

CỔ VĂN VIỆT NAM

Nguyên Hán-văn của  
**ĐẶNG TRẦN CÔN**  
**ĐOÀN THỊ ĐIỀM**  
*diễn ca*

# **CHINH-PHỤ NGÂM KHÚC**

(Có in cả nguyên-văn chữ Hán và nguyên-văn  
bản nôm ở cuối sách)

**VÂN BÌNH TÔN THẤT LƯƠNG**  
(Giáo-sư trường Trung-học Đồng-khánh và Khai-dịnh)  
**DẪN-GIẢI và CHÚ-THÍCH**

**IN LẦN THỨ SÁU**  
*sửa-chữa cẩn-thận*



**SÁCH GIÁO-KHOA**  
**TÂN VIỆT**

### LỜI TỰA

Nước ta dùng chữ Hán mà bồi-bổ quốc-văn, ngày xưa theo lẽ tự-nhiên, mà ngày nay lại cần phải học. Ở chương-trình học-khóa bộ Quốc-gia giáo-dục cũng đã có dự-trù đến.

Trái xem những bản tân văn, vận văn chữ Hán đã diễn ra quốc-văn, không bản nào hay bằng « Chỉnh-phụ ngâm » và « Tỷ-bà hành ». Tỷ-bà hành theo lối phiên-dịch 翻譯 dịch từng câu, Chỉnh-phụ ngâm theo lối dịch-thuật 译述 hoặc từng câu, hoặc thêm, bớt. Hai lối dịch ấy, lối dịch-thuật có dễ hơn lối phiên-dịch, nhưng cũng tất phải có khâu-tài và thiên-phận cao mới làm nên, mà lối dịch-thuật gồm có phiên-dịch ở trong vậy.

Bản « Chỉnh-phụ ngâm-khúc » này nguyên Hán-văn của Đặng trăn Côn tiên-sinh soạn, bà Đoán thị Đĩnh diễn nôm (1), đã được đem vào hạng sách Giáo-khoa thư.

Nay đã đem sách ấy ra dạy học, ắt phải có sự giải và thích tất cả nghĩa-lý và tinh-thần Hán Việt cho tường-lập và phân-minh ; lại phải chỉ-dẫn lối dụng tự, áp vận, và diên-ca cho rành, thì mới mong có ích cho kẻ học-giả.

(1) Theo ông Hoàng xuân Hãn thì bản này của Phan Huy ích—nhưng có điều chắc-chắn là còn có chỗ bỏ-ngại—cũng vẫn theo lời ông Hãn (Nhà xuất-bản chú).



Trái lại những bản « Chính-phụ ngâm » dạy ở các trường ngày nay đã không chú-trọng đến các yếu-tố kể trên, thành ra phân nghĩa-lý chữ Hán đã mơ hồ mà phần ầu của chữ Việt cũng khiếm-khuyết thì sao gọi bồi-bổ quốc-văn, giảng-cầu Hán-học.

Bởi các lẽ trên đây mà tôi đã lưu tâm từ lâu, mới dẫn-giải và chú-thích tập « Chính-phụ ngâm » này, chuyên dùng để bổ-khuyết cho những điều hiện khuyết ; và mong những bậc quang-minh quân-lử trong làng vẫn còn có góp thêm phần chỉ-giáo.

Văn Bình TÔN THẤT LƯƠNG

Viết ngày 1 tháng 8 năm 1950

(17 tháng 6 Canh-dần)

tiều-trú bên bờ sông Hương (Huế)

TIÊU-SỬ

ĐẶNG TRẦN CÔN TIÊN-SINH

Đặng trần Côn tiên-sinh 鄧陳琨先生 người làng Nhân-mục (tục gọi là làng Mọc) huyện Thanh-tri, tỉnh Hà-dông.

Tiên-sinh sinh đời Lê Dụ-tông, trong buổi Trịnh Cương xưng chúa, cầm quyền, phong tước An Đò-vương.

Lúc bấy giờ trong thành Thăng-long thường có hỏa-hoạn có lệnh cấm lửa, mà tiên-sinh hiếu-học lắm, phải đào hầm chong đèn mà học suốt canh khuya ; tiên-sinh ưa ngâm vịnh, nghe bà Đoàn thị Điểm hay chữ, hay thơ, bèn làm một bài thơ đến yết-kiến bà. Bà xem thơ, cười mà bảo rằng : nên học thêm sẽ làm thơ ; tiên-sinh lấy làm thẹn, về ra sức nghiên-tĩnh đàn-tử, sau thi đỗ chức Hương-cống (cử-nhân) và vẫn chăm học, tay không hề rời quyển sách.

Đầu niên-hiệu Cảnh-hưng (1740-1786) đời Hậu Lê gặp buổi binh-cách, linh thú đi chinh-thứ nhiều nơi, đã diễn nên lắm nỗi biệt-ly đau-dớn, tiên-sinh



cảm-xúc làm bài « Chỉnh-phụ ngâm », theo thể thơ xưa (Cổ-nhạc phủ) từ-diệu thanh-tạo và phiêu-dật lâm-ly, đem đưa ông Ngô Thì Sĩ xem. Ông Sĩ đọc xong rất thán-phục mà nói rằng : « Như bài này thì đã áp-dào được lão Ngô này rồi ». Sau tiên-sinh lại đưa cho bà Đoàn thị Diễm xem, bà khen hay và đem diễn nôm điệu song-thất lục-bát, lại đưa tiên-sinh xem, tiên-sinh rất kinh tài miệng gấm lòng thêu của bà, chịu tôn bà làm bậc sư-bà.

Bài « Chỉnh-phụ ngâm » truyền-tụng khắp trong nước, lan đến bên Tàu, cũng phải khen tài thanh-nghệ-luật 聲藝律 của tiên-sinh. Quả thật như vậy, thơ tiên-sinh cổ thể, cận-thể đã học đúng và đủ các phép, cho nên thi-phái đời Hậu Lê nhờ tiên-sinh diu-dắt mà chấn-hưng nhiều.

Về sau tiên-sinh làm chức Huấn-đạo rồi lần hồi thăng đến chức Ngự-sử Đài. Tính tiên-sinh rất khoáng-dạt, thích ngao-du với trăng gió rượu trà ; ngoài bài « Chỉnh-phụ ngâm » còn làm bài thơ phú khác, như đề « Tiêu trưng bát cảnh » (潘和八景) « Trương Hàn tư thuần lư » (張翰思菴鱸) « Trương Lương bố y » (張良布衣) « Khẩu môn thanh » (叩門聲) v. v. ...

#### TIÊU-SỬ BÀ ĐOÀN THỊ ĐIỀM

Bà Diễm nguyên họ Đoàn 段, lấy chồng họ Nguyễn, lại theo họ chồng thường gọi là Nguyễn thị Diễm 阮氏點, (người làng Hiếu-phạm, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, em gái ông Giám-sinh (tiên-sĩ) Đoàn Luân 段輪) biệt-hiệu là Hồng Hà nữ-sĩ 紅霞女士, sinh về đầu thế-kỷ XVIII đời Lê. Tư-chất bà rất thông-minh, từ năm lên sáu tuổi đã học đến Sử-ký.

Một hôm, ông Luân lấy chữ Sử-ký Hán Cao-tổ ra cho bà một câu nguyên-văn : « Bạch xà đương đạo, Quý bạt kiếm nhi trảm chi 白蛇當道, 李拔劍而斬之 » (Con rắn trắng đón đường, ông Quý rút gươm mà chém đứt). Bà liền lấy một câu nguyên-văn ở Sử-ký, diễn ông Vũ đời Thuấn mà đối rằng : « Hoàng long phụ châu, Vũ ngưỡng thiên nhi thần viết 黃龍負舟, 禹仰天而嘆曰 » (Con rồng vàng đội chiếc thuyền, ông Vũ trông trời mà than rằng).

Đối như vậy mỗi chữ xứng nhau, lại dùng cả chữ ở nguyên-văn Sử-ký.



Lại một hôm, bà soi gương, ông Luân ra câu đối rằng : « Đối kính họa my, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm 對鏡畫眉一點翻成兩點 » : ( Soi gương vẽ mày, một chấm hóa ra hai chấm ). Câu này có chữ *điểm* 點 nghĩa là chấm, lại là tên của bà.

✪ Bà đối ngay lại rằng : « Lâm tri ngoạn nguyệt, chính luân chuyển tác song luân 臨池玩月雙輪轉作雙輪 » ( Đến ao xem trăng, một vành hiện ra hai vành ). Chữ luân 輪 là vành lại là tên ông Luân ; đối có tài và lanh, thật đáng gọi là tiên-phận thiên-tài khá cao vậy.

Khi có sứ Tàu sang, bà giả làm người bán quán rượu ; sứ Tàu vào uống rượu thấy bà đang biên sớ, lại thấy ở cột quán rượu có lăm câu đối hay, và bên ghế bà ngồi có nhiều sách-vở, mới ra cho bà một câu đối rằng : « An-nam nhất thốn-thổ, bất tri kỷ nhân canh 安南一寸土,不知幾人耕 » ( An-nam một tấc đất, chẳng biết mấy người cày ) — có ý xác ngạo và gheo-chọc. Bà đối ngay rằng : « Bắc-quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất 北國諸大夫,皆由此遠出 » ( Nước Bắc (Tàu) các vị Đại-phu thủy đo đường ấy mà ra cả ). Bà cũng đáp lời phúng-thích lại chẳng chịu kém ý lời ra đối. Các sứ-giả chịu tài và cũng lấy làm thẹn.

Bà có tài học cao-siêu nên phải ở nơi địa-vị kén chồng, muốn kén cả người có đủ tài-ba và môn-hộ tương-đương, nên đã lâu không có người vừa ý. Sau bà đã ba-mươi tuổi, mới kết duyên làm thú-thất ông Nguyễn Kiều, làm quan Thượng-thư hiệu là Hạo Hiên, cùng nhau ở chốn khuê-phòng yêu-kinh đáng gọi là « tương kính như tân ».

Khi ông mất, học trò ông theo học với bà ; bà mở trường dạy học, mãi đến bảy mươi tuổi mới tạ-trần.

Bà có soạn tập « Tục truyền ký 續傳奇 » và *điền* nôm bài « Chính-phụ ngâm » này.

## PHẠM-LỆ

Trong khi đọc bản « Chính-phụ ngâm » thích-nghĩa này — nguyên-văn chữ Hán diễn nôm thành điệu « Lục-bát giá» thất » xin ghi-nhớ những điều-lệ sau đây :

Nguyên-văn chữ Hán có 476 câu chia 16 đoạn ghi chữ số La-mã từ I tới XVI. Mỗi đoạn có mấy lần trình-bày :

**1. — Nguyên-văn chữ Hán và Phiên-âm**

**2. Lược-tự.** Kể sơ-lược sự-trạng của nguyên-văn đoạn ấy.

**3. Giải-nghĩa.** Cát-nghĩa từng câu nguyên-văn chữ Hán theo lối phổ-thông cho thêm rõ nghĩa-lý và ý-tử của nguyên-văn.

**4. Diễn nôm.** Lời diễn-ca điệu lục-bát giá» thất bằng Việt-văn, có nơi cần phải thêm Hán-văn liền một bên, và những số-mục chú-thích trong vòng đơn ( ) và số mục diễn-ca trong vòng đơn ( ) theo dấu × : — + để chỉ rõ sự dịch-thuật không thường, có câu thêm, câu bớt.

**5. Chú-thích.** Chú-thích theo số-mục ghi ở dấu ( ) của lời diễn nôm và dẫn-giải những chữ có dùng



trong nguyên-văn chữ Hán, mà điển nôm không có, và thêm lời đính-chính, biện-ngoa, dung-tự, áp-vận hoặc diễn-ca v.v...

6. — Muốn cho các bạn lần cở có một bản « nguyên-văn bản nôm » — một bản văn rất quý mà từ trước đến nay ít người tìm thấy — chúng tôi cố công sưu-tầm và cho in bằng lối « chụp ảnh » trọn bản ở phần sau.

#### Các dấu riêng và chữ viết tắt :

Sự điển nôm ở đây dùng lối dịch-thuật, cho nên câu nguyên-văn dịch không nhất-định câu nào mà dịch câu này : lắm nơi chỉ một câu mà dịch ra hai ; và lắm nơi gồm lại 2, 3, 4 câu dịch thành chỉ một câu ; cũng có câu bỏ hẳn không dịch. Thành-thủ nguyên-văn có 476 câu mà dịch nôm có 411 câu.

Vì lẽ ấy phải ghi những dấu riêng sau này để độc-giả giảng câu trong khi luyện-tập khỏi lẫm, và biết rõ lối dịch-thuật phải như vậy mới khỏi câu-chấp theo nghĩa đen và lột được toàn thần Hán-văn.

Những dấu riêng ghi sau đây theo bên những số-mục từng câu :

- (X) (Dấu nhân : nguyên-văn có một câu điển nôm ra hai ba câu).
- (:) (Dấu chia : là đem câu nguyên-văn chia tẻo-hèo, đảo-lộn, bên này đem qua bên kia, phần trên đem xuống, phần dưới đem lên).
- (+) (Dấu cộng, là lấy nguyên-văn 2, 3 4 5 câu gồm ý lại diễn thành một hai câu).
- (—) (Dấu trừ là bỏ nguyên-văn không dịch nôm).
- \* \* (Là những dấu ghi ở mục giải-nghĩa, tuy không dịch ở mục điển nôm mà ở mục chú-thích có giải-nghĩa).

★ (Dấu ngôi sao, là những chữ hoặc xứ này dùng mà xứ khác không dùng, hoặc xưa có nói mà nay không nói, hoặc ít dùng v. v. . .)

Những dấu (X) (:) (+) (—) đã ghi ở nguyên-văn và phiên-âm sẽ ghi lại ở sau câu điển nôm với một số-mục của câu nguyên-văn cho tiện khi khảo-cứu khỏi lẫm, và cho rõ sự không thường của lối dịch-thuật.

Những điều đã kể ở mục Phạm-lệ này tuy phiên-phức song đối với sự nghiên-cứu giảng-câu, tất-nhiên cần phải có và cần phải lưu-tâm mới bổ-ích về phần phiên-dịch và dịch-thuật của Hán-Việt văn-chương.



## TIÊU-DẪN

Bài « Chỉnh-phụ ngâm » nguyên-văn chữ Hán của Thái học-sinh Đặng Trần Côn 鄧陳琨 tiên-sinh soạn, mà bà Đoàn thị Điểm 段氏點 đã diễn nôm thành điệu song-thất lục-bát 雙七六八 và theo lối dịch-thuật 譯迷 (hoặc từng câu, hoặc dồn lại, thêm vào, bỏ bớt để thuật cả lời và ý) gồm có 476 câu, diễn nôm thành 411 câu.

Chỉnh-phụ ngâm đây là một khúc ngâm theo âm-diệu xưa của Tàu gọi là Cổ-nhạc-phủ 古樂府; những câu ngắn dài không thường, xen lẫn nhau từ ba chữ cho đến mười chữ; lời-lẽ thanh-tạo và bình-dị, không khắc-hoạch, điều-trác như thơ cận-thê. Thê Cổ-nhạc-phủ có từ đời Hán, Ngụy, đến đời Đường. Từ đời Đường về sau thơ có phép luật nhất-dịnh gọi là Cận-thê 近體; Cổ-nhạc-phủ gọi là Cổ-thê 古體.

Bài Chỉnh-phụ ngâm này cũng như thơ Hồi-văn cảm-tự 迴文錦字 của nàng Hầu-thị 侯氏, Tô Huệ 蘇惠 và Mộc Lan 木蘭 ngày xưa, đại-khởi thư gửi cho chồng đi chinh-thú phương xa,

khuyến chớng ra sức giúp nước lập công hoặc ghi sự-trạng mình đi tòng-chính v.v... nói tóm lại, là cầu chóng được hòa-bình và ước ngày đoàn-tụ.

Đặng tiên-sinh viết bài « Chinh-phụ ngâm » này đầu niên-hiệu Cảnh-hung đời Hâu Lê, đương khi binh-cách, lính đi chinh-thú lắm nơi, thấy cảnh biệt-ly thê-thảm, cảm-xúc mà viết ra bài này, nhưng không dám chỉ rõ là việc chinh-thú của nước nhà, phải mượn chuyện nhà Hán, Đường bên Tàu đi đánh rợ Hung-nô mà nói; phải dùng tất cả nhân-danh, địa-danh và sự-tình, trạng-thái và phong-cảnh nước Tàu, lại cũng không dám dùng sự-trạng và tình-thái cùng cử-chỉ của kẻ binh-dân, phải dùng lời-lẽ và tình-tử của một đôi vợ chồng thiếu-niên con nhà qui-phái bên Tàu, như ở câu « nhất cá thị phong-lưu thiếu-niên khách, nhất cá thị phong-lưu thiếu-niên hôn ». Lời viết như thế là sợ động-cấp thời-văn nên phải tránh, và mượn việc kẻ khác để ám-chỉ chuyện mình.

Viết nguyên-văn đã hay mà diễn nôm lại quá hay; các nhà văn-sĩ trừ danh xưa nay tuy có dịch nôm nhưng thấy đều thua bà Đoàn thị Diễm, vì bà có cái thiên-tài thiên-phận đã cao, mà khẩu-tài cũng cao, lại chính là nhà nữ-sử dịch bài Chinh-phụ có khẩu-khí hồn-nhiên.

Khi đọc bản này, xin đọc-giả chú-ý những điều đã kể ở trang *Phạm-lê*, sẽ rõ tình-tường lối diễn nôm và lối dùng chữ rất có tài; lại cũng nên xét rõ có nhiều bản chép những câu khác nhau và những nơi đã cải-chỉnh lại và đã phân-tích ra 16 đoạn theo lối dàn-bài cho thêm rõ đoạn-lạc. Tuy có 476 câu mà vẫn như một bài thơ 8 câu hoặc 16 câu của văn cận-thể vậy. Nghĩa là: câu phá, thừa, trạng, luận, thúc, kết, có thứ-tự phân-minh.

Tương đến ngày nay, bản này là bản cuối, tuy đã dày công hiệu-khảo, nghiên-cứu so-sánh nhiều bản để chuẩn-định và đính-chỉnh lại, nhưng chưa dám tự-tin rằng đã dùng, điều ấy xin bạn đọc lượng cho.

Lại xin chú-ý, ở mục giải-nghĩa, là cắt-nghĩa những câu nguyên-văn theo lối phổ-thông cho dễ hiểu, chứ không phải mỗi chữ mỗi nghĩa như các bản khác đã giảng-giải một cách vắn-tắt và khó hiểu.

Khi đọc mục giải-nghĩa, nếu có chữ gì thiếu ý-nghĩa hoặc còn nghi-ngờ thì sẽ thấy rõ ở mục chú-thích. Và những câu nguyên-văn đã diễn nôm, câu nào có diễn, không diễn hoặc thêm lời bớt ý thấy đều có ghi số-mục chỉ-dẫn rõ-ràng.

Nói tóm lại, sự dân-giải chú-thích bản *Chinh-phụ ngâm* ngày nay thiết-tưởng chưa bản nào tinh-trường bằng bản này; nó đủ các điều-kiện cần-thiết cho kẻ hậu-tiến trong khi luyện-tập quốc-văn và giảng-câu cổ-diễn.



CHINH-PHỤ NGÂM

NGUYỄN - VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

1

天地風塵，  
Thiên địa phong trần.

紅顏多遠，  
Hồng nhan đa truân.

悠悠彼蒼兮，誰造因；  
(X) Du du bĩ thương hề, thùy tạo nhân.

鼓鼙聲動長城月，  
Cổ bễ thanh động Tráng-thành nguyệt,

烽火影照甘泉雲，  
Phong-hỏa ảnh chiếu Cam-tuyền vân,

九重按劍起當屠，  
Cửu trùng án kiếm khởi đương tước,

半夜飛檄傳將軍。  
Bán dạ phi hịch truyền tướng-quân,

清平三百年天上，  
Thanh-bình tam bách niên thiên-hạ,



從此戎衣屬武臣。  
Tùng thử nhung-y thuộc võ-thần.  
使星天門催曉發。  
Sứ-tinh thiên môn thôi hiều phát,  
行人重法輕別離。  
Hành-nhân trọng pháp khinh ly-biệt.  
弓背兮在腰，  
Cung tiền hề, tại yêu.

真琴兮別袂。  
Thê noa hề, biệt khuyết.

獵獵旌旗出塞愁。  
(+) Lạp-lạp tinh-kỳ xuất tái sầu,

喧喧著鼓辭家愁。  
Huyền-huyền tiêu cổ từ gia oán.

有怨兮，兮擗，  
(+) Hữu oán hề, phân huê,

有愁兮，契闊。  
(+) Hữu sầu hề, khế khoát.

**LƯỢC TỰ.** — Đoạn này là lời Chinh-phụ mở đầu nói: Vì cơn gió-bụi của trời đất, xui nên kẻ hồng-nhan lắm nỗi lo-đau; rồi tiếp lời, tả tình-trạng giặc nổi ngoài biên-ải, sự truyền hịch, xuất chinh và nỗi biệt-ly của vợ chồng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Vừa khi trời đất nổi cơn gió-bụi, nghĩa bóng là binh-cách, giặc-giã,

Cho nên kẻ hồng-nhan (dân-bà) chịu lắm nỗi vất-và gian-nan.

Kìa thăm-thăm trời xanh kia, vì ai tạo nên cơn sự này?

Nơi Vạn-lý tràng-thành tiếng trống lớn, trống nhỏ đánh vang râm lung-lay bóng nguyệt.

Và ở núi Cam-tuyền ngọn lửa « phong » báo tin giặc soi mờ-mịt khói mây.

Đang khi ấy nơi Cửu-trùng (vua) nổi giận chống guơm đứng dậy:

Tức thì nửa đêm gửi tờ « hịch » chống như bay, truyền lệnh cho tướng-quân.

Đã ba trăm năm nay trong thiên-hạ thái-bình. Bắt đầu từ đây áo chiến-bao (nhung-y) đã thuộc về quan võ.

Kể sử-g ả, vâng sứ-mệnh nhà vua đưa lệnh ra tự nơi cửa trời (vua) giục đi sớm.

Kể ra đi trọng phép vua, nên xem nỗi ly-biệt làm khinh.

Ra đi, nào cung, nào tên, mang bèn lưng.

Cùng vợ con chia biệt mà ly-biệt.

Ngọn cờ tinh-kỳ ỉp ỉp kéo ra cửa ải, trông buồn thay!

Tiếng tiêu tiếng trống rộn-ràng khi từ giữ gia-đình, nên oán thay!

Có nỗi oán cùng chia-ly nhau.

Có nỗi sầu cùng dạn-dò nhau.

DIỄN NÔM

(Đoạn này nguyên-văn có 17 câu diễn nôm thành 16 câu)

I

Thưa trời đất nổi cơn gió bụi, (1)

Khách má hồng nhiều nỗi truân-chuyên (2).

Xanh kia thăm-thăm tầng trên! (3 X)

Theo cụ Trần Trọng Kim thì Việt-ngữ chỉ có văn ua nên phải là thưa mới đúng chứ không phải thưa.



- Vi ai gây-dựng cho nên nổi này (3 X).  
 Trống Tràng-thành 長城 lung-lay bóng nguyệt, (3)  
 Khói Cam-tuyền 甘泉 mờ-mịt thừng mây (4)  
 Chín tầng gươm báu trau tay (5)  
 Nửa đêm truyền lệnh 傳檄 định ngày xuất-chinh 出征 (6)  
 Nước thanh bình 清平 ba trăm năm cũ (7)  
 Áo nhung 戎 trao quan vũ từ đây (8)  
 Sứ trời sớm giục đường mây (9)  
 Phép công là trọng, niềm tây sá nào. (10)  
 Đường giông-ruổi lưng đeo cung tiễn 弓箭  
 Bưởi tiên-đưa lòng bận thề noa 婁琴 (11)  
 Bóng cờ, tiếng trống xa xa, (14+15)  
 Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng (16+17)

**CHÚ-THÍCH** — (1) *Phong-trần*: Gió bụi có nhiều nghĩa: 1' Gió cuốn bụi tung, trời đất mờ-mịt. Vì đời có nạn chiến-tranh — 2' Ở đời chịu nhiều nỗi gian-nan trong bước công-danh của phường quan-lại — Thơ Đỗ Phủ: Bạc hoạn tàu phong-trần 薄宦走風塵: Chức mỏng chạy trong gió bụi, tức là quan nhỏ; chỉ: nhiều nỗi khó-khẽ — 3' Những gái kỹ-nữ gọi là trụ-lạc: phong-trần 墜落風塵: Rơi-rụng nơi gió-bụi.

Thơ Trương Tuân khi nghe trống đánh nổi giặc có câu: Bất biện phong-trần sắc, an tri thiên địa tâm: Chẳng hiểu được về gió bụi, sao biết lòng trời đất. Ý nói họa chiến-tranh bởi trời đất sinh ra.

(2) *Truyền-chuyền*: 逶迤: Đi dằng-dàng, bước không tới, hay vất-vả lao-dao.

(3) *Tràng-thành*: 長城. Đời chiến quốc, tỵ Hồ hay quấy-nhiều nước Yên, Triệu và Tần xây thành dài phía bắc

đề ngăn; sau Tần Thi-hoàng tóm thu cả sáu nước, với những đoạn thành ấy làm bức thành dài muôn dặm gọi là Vạn-lý tràng-thành 萬里長城.

(4) *Cam-tuyền* 甘泉: Cung nhà Tần dựng trên núi Cam-tuyền gần đô-thành Tràng-an 200 dặm. Câu này ở nguyên-văn « Phong hỏa ảnh chiếu Cam-tuyền văn ». Phong-hỏa 烽火 là ngọn lửa lên nhọn cao dốt ở núi cao để báo tin giặc. Vì chưa biết dùng thứ gì báo tin chóng, phải dùng lối dốt lửa báo tin nên gọi Phong-hỏa. Cũng gọi là Lang-toại 狼煙 dùng phần chó sói lẫn củi dốt ngọn lửa lên cao không bị gió dãn.

Lang là chó sói. Toại là ngọn lửa lớn lên cao.

(5) *Trau tay* bởi chữ 安. Nguyên-văn dùng chữ 安 kiếm 安劍 là võ gươm hoặc chống gươm. Đây dịch « trao tay » có bản dịch là chống tay.

(6) *Truyền lệnh* 傳檄 là truyền lời lệnh kể tội giặc mà vua sai đánh; xuất chinh 出征 là ra đánh. Chinh là đánh kẻ phạm tội (người lớn đánh kẻ nhỏ) cũng có nghĩa là đi, là đánh thuê, Chinh nhân: người đi xa. Chinh-phu, người chông đi đánh giặc. Chinh phụ người vợ có chồng đi đánh giặc. Chinh thê là đánh thê.

(7) *Nước thanh-bình ba trăm năm cũ*: Thanh-bình là yên lặng thái-bình, ba trăm năm là nhà Hán có 300 năm thái-bình (xem lời tiêu-dẫn).

(8) *Áo nhung* là áo giáp có kết vải sắt dờ tên bắn. Cũng gọi là Chiến-y bào.

(9) *Sứ trời*, bởi chữ 弔-tiên ở nguyên-văn. Điền: Vua Hòa-đế đời Hán sai hai người sứ đến Ích-châu do-thám mà không cho quan thị-sứ châu ấy là Lý Tráp biết. Tráp xem thiên-văn tễ có hai sao sứ về Ích-châu nên biết trước.

(10) *Niềm tây*: cõi niêng-tư của người ta.



(11) *Thê-nca* 妻琴 là vợ con. Kinh Thi : Lạc nãi dĩ  
sơ 樂爾妻琴 là vui với vợ con này.

NGUYỄN-VĂN  
VA PHIÊN-ÂM

II

良人二十吳門豪，  
Lương nhân nhị-thập Ngô môn hào,  
投筆硯兮事弓刀，  
Đầu bút nghiên hề, sự cung-dao,  
欲把連城敵明聖，  
Dục bả « liên-thành » địch Minh-thánh.  
願將尺劍斬天驕，  
Nguyên tương xích kiếm trảm thiên-liêu,  
丈夫千里志馬羣，  
Trượng-phu thiên-ly chí mã quần,  
泰山一掃輕鴻毛，  
Thái-son nhất trạch khinh hồng-mào.  
便辭閭閻從征戰，  
Tiện từ khue-khôn tòng chinh-chiến,  
西風鳴鼓出渭橋，  
Tây phong minh trum xuất Vy-kiêu,  
渭橋頭，清水流，  
Vy-kiêu đầu, thanh-thủy cầu,  
清水邊，青草遠，  
Thanh-thủy biên, thanh thảo đở,  
送君處兮心悠悠，  
Tống quân xử hề, tâm du du,  
君登途兮，妾恨不如騶，  
(+) Quân dăng đồ hề, thiếp hận bất như châu.

君臨流水，妾恨不如舟。  
(+) Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu.

清清水，不洗妾心愁。  
Thanh-thanh lưu thủy, bất tẩy thiếp tâm sầu.

青青芳草，不忘妾心憂。  
Thanh-thanh phương thảo, bất vong thiếp tâm ưu

路復路兮，執君手。  
Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ.

步一步兮，舉君裾。  
Bộ nhất bộ hề, phan quân-nhu,

妾心隨君似明月。  
Thiếp tâm tùy quân tựa minh nguyệt.

君心萬里千山首，  
Quân tâm vạn-ly, liên sơn tiên,

離樽杯兮，舞龍泉。  
Trích ly bôi hề, vũ Long-tuyền,

橫征舉兮，指虎穴。  
Hoành chinh sóc hề, chỉ hồ-huyệt.

云從介子獵樓蘭，  
Vân tòng Giới Tử lạp Lau Lan.

笑向蠻溪談馬援。  
Tiếu hướng Mạn-khê đàm Mã Viện.

君披廣服紅如霞，  
Quân phi trang phục hồng như hà.

君跨駿馬白如雲，  
Quân kỵ Kiêu-mã bạch như tuyết.

跪馬兮，  
(+) Kiêu mã hề loạn linh,



- 征 發 兮， 人 行，  
 (+) Chinh cô hề, nhân hành.  
 須 臾 兮， 對 面，  
 (+) Tu du hề, đối diện.  
 傾 刻 兮， 分 程，  
 (+) Khoảnh khắc hề, phân trình.

**LƯỠC-TỰ.** — Đoạn này chính-phụ kể thân-thể của chồng và tự-thuyết khi vợ chồng tư-biệt nhau. — Vợ đưa chồng đi danh giặc giữa nơi phong-cảnh đau-sầu.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chồng ta 20 tuổi, vốn dòng hào-kiệt họ Ngô.

Ném bút-nghiên, bỏ học ma theo việc cung-đạo (chính-chiến).

V muốn đem mấy mươi thành một lần (thành liền) dâng vua.

Nguyên đem thước gươm chém đũa giặc của nhà vua (giặc trời).

Kẻ trượng-pau là người cư chi-khi xa ngoài nghìn dặm, và nay ra ngựa bọc thây choa chiến-trương.

Tinh-mệnh vẫn trọng như núi Thái-sơn, mà cũng có khi đem ném xuống như cái bóng chim hồng vậy.

Tuoi, nay hãy từ-giã nơi khuê-phòng (vợ con dễ đi theo chinh-chiến),

Và vút rời ngựa reo theo ngọn gió thu ra nước Vỹ-kieu (câu Vỹ).

Đâu bên sông Vỹ có ngôi nước trong  
 Bên dòng nước trong có đường cỏ xanh.

Nơi ấy là nơi thiếp đưa chàng lòng xa với vợ.  
 Chàng tên đường bộ, thiếp tự giận sao thiếp không bằng con ngựa

Chàng trẩy đường thủy, thiếp tự giận sao thiếp không bằng chiếc thuyền. (Ngựa thuyền được theo chàng dùng, mà thiếp sao phải xa chàng).

Thấy nước nọ chảy trong-trẻo, mà rửa sao cho sạch lòng sầu của thiếp.

Cỏ kia xanh và thơm-tho, sao người được lòng thiếp lo sầu!

Chuyện-trò cùng nhau rồi, nhưng không nở rời tay chàng.

Bước đi một bước bỗng lại ngừng, vin lấy vạt áo chàng chẳng thả.

Lòng thiếp theo chàng chẳng rời, cứ theo chàng như bóng trắng theo dõi

Ma lòng chàng phải hăng-hái đi xa-xôi ngoài muôn dặm như cái tên bắn đi nằng, nơi miền núi « Thiên-sơn ».

Cái khí-vũ chàng anh-hùng thay, khi uống xong quăng chén rượu tiễn-biệt, thì liền múa thanh kiếm « Long-tuyền ».

Múa gươm xong lại cầm ngọn giáo trở vào miền hiểm-nguy hổ-huyết (hang cọp).

Chàng bảo rằng chàng theo ông Giới Tử, sẵn chúa mọi « Lâu Lan ».

Chàng lấy làm vui cười, ha-hả bảo rằng: sẽ đến chốn « Mau-khê » mà luận-đàm chuyện ông Mị Viện, anh-dũng thay!

Xinh thay, chàng mặc đồ chinh phục đồ như máu mây rắng.



CHINH PHỤ NGÂM

Chàng cỡi con ngựa mạnh-mẽ kia trắng như  
màu tuyết pha.

Ngựa kia đã thắng kiêu, đeo nhạc.

Tiếng chiêng-trống, đã nghe thúc-giục người  
ra đi.

Ôi, vừa đôi mắt nhìn nhau đó,

Bỗng chốc đã chia tay lên đường.

DẪN NÒM

(Đoạn này nguyên-văn có

29 câu, diễn nôm 26 câu)

II

Chàng tuổi trẻ vốn giông hào-kiệt 豪傑 (1)

Xếp bút-nghiên theo việc đao-cung, 刀弓 (2)

Thành liền mong tiến bộ Rộng, (3)

Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc  
trời (4) (5)

Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa (6)

Gieo Thái-sơn 泰山 nhẹ tựa hồng-mao  
鴻毛 (7)

Giã nhà, đeo bức chiến-bào 戰袍 (8)

Thét roi cầu Vỹ, ào ào gió thu. (9)

Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc, (10)

Đường bên cầu, cỏ mọc còn non,

Đưa chàng lòng dặc-dặc buồn,

Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.  
(11) (29+30+)

Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa,

Cỏ xanh thơm, dạ nhớ khó quên.

Nhủ rời tay lại trao liền,

Bước đi một bước lại vin áo chàng.

CHINH PHỤ NGÂM

Lòng thiếp tựa bóng trắng theo dõi,

Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên-sơn (12)

Múa gươm rượu tiễn chưa tàn, (13)

Chỉ ngang ngọn giáo vào ngấn hang beo, (14)

Sân Lâu Lan 樓蘭 rằng theo Giới Tử,  
介子 (15)

Tới Man-kê 曼溪 bản sự Phục-ba, 伏波 (16)

Áo chàng đỏ tựa ráng pha,

Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

Tiếng nhạc ngựa lẫn chen tiếng trống, (17)

Giáp mặt rồi, phút bỗng chia tay.

(43+44+45+46)

CHỮ - THÍCH — (1) Giông hào-kiệt dịch chữ  
« Ngô-môn » ở nguyên-văn. Điền Ngô Khi 吳起 là một  
tráng-võ đời Chiến-quốc có võ-công lừng-lẫy, đánh ông dẹp  
bắc thiên hạ biết danh. Lý Bạch có câu: Yên-nam tráng-sĩ  
Ngô-môn hào, Thái-sơn nhất-trịch khinh hồng-mao 燕南壯  
士吾門豪, 泰山一掃輕鴻毛 = Đất Yên nam có kẻ  
tráng-sĩ giông hào-kiệt nhà họ Ngô, ném non Thái nhẹ như  
cái lông chim hồng. Ý nói sự anh-hùng của người tráng-sĩ  
xem như tích-mệnh.

(2) Xếp bút-nghiên: Điền Ban Siêu 班超 đời Hán.  
Ban Siêu nhà nghèo đi viết thuê, một hôm phẫn chí tự nói  
rằng: Làm trai nên có chí lập công-danh nơi ngoài muôn  
nghĩa dặm như Phó Giới Tử và Trương Khiên, lẽ nào chịu  
bỏ tay bên chõa bút-nghiên, bèn xếp bút-nghiên theo việc  
binh-nhưng ra xứ Tây-vực ở 31 năm được nhiều công lớn  
được phong-trước Viễn đình hầu 遠亭侯 khi về nhà đã  
quá 80 tuổi.

(3) Thành liền bởi chữ liền thành là những thành  
liền nhau. Điền Bân-tử chép: Nước Triệu được hai hòn  
ngọc Bích 璧 của Bân Hòa 和 卞 tìm được tại núi Kinh-sơn



荆山. Sau vua Chiêu-vương nước Tần viết thư xin đem năm thành-trì đổi ngọc ấy. Về sau vật gì quý-báu gọi là quý-giá Liên thành. — Bộ rồng : nơi vua ngồi, tức là Vua. Nguyên-văn dùng chữ Minh-thánh 明聖 là đồng thánh-akhau sáng-sốt, tức xưng Vua.

(4) *Thước gươm* bởi chữ « tam xích » 三尺 là ba thước, là tiếng danh-tự riêng của gươm. Hán-thư chép lời Hán Cao-tổ 漢高祖 nói : Ngô dĩ bố y đề tam xích thủ thiên-hạ 吾以布衣提三尺取天下 = Ta mặc áo vải cầm ba thước mà lấy được thiên-hạ, ba thước tức là thanh gươm dài ba thước.

(5) *Giặc trời* : bởi chữ Thiên Kiêu. Đền Hán thư chép : Rợ Hung-nô có câu quốc-thư của Thuyền-Vu gửi Hán-đế rằng : Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ, Hồ nãi thiên-tử chi kiêu tử, 南有大漢北有強胡胡乃天子之驕子也. Nghĩa là : Phương nam có nhà Đại Hán, phương bắc có cường Hồ (Hồ mạnh). Hồ chính là đứa con kiêu-ngạo của thiên-tử (Trời tức là vua, thiên-tử, con trời là tiếng thường xưng của Vua).

(6) *Da ngựa* : là da con ngựa, bởi chữ mã-cách ở đền Mã Viện đời Đông-Hán liách chức Phục-ba tướng-quân, từng có chiến-công thu-phục xứ Giao-chi rồi lập trụ đồng đề nêu giới-hạn. Lại đánh dẹp bọn rợ Ngũ-Khê Man 五溪蠻 khi già hơn 80 tuổi. Ông thường nói với bạn-bè rằng kẻ tượng-phu lập chí là : khi khố-cùng nên có lòng kiên-nhẫn, khi già-nua nên bạo-mạnh. Lại nói : làm trai nên chết chôn sa-trường biên-ải, lấy da ngựa bịt : thày chôn mới gọi là trai. Sau quả chết trong quân và được phong tước Tân-tức-hầu. 新息侯

(7) *Thái-sơn, hồng mao* : nghĩa là núi Thái-sơn, lông chim hồng (ngõng trời). Núi Thái-sơn lớn và cao nhất ở nước Tàu, lông ngỗng trời nhẹ nhất,

*Tư-mã-Thiên* 司馬遷 nói : « Người ta vẫn có cái chết, song cái chết đáng nặng như núi Thái-sơn, cũng có cái chết đáng nhẹ như lông chim hồng ». (Nhàn cố hữu tử, tử hoặc trọng ư Thái-sơn, hoặc khinh ư hồng mao 人固有死, 死或重於泰山, 或輕於鴻毛). Ý nói có sự đáng chết và không đáng chết.

(8) *Chiến-bào* 戰袍 là cái áo mặc đi ra trận, có kết vảy thép như vảy cá để đỡ tên bắn. Cũng gọi là Nhung-y và Giáp 甲 áo giáp.

(9) *Thét roi*, dịch chữ Minh-tiên 鳴鞭 ở nguyên-văn là vừa thét-nạt vừa đánh ngựa tiếng roi kêu trót trót giữa luồng gió thu. Minh-tiên cũng có nghĩa là một khí-cụ để đàn hầu, đề nó kêu trót trót như tiếng roi đánh, đề răn người phạm phép. — *Vụ kiều* 渭橋 cầu sông Vv, đời Đường thường sai quân ra bến sông Vv chống rợ Đột-khuyết.

(10) *Ngồi đầu cầu* : Ngồi là cái ngồi lạch, dịch chữ Cầu 浮 ở nguyên-văn, có bản chép « ngoài đầu cầu » — sai

(11) « *Độ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền*. Xem mục giải-nghĩa ở câu 29. (câu này gồm hai câu nguyên-văn 29, 30 dịch ra một câu).

(12) *Thiên-sơn* 天山 là tên núi ở tỉnh Phụng-thiên, nhà Đường đánh Cao-ly thường thường đóng quân ở đấy. Thiên-sơn 天山 cũng là tên núi ở Tây-cương ; đời Đường rợ Vv làm loạn, Tể-t Nhân Quý làm chức Tổng-quân ra dẹp rợ động ạt phải về đầu hàng ; trong quân hát rằng : « Tướng-quân tam tiến định Thiên sơn 將軍三晉定天山 : Tướng-quân ba mũi tên đã bành-dịch núi Thiên-sơn. Ý khen tài tướng-quân.

(13) *Long-tuyền* 龍泉 là tên thanh-kiểm rất báu, cũng gọi là Long-Uyển 龍淵 Tấn-thư chép : Trương Hoa xem thiên-văn thấy có khí tím đêm sáng chói ở giữa khoảng sao Đâu, hỏi



Lôi Hoán, Hoán đáp rằng đó là khí thiêng của loài gươm báu chiếu lên. Về sau Hoán đã tìm đến huyện Phong thành đảo ở nơi nhà ngục được cái hòm đá trắng đựng hai thanh kiếm để Long-tuyền và Thái-a 大阿 ở dưới đất 4 trượng sâu,

(14) *Hang beo*: bởi tên ông Ban Siêu khi đi sứ Tây-ực, vào những miền nguy, thường nói cùng các quan liêu-thuộc rằng: Không vào hang cọp sao bắt được cọp con. Bất nhập hồ huyết an đắc hồ tử 不入虎穴, 安得虎子. Đây vì theo văn theo điệu phải dịch là « hang beo ».

(15) *Lâu Lan, Giới Tử* là hai tên người: Vua Chiêu đế nhà Đường sai Phó Giới Tử 傅介子 đi sứ đất Đại-uyên nước Qui-tư 歸茲. Giới Tử đã dùng mưu cao bắt được vua Đại-uyên là Lâu Lan 樓蘭. Sau Tử được phong tước Nghĩa-dương-hầu 義陽侯.

(16) *Phục-ba 伏波* (Xem số 6 ở đoạn 11) diên ông Mã Viện.

(17) *Tiếng trống*: hiệu-lệnh xưa ra trận nghe tiếng trống thì tới, tiếng chiêng thì lui.

Những câu khác nhau ở các bản đã chép:

Câu 29-30-31-32 rằng:

Nước cu chảy mà phiên lãng tử,  
Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây  
Nhủ rồi nhủ lại cầm tay  
Bước đi một bước, giầy giầy lại dừng.

NGUYỄN - VĂN  
VÀ PHIÊN - ÂM

III

分程兮, 河梁,  
(+) Phân trình hề, hà lương,

徘徊兮, 路傍,  
(+) Bồi-hồi hề, lộ bàng,  
路傍一望旂央央,  
(+) Lộ bàng nhất vọng bài trong ương,  
前軍北細柳,  
Tiền-quân bắc Tế-liêu,  
復騎西長楊,  
Phụ-kỵ tây Tràng-dương,  
騎軍相擁君臨塞,  
Kỵ-quân tương ủng quân lâm tái,  
楊柳那知妾斷腸,  
Đương liễu na tri thiếp đoạn trường,  
去去落梅聲漸遠,  
Khứ khứ lạc mai thanh tiệm viễn,  
行行征旆色何忙.  
ành hành c' inh bài sắc hà man.  
望雲去兮, 郎別妾,  
Vọng vân khứ hề, lang biệt thiếp,  
望山歸兮, 妾思郎,  
Vọng sơn qui hề, thiếp tư lang,  
郎去程兮, 漢雨外,  
Lang khứ trình hề, móng vũ ngoại,  
妾歸處兮, 昨夜房,  
Thiếp qui xứ hề, tạc dạ phòng,  
歸去兩回顧,  
Qui khứ lưỡng hồi cố,  
雲青與山蒼,  
Vân thanh dữ sơn thương,



CHINH PHỤ NGÂM

郎 願 妾 兮 ， 成 陽 ，  
Lang cố thiếp hề, Hàm-dương,  
妾 願 郎 兮 ， 瀟 湘 。  
Thiếp cố lang hề, Tiều-tương,  
瀟 湘 烟 阻 成 陽 樹 ，  
Tiều-tương yên cách Hàm-dương thụ,  
成 陽 樹 ， 隔 瀟 湘 江 ，  
Hàm-dương thụ cách Tiều-tương giang,  
相 願 不 相 見 ，  
Tương cốt bất tương kiến,  
青 青 陌 上 桑 ，  
Thanh thanh mạch thượng tang,  
陌 上 桑 ， 陌 上 桑 ，  
Mạch thượng tang, mạch thượng tang,  
妾 意 君 心 誰 短 長 ？  
Thiếp ý quân tâm thùy đoản trường ?

**LƯỢC-TỰ.** — Sau khi đã chia-rẽ nhau, chinh-phụ ngâm phong-cảnh gần x: giữa kẻ ở người đi và ngẫm-nghĩ những nỗi nhớ-nhưng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chia tay lên đường tại nơi cầu trên sông.

Đã lìa nhau, nhưng còn lần-thần đứng bên đường.

Bên đường trông bóng cờ người người xa.

Đạo quân trước đã tới dinh Tể-liều, hường bắc.

Đạo ngựa quân kỵ sau còn kéo ở hướng tây cung Tráng-dương.

Khi đạo quân kỵ-mã sắp đưa chàng lên cửa ải,

CHINH PHỤ NNÂM

Một mình thiếp đứng bên cội liễu, cội liễu có hay thiếp đứt ruột chằng ?

Khi đi, chàng đi xa rồi, thiếp còn nghe tiếng địch thổi khúc « Lạc-mai » dần dần xa

Và những ngọn cờ đi xa, sắc mặt-mờ.

Trông những đám mây, là khi chàng đi thiếp tưởng mây như chùng biệt thiếp,

Khi nhìn rặng núi là khi thiếp trở về bao xiết nhớ chàng.

Nơi chàng ra cỗi ngoài là nơi mưa dầm gió lạnh

Nơi thiếp trở về là nơi phòng cũ hóm kia.

Người đi kẻ về, hai bên cùng trông nhau :

Chỉ còn thấy mây kia núi nọ xanh xanh thối.

Hải chàng trông thiếp từ đất Hàm-dương

Thiếp trông chàng nơi sông Tiều-tương

Những chôn cây Hàm-dương bị làn khói Tiều-tương ngăn-trở chẳng thấy

Mà sông Tiều-tương cũng bị cây Hàm-dương che chẳng thấy nhau.

Cùng trông nhau mà chẳng thấy nhau

Chỉ có thấy ngàn dâu xanh xanh ở trên bờ

Ồi ngàn dâu, ngàn dâu xanh !

Ý thiếp lòng chàng ai dai, ai ngắn ? (Câu 68-69 dùng điển lần La-Phu hái dâu).

DIỄN NÔM

(Nguyên văn 23 câu, diễn nôm 22 câu)

III

Hà lương 河梁 chia rẽ đường này, (1)



Bên đường, trông bóng cờ bay ngúi-ngúi.  
 (+47+48+49+)  
 Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu, (2)  
 Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng-dương, (3)  
 Quân đưa chàng ruổi lên đường,  
 Liễu-dương biết thiệp đoạn-trường 斷腸 này  
 chăng? (4)  
 Tiếng địch trời, nghe chừng đồng-vọng, (5)  
 Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ,  
 Dấu chàng theo lớp mây đưa,  
 Thiếp nhìa rặng núi, ngăn-ngờ nổi nhà.  
 Chàng thì đi cõi xa mưa gió,  
 Thiếp lại về buồng cũ gối chăn,  
 Đoái trông theo, đã cách-ngân,  
 Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh. (6)  
 Chốn Hàm-dương chàng còn ngảnh lại, (7)  
 Bến Tiêu-tương thiếp hãy trông sang! (8)  
 Khói liêu-tương cách Hàm-dương,  
 Cây Hàm - dương cách Tiêu - tương  
 trùng.  
 Cùng trông lại, mà cùng chẳng thấy,  
 Thấy xanh xanh những mây ngàn dàu,  
 Ngàn dàu xanh ngắt một màu, (9)  
 Lòng chàng, ý thiếp ai sâu hơn ai?

**CHÚ-THÍCH.** — (1) Hà-lương: Hà là sông, lương là cầu bắc trên sông, hay là ruộng nhà, ngày xưa đưa nhau thường đến chốn cầu sông. Thơ Lý Lăng 李陵 viết cho Tô Vô 蘇武 có câu: «Hề thủ thượng hà-lương, dư tự mộ hà chí?» 携手上何梁, 遊子慕何之: Dắt tay nhau

đến nơi Hà-lương, kẻ du tử chiều nay đi đâu? Du-tử là người ra đi nơi xa.

(2) Doanh Liễu 營柳, tên một nơi đồn quân đóng. Hán-thư chép vua Hán Văn-đế đến doanh Tế-liểu 細柳 là nơi đồn của tướng Chu Á-Phu 周亞夫 đóng để khảo-thường quân-sĩ, thấy phép quân rất nghiêm, bèn khen rằng thật là một tướng-quân xứng-dáng vậy.

Đây dùng Doanh Liễu tức dinh Tế-liểu (Doanh, Dinh cùng một nghĩa).

(3) Tràng-dương 長揚 tên một huyện ở tỉnh Hồ-bắc 湖北; cũng có tên cung nhà Tần ở đất Tây-ninh.

(4) Liễu-dương 楊柳 tên một huyện ở tỉnh Hồ-bắc 湖北; cũng có tên cung nhà Tần ở đất Tây-ninh. Vương Xương Linh 王昌齡 đời Đường có câu thơ Khuê Quán 閨怨: «Hối kiến mạch đầu dương-liểu các, hối giao phu tế mịch phong hầu» 忽見陌頭楊柳色, 悔教夫婿覓封侯 = Chợt thấy sắc cây dương-liểu tươi xanh nơi đầu đường, thì hối-hận sao ta khiến chồng ta đi kiếm sự công-danh phong tước hầu nơi xa. Ý nói chồng đi đánh giặc vắng không cùng ai vui thú xem phong-cảnh; ấy là lời người thiếu-phụ có chồng đi chinh-thú nơi xa.

(5) Tiếng địch trời nghe chừng đồng vọng. Câu nguyên-văn: «Khứ khứ Lạc-mai thanh tiệm viễn 去去落梅聲漸遠. Nghĩa là: khi: địch tâu Lạc-mai khi đi nghe lẫn lẫn xa. Thơ Lý Bạch: Kim dạ hì nhĩa xuy ngọc địch, giang thành ngũ nguyệt lạc 今夜何人吹玉笛, 江城五月落梅花 = Đêm nay người nào thổi địch ngọc, (hồn thành bên sông tháng năm hoa mai rụng?) (Hoa mai rụng là nghĩa tên khúc Lạc-mai).

(6) Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh là ý lấy ở câu thơ của Mạnh hạo Nhiên 孟浩然 đời Đường rằng: «Quần vọng bạch vân khứ, dư vọng thanh sơn qui 君望白



CHINH PHỤ NGÂM

雲去，予望青山歸 nghĩa là : chàng trông mây trắng khi ra đi, thiếp trông non xanh khi trở về.

(7) Hàm-duyng 咸陽 tên đất. Ông Hiếu Công nhà Tần xưa đóng đô đất Hàm-duyng nay thuộc xứ Thiểm-tây.

(8) Tiên-trương 涇和 là tên sông ở tỉnh Hồ-nam, hai sông hợp lưu thành một.

(9) Ngàn dàu bởi chữ Mạch thượng tán 陌桑 là nơi thôn quê trồng dâu gần bên đường.

« Mạch thượng tang » cũng là tên một khúc hát (Cổ nhạc phủ) của nàng La Phu 羅敷 gái có chồng ở nước Tần đi hái dâu mà Triệu-vương muốn yêu, bèn đặt tiệc rượu mời nàng. Nàng đến đàn tranh và hát khúc ấy để tỏ mình có chồng ; sau vương nghe lời hát lắm câu tỏ ý trịnh-chính bèn thôi. Ý dùng của nguyên-văn rất thâm mà dịch-giả không thể đem ra được, chỉ dịch « Ngàn dâu xanh ngắt một màu » v.v..

Vậy câu 63 là một lối văn phục-tuyển 伏線 như mũi chỉ may dấu kín, để sẽ tỏ nơi khác, nơi câu nguyên-văn số 351 đến câu 363.

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

IV

自從別後風雷隴  
Tự tông biệt hậu phong sương lũng,  
明月知君何處宿  
Minh nguyệt tri quân hà xứ túc,  
古來征戰場，  
Cổ lai chinh-chiến trường,  
萬里無人屋，  
Vạn lý vô nhân ốc,

CHINH PHỤ NGÂM

風擊擊，打得人顏悴，  
Phong khấn-khấn, đả đắc nhân nhan tụy.

水深深，法得馬蹄此，  
Thủy thâm thâm, pháp đắc mã đề xúc,

戍夫枕鼓卧龍沙，  
Thú-phu chẩm cổ ngọa Long-sa,

戰士抱鞍眠虎陸，  
Chiến-sĩ bả yên miên Hồ-lục,

今朝漢下白登城，  
Kim triều, Hán-hạ Bạch-dăng thành,

明日胡窺青海曲，  
Minh nhật Hồ khuy Thanh-hải khúc,

青海曲，青山高復低，  
Thanh-hải khúc, thanh sơn cao phục đề;

青山前，清溪斷復續，  
Thanh sơn tiền, thanh Khê đoạn phục tục,

青山上，雪深頭，  
Thanh sơn thượng, tuyết mỏng đầu,

清溪下，水沒腹，  
Thanh Khê hạ, thủy một phúc,

可憐多少織衣人，  
Khả liên đa thiểu thiết y nhân.

思歸當此愁顏處，  
Tư qui đương thử sầu nhan xúc,

錦帳君王知也無？  
Cầm trường quân-vương tri dã vô？

艱難誰爲畫任夫，  
Gian-nan thủy vị họa chính-phu,



料想良人經歷處，  
 Liên tưởng lương nhân kinh-lịch xứ.  
 蕭關角，瀚海隅。  
 Tiêu-quan đốc, Hãn-hải ngung,  
 霜村，雨店，虎落，蛇區。  
 Sương thôn, vũ điếm, hồ lạc, xà khu,  
 風餐，露宿，雪脛，冰鬚。  
 Phong xan, lộ túc, tuyết kinh, băng tu.  
 登高望雲色，  
 Đăng cao vọng vân sắc,  
 安得不生愁！  
 An-đắc bất sinh sầu.

**LƯỢC-TỰ.** — *Chinh-phụ bắt đầu từ đây xe chông, kể nỗi ăn-ở vất-vả nơi chinh-thủ của chông và nỗi nhớ nhà.*

**GIẢI-NGHĨA.** — Từ khi ly-biệt về sau, thì chàng ở chốn phong sương.  
 Khi đêm trăng chẳng biết chàng ngủ nơi nao ?  
 Vì đã từng biết từ xưa những nơi chiến-trường là...  
 Muốn dặm xa khơi không nhà người ở.  
 Những nơi ấy chỉ có ngọn gió vù-vực thổi tấp mặt người khô-héo  
 Và nước thấm-thấm sâu, làm cho vỏ ngựa khiếp phải lùi.  
 Những người lính thú gối cái trống nằm nơi bãi cát rộng doanh.  
 Những chiến-sĩ ôm yên ngựa nằm nơi miền cộp ở.

Lại thêm lo nỗi quân nhà Hán buổi mai xuống thành Bạch-đăng,  
 Qua ngày mai rợ Hồ đến dòm miền Thanh-hải,  
 Bờ Thanh-hải cong queo, non xanh chông-chập nơi thấy nơi cao,  
 Trước thanh-sơn khe trong, nơi đứt rồi lại nối  
 Trên non xanh tuyết lạnh phủ đầu,  
 Dưới khe trong nước sáu lút bụng.  
 Khá thương thay, ít nhiều người mặc áo giáp  
 kia :  
 Nhớ về trong lúc ấy, về buồn nhẩn-nhó mặt !  
 Trên trướng gấm dăng quân-vương có biết cho chăng ?  
 Về gian-nan có ai vẽ nên trạng-mạo kẻ chinh-phu.  
 Ta liệu chừng những nơi chông ta trải qua, chinh là nơi...  
 Tiêu-quân Hãn-hải từng lắm cảnh hiềm-nghèo  
 Và những nơi quán sương sa, xôm mua lạnh, nơi hang rỗng hùm.  
 Khi ăn-nằm, nơi sương phủ giá đông, tuyết đóng nơi râu cỏ lạnh-lùng.  
 Cùng những lúc lên nơi cao trông màu mây trắng  
 Sao cho khỏi sinh lòng nhớ quê-hương buồn rầu.

**DIỄN NÔM**

(nguyên-văn 24 câu  
 diễn-nôm 14 câu)

IV

Chàng từ đi vào nơi gió cát,  
 Đêm trăng này, nghĩ mắt phương nao ? (1)



Xưa nay chiến-địa 戰地 đường bao !  
 Nội-không muôn dặm, xiết bao dải-dầu ! (2)  
 Hơi gió lạnh, người rầu mặt dạn,  
 Giông nước sâu, ngựa nản chân bon, (3)  
 Ôm yên, gối trống đã chồn,  
 Nằm vùng cát trắng, ngủ còn rêu xanh,  
 Nay Hán 漢 xuống Bạch-thành 白城 đóng  
 lại, (4)  
 Mai Hồ 胡 vào Thanh hải 青海 dòm qua (5)  
 Hình khe, thế núi gần xa  
 Đứt thối lại nổi, thấp dả lại cao.  
 Sương đầu núi, buổi chiều như giội,  
 Nước lòng khe, nẻo suối còn sâu,  
 Nào người áo-giáp 甲 bấy lâu, (6)  
 Lòng quê qua đó, mặt sầu chông khuây (7)  
 Trên trướng gấm, có hay chăng nhẹ ? (8)  
 Mặt chinh-phu 征夫, ai vẽ cho nên,  
 Tưởng chàng giông-ruồi mấy niên, 年  
 Chẳng nơi Hán-hải 瀚海 thì miền iêu-quan.  
 蒼關 (9) (10)  
 Đã trác-trở đời ngàn xà hổ, 蛇虎,  
 Lại lạnh-lùng những chỗ sương-phong  
 霜風,  
 Lên cao trông thừ mây lộng (11)  
 Lòng nào là chẳng động lòng bi-thương  
 悲傷,

CHÚ-THÍCH. — (1) Đêm trăng này nghĩ mặt  
 phương nao. Câu này lấy lời Cồ-thi : « Kim dạ bất tri hà  
 xứ túc, bình-sa vạn-lý tuyết nhân yên » 今夜不知何處  
 宿·平沙萬里絕人烟 nghĩa là : Đêm nay chẳng biết  
 ngủ nơi nào ? nơi bãi cát bằng, muôn dặm không người ở.

Lại ở Đường-thi cũng có câu : « Kim dạ nguyệt minh hà xứ  
 túc, cửu-vũ vân tạc thạch-sâm-si ». 今夜月明何處  
 宿, 九宵雲捲碧參差 nghĩa là : Đêm trăng sáng này  
 ngủ nơi nao, trông trên chín tầng mây cuốn màu xanh biếc  
 lấm về so-le cao thẳm-thẳm, Hai câu ấy toàn vịnh cảnh người  
 chinh-phu.

(2) Nội không muôn dặm, xiết bao dải-dầu. Bài  
 điệu Cồ-chiến-trường 弔古戰場 của Lý Hoa 李華 có  
 câu : « Hạo hạo hồ binh sa vô ngân quỳnh bất kiến nhân 浩  
 浩乎平涉無垠竟不見人 nghĩa là : Mênh-mông kia  
 nơi bãi cát bằng muôn dặm vắng tèo chẳng thấy người.

(3) Bon tức Bôn 奔 nghĩa là chạy.

(4) Bạch-thành là Bạch-dăng-thành 白登城 là nơi  
 ông Hán Cao-tò đã từng bị vây ở đấy.

(6) Thanh-hải 青海 tên đất ở Thồ Cốc-Hồn 吐谷  
 潭 đời Đường hùng-cứ ở đấy, có năm bộ lạc ở phía tây-bắc nước  
 Tàu. Đất ấy có hồ nước rộng rộng. Lý Bạch có câu thơ ở bài  
 Quan-sơn khúc 關山曲 : Hán hạ Bạch-dăng thành, Hồ  
 khuy Thanh-hải khúc 漢下白登城有看青海曲 nghĩa  
 là : nhà Hán xuống thành Bạch-dăng. Rợ Hồ dòm bãi  
 Thanh-hải.

(6) Giáp là áo ra trận có vảy thép kết đề đờ tên bắn. —  
 Cũng gọi là Nhung-y, Chiến bào và Thiết y. — Cồ-thi : Hàn  
 quang chiếu thiết-y 寒光照鐵衣 : ánh-sáng lạnh soi áo sắt.

(7) Lòng quê qua đó, mặt sầu chẳng khuây. Thơ  
 Lý Bạch : « Thù khách vọng biên sắc, tư qui đa khổ nhan »  
 戍客望邊色, 思歸多苦顏 : Kẻ chinh-thú trông  
 sắc trời nơi biên-trần, nhớ về lắm về cay-đắng ở nét mặt.

(8) Trướng gấm, bởi chữ Cầm-trướng ; màn gấm, là  
 áo nhà Vua ở.

(9) Hán-hải 瀚海 hay là Hàn-hải 汗, là nơi bãi  
 Sa-mạc 沙漠.



CHINH PHỤ NGÂM

(10) *Tiêu-quan* 關 關 於 一 帶 一 處 在 廣 中 是 一 處 險 峻 之 地， 諸 葛 亮 築 壘， 築 壘 而 守 之。

(11) *Lên các tròng thừ mây lờng*. Điền ông Dịch Nhân Kiệt 狄 仁 傑 離 別 諸 葛 亮， 去 打 關 羽 家， 上 關 羽 山 上 行， 行 行 望 見 雲 霧 白 白 的， 說 與 關 羽 聽：「 爹 爹 你 在 雲 霧 白 白 的 下 面 呀 ！ 」 關 羽 心 裏 想 你 在 我 家 下 面 呀 ！ 這 句 話 說 得 好 聽。

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

V

自 從 別 後 東 南 嶽，  
Tự lòng biệt hậu đông nam khiểu,  
東 南 如 君 戰 何 道，  
Đông nam tri quân chiến hà đạo,  
古 來 征 戰 人，  
Cổ lai chinh-chiến nhân,  
姓 命 輕 如 草，  
Tính-mệnh khinh như thảo,  
鋒 刃 下， 溫 溫 挾 纒 主 恩 深，  
Phong nhện hạ, ôn ôn hiệp khoáng chúa ân thâm.  
時 刻 中， 歷 歷 橫 戈 壯 士 夫，  
Thời khắc trung, lịch lịch hoành qua tráng-sĩ yểu.  
新 山 舊 塚 月 茫 茫，  
Ký sơn cựu chũng nguyệt mang-mang,

CHINH PHỤ NGÂM

肥 水 新 墳 風 淒 淒，  
Phi thủy tân phâu phong niều-niều,  
風 淒 淒， 空 吹 死 士 魂，  
Phong niều-niều, không suy tử-sĩ hồn,  
月 茫 茫， 曾 照 征 夫 貌，  
Nguyệt mang-mang, từng chiếu chinh-phu mạo，  
征 夫 貌 誰 升 青，  
Chinh-phu mạo, thùy đan thanh？  
死 士 魂 誰 哀 吊？  
Tử-sĩ hồn thùy ai điếu？  
可 憐 爭 鬥 舊 山 川，  
Khả liên tranh-dấu cựu sơn xuyên,  
行 人 過 此 惜 多 少，  
Hành nhân quá thử tình đa thiều.  
古 來 征 戰 幾 人 還，  
Cổ lai chinh-chiến kể nhân hoàn,  
征 戰 歸 時 鬢 已 斑，  
Bán Siêu qui thời mấn dĩ ban,  
料 想 征 人 馳 騁 巧，  
Liên tưởng chinh nhân trì sinh ngoạị,  
三 尺 劍 一 戎 鞍，  
Tam xích kiếm, nhất nhung an,  
秋 風 沙 草，  
Thu phong sa thảo,  
明 月 關 山，  
Minh nguyệt quan sơn.  
馬 頭 鳴 鑼，  
Mã đầu minh địch，



CHINH PHỤ NGÂM

城上綠竿，  
Thành thượng duyên can,  
功名百忙裏，  
Công-danh bách mang lý,  
勞苦未應閑，  
Lao-khổ vị ứng nhàn,  
勞與閑，誰與言，  
Lao dĩ nhàn, thùy dĩ ngôn,  
君在天涯誰倚門，  
Quân tại thiên nhai thiếp ý môn.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chinh-phụ lại kể nỗi tư-tưởng cảnh-hướng của kẻ chinh-phụ chịu lắm nỗi gian-nan nơi chiến-địa, mà nỗi ấy khôn cùng ai tỏ-bày,

**GIẢI-NGĨA.** — Từ khi chồng ta xa tá, đi nhiều nẻo phương đông hay là phương nam. Phương đông hay phương nam chẳng hay đánh-đẹp nơi nào?

Xưa nay những người đi đánh giặc  
Tinh-mệnh khinh-rẻ như cỏ rác.  
Ở dưới nơi gươm giáo tuy lạnh, mà vẫn ấm, vì  
ân vua cảm thấy rất thấm, nên lạnh hóa ra ấm.  
Mà trong thời gian lặn-lội dưới mũi gươm  
giáo hiểm-nghèo nên tráng-sĩ phải chết non.  
Đó, cứ nhìn xem ngôi mộ cũ kia ở núi Kỳ-son,  
dưới bóng trăng man-mác soi  
Và bến sông Phi-thủy, những mồ mới chôn  
trong luồng gió thổi ù-ù.  
Gió ù ù kia luồng thổi hồn tráng-sĩ.

CHINH PHỤ NGÂM

Trăng man-mác nọ thường soi mặt chinh-phu.  
Ôi, đáng thương thay mặt chinh-phu ai vẽ nên  
cho!  
Hồn tử-sĩ ai cùng thăm diếu?  
Khả thương thay, vì non nước cũ mà đem thân  
tranh-đấu,  
Những người qua đường đến đây biết bao  
nhiều tình!  
Ngâm lại mà xem: xưa nay chinh-chiến mấy  
ai về

Dù có về chẳng nữa, thì cũng bạc đầu như  
chàng Ban Siêu.

Liệu tưởng rằng những cõi ngoài mà chồng ta  
giông-ruổi

Chỉ có ba thước gươm cùng một cái yên ngựa  
đó mà thôi, và...

Và nào những gió thu bắt-hiu nơi bãi cỏ  
đổi cây

Cùng những khi bóng nguyệt nơi cửa ải sườn  
non

Khi ngồi trên ngựa bắn tên reo ra hiện-lệnh  
Khi leo lên thành bằm cán giáo mà leo-trèo

Ấy là vì công-danh trăm nỗi khó-khăn,  
Phải lao-đao mệt-nhọc đầu dễ rãnh-rời,

Mà khó-nhọc hay rãnh-rời biết cùng ai tỏ?

Vì chàng xa chốn ven trời, thiếp thì cách nơi  
quê-quán tựa cửa trông chàng,

DIỄN NÔM

(nguyên-văn 26 câu  
diễn nôm 24 câu)

V

Chàng từ sang đông-nam khơi nẻo,



- Biết nay chàng tiến thảo 遠討 nơi đâu ? (1)  
 Nhưng người chinh-chiến 征戰 bấy lâu,  
 Nhẹ xem tính-mệnh như màu cỏ cây. (2)  
 Nước hơi mạnh, ân dày từ trước, (3)  
 Trái chồn nghèo, tuổi được bao nhiêu ? (4)  
 Non Kỳ 祈 ọan-quê trăng treo (5)  
 Bền Phi gió thổi diu-hiu mấy gò. (6).  
 Hồn tử-sĩ 死士 gió ù-ù thổi,  
 Mặt chinh-phu 征夫 trăng đôi-dôi soi, (7)  
 Chinh-phu, tử sĩ mấy người.  
 Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn ? (8) (9)  
 Đều binh-lửa, nước-non như cũ,  
 Kẻ hành-nhân qua đó chạnh thương.  
 Phận trai : già cõi chiến-trường,  
 Chàng Siêu 莊超 mái tóc điểm sương mới  
 vẽ. (10)  
 Tướng chàng trái nhiều bề nâng-nỗ ; (11)  
 Ba thước gươm, một cổ nhưng yên  
 Xông-pha gió bãi trăng ngàn (+112+  
 113+)  
 Tèn reo dẫu ngựa, giáo lan mặt thành (12)  
 (13)  
 Ấng công-danh trăm đường rộn-rã,  
 Những nhẹ-nhân nào đã nghĩ-ngời.  
 Nỗi lòng biết ngộ cùng ai ?  
 Thiệp trong cánh cửa, chàng ngoài chân  
 mây. (14)

**CHÚ-THÍCH.** — (1) *Tiến-thảo* 遠討. Tiến : đi tới.  
 Thảo : đánh dẹp  
 (2) « *Tính-mệnh như màu cỏ cây* » Hán-thư chép chuyện  
 nhà Tần có câu « Tần quan nhân tính-mệnh như thảo đàng ».

泰觀人性命如草菅 nghĩa là : nhà Tần xem tính-mệnh  
 người như cỏ rác. Đây dùng ý khinh tính-mệnh.

(3) « *Nước hơi mạnh ân dày từ trước* ». Câu này dịch  
 câu nguyên-văn số 98 là chữ lấy ở Tả-truyện chép : Vua Sở  
 đi đánh nước Tiều, Thân-công Vũ-thần nói : Quân-sĩ rét lắm.  
 Vua Sở liền đi tuần tận nơi, vô-về ba quân rất ân-cần, ba  
 quân cảm ân vua như được mặc áo ấm mà quên lạnh. Hai  
 chữ « hiệp-khoáng » 挾莖 là nghĩa ấy.

(4) « *Trái chồn nghèo tuổi được bao nhiêu* » nghĩa là  
 trái qua chinh-chiến lắm chồn hiem-ghèo nên kẻ tráng-sĩ phải  
 chịu chết non. Trái qua nhiều trận dưới mũi gươm giáo tức  
 chữ « hoành qua » 橫戈 : xông-pha trước mũi nhọn. Hai  
 câu này dịch nôm rất mặc nghĩa nên phải giải rộng nghĩa  
 thêm.

(5) « *Non Kỳ* » : Điền Hoắc khừ Bệnh 去霍病 tướng  
 giỏi đời Hán đánh rợ Hung-nô ở núi Kỳ-liên 祈連 sau  
 ông chết, vua sai đắp mộ ông như hình núi Kỳ-liên.

(6) « *Phi-thủy* » : Điền Bồ Kiên 堅符 đánh Tần thua ở  
 Phi-thủy quân chết mười phần hết chín, thầy đắp thành gò.  
 Sông Phi ở tỉnh Cam-túc có hai ngành chảy hiệp lại một.

(7) « *Mặt chinh-phu trăng đôi-dôi soi* » : lấy ý câu cổ-  
 thi : Nhân-gian vô lộ nguyệt mang mang 人間無路月茫茫  
 : nơi nhân-gian không còn lối-nẻo, chỉ có mặt trăng đôi  
 dôi soi.

(8) « *Mặc mặt* » là vẽ ra dáng mặt. Đơn thanh là sắc đỏ,  
 xanh, sự hội-hạ — vẽ.

(9) « *Gọi hồn* » là diếu kẻ chết, gọi là diếu vong.

(10) « *Ban Siêu* » (Xem số 2, đoạn 11) tên một lão-tướng  
 đời Hán.

(11) « *Nâng-nỗ* » là lao-khò, mệt-nhọc.

(12) « *Tèn reo* » bởi chữ minh dịch 鳴 là một thứ



CHINH PHỤ NGÂM

ten hẳn ra kêu tiếng đê làm hiệu-lệnh do chúa Hưng-nô đặt ra. Minh là kêu, địch là mũi tên.

(13) «Giáo lan» là leo theo cán giáo mà lên thành cao, bởi chữ duyên can 緣竿.

(14) «Ngoài chân mây» là nơi xa-xôi. Chân mây mặt nước Cồ-thi có câu: Tương khứ vạn dư lý, các tại thiên nhất nhai 相去萬餘里各在天一涯: cách nhau hơn muôn dặm, mỗi người ở mỗi nơi chân trời.

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

VI

倚門園宴今生分,  
Ý môn cổ thiếp kim sinh phân,  
天涯豈君平生魂,  
Thiên-nhai khỉ quân bình sinh hồn,  
自信相隨魚水伴,  
Tự tín tương tùy ngư-thủy bạn,  
那堪相隔水雲村,  
Na kham tương cách thủy-vân thôn.  
妾身不想為征婦,  
Thiếp thân bất tưởng vi chinh-phụ.  
君身豈學為王侯,  
Quân thân khỉ học vi vương-tâu.  
何事江南江北,  
Hà sự giang nam dữ giang bắc,  
令人愁曉又愁昏,  
Linh nhân sầu hiều hựu sầu hờn.

CHINH PHỤ NGÂM

一箇是風流少年客,  
Nhất cá thị phong-lưu thiếu-niên khách,  
一個是風流少年婦,  
Nhất cá thị phong-lưu thiếu-niên hũ,  
可憐兩年少,  
Khả liên lưỡng niên-thiếu,  
千里各寒暄,  
Thiên lý các hàn-huyên.

昔德與君相別時,  
(+) Ưu tích dữ quân tương-biệt thì,

柳條猶未轉黃鸝,  
(+) Liễu điều do vị chuyển hoàng ly.

問君何日歸,  
(+) Vấn quân hà nhật qui?

君約杜鵑啼,  
(+) Quân ước đồ-uyên đề,

杜鵑已逐黃鸝老,  
Đồ-uyên dĩ trục hoàng-ly lão.

青柳樓前語鶯鷓,  
Thanh-liều lầu tiền ngữ y-nhi,

憶昔與君相別中,  
(+) Ưu tích dữ quân tương-biệt trung,

雪梅猶未識東風,  
(+) Tuyết mai do vị thức đông-phong,

問君何日歸,  
(+) Vấn quân hà nhật qui?

君插桃花紅,  
(+) Quân chích đào hoa hồng,



桃花紅已逐東風去，  
Đào hoa dĩ trục đông-phong khứ,  
老梅江上又芙蓉，  
Lão mai giang-thượng hựu phù-dung,

無我約何所？  
(+) Dữ ngã ước hà sở？

乃約隴西峯，  
(+) Nãi ước Lũng-tây sầm,  
日中兮不來，  
Nhật trung hề bất lai,

墜葉兜我苔，  
Trụy diệp đầu ngã trâm,  
佇立空涕泣，  
(+) Trữ lập không thể khấp.

荒村暝暮禽，  
(+) Hoang thôn huyền mộ cầm.  
與君約何所？  
Dữ quân ước hà sở？

乃約漢陽橋，  
Nãi ước Hán-dương kiều,  
日晚兮不來，  
Nhật vãn hề bất lai.

谷風吹我袍，  
Cốc phong xuy ngã bào,  
佇立空涕泣，  
(+) Trữ lập không thể khấp.

寒不起暮潮，  
(+) Hàn-giang khởi mộ trào.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này tiếp câu 119, chinh-phụ nói: Tựa cửa vốn là phận của thiếp đời nay, còn ở nơi chân trời đâu phải tâm-hồn đời nay của chàng? Nơi ý ấy chinh-phụ diễn-tả và sự hèn-hò ở những quan-niệm xúc-cảm trong các cảnh-tình ấy có lắm nỗi khổ-tâm.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ nói: Tựa cửa vốn là phận đời nay của thiếp phải chịu.

Chứ ở nơi chân trời há phải tâm-hồn của chàng đâu?

Cái tâm-hồn bình-sinh thiếp tự tin rằng cùng theo đời bạn vợ chồng như cá với nước.

Có hay đâu thân-phận này cùng cách nhau làng mây xóm nước, sao thiếp chịu cho kham?

Thân thiếp không ngờ làm người chinh-phụ, (vợ có chồng đi thú).

Thân chàng há phải học thói bọn Vương Tôn, là kẻ phóng-dãng

Thế mà cứ sao người này ở Giang-nam người kia ở Giang-bắc

Khiến cho người ta phải buồn-bực hết mai lại đến chiều!

Một đũa vốn là khách phong lưu niên-thiếu  
Một đũa vốn vợ mới cưới về, cũng niên-thiếu phong-lưu.

Khả thương thay, đời lứa vợ chồng tuổi trẻ  
Đều xa nhau nghìn dặm, riêng chịu nỗi ảm-lạnh một mình.

Nay, nhớ lại hồi xưa thiếp sắp biệt chàng, thì...  
Trên cành liễu chim oanh vàng chưa hót (còn mùa đông).



CHINH PHỤ NGÂM

Thiếp hỏi bao giờ chàng sẽ về?  
Chàng hẹn khi chim quyên kêu, mùa hè, chàng  
trở lại.

Nay chim quyên đã giục, chim oanh đã gãi,  
(hạ, thu, đông).

Mà trên cành liễu xanh kia chim én đã nói  
liu-lo, sao chưa thấy chàng đâu (xuân).

Lại nhớ khi xưa cùng chàng sắp biệt-ly

Thì chòm tuyết-mai chưa quen biết ngọn đông  
phong (đông).

Hỏi chàng ngày nào về?

Chàng chỉ ngày chàng về vừa độ hoa đào đỏ.  
(xuân).

Hoa đào nay đã giục, ngọn gió đông cũng đã  
đi rồi (hạ)

Mà trên bờ sóng đã nở, nào mai, nào phù-dung  
(thu, đông).

Lại nhớ cùng chàng ước-hẹn nơi nao?

Chàng hẹn nơi đồi núi nhỏ phương tây.

Sao chờ-đợi trưa rồi, mà chàng chẳng lại?

Trăm giát xao-động lá rơi

Đừng chớ, lệ nhỏ lãng-lai.

Tiếng chim trưa hót xôn-xao nơi xóm rậm.

Lại nhớ chàng hẹn thiếp nơi nao?

Hẹn thiếp bên cầu Hán-đương

Sao bóng chiều đã ngã rồi?

Luồng gió chiều phất-phơ thổi áo thiếp (trời  
saoan mưa).

Đừng trông chàng rơi lệ.

Nước triều dấy-dậy sóng lạnh-lùng.

CHINH PHỤ NGÂM

DIỄN NÔM

(nguyên-văn 36 câu  
diễn nôm 28)

VI

Trong cửa này, đã đành phận thiếp

Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay ★ ? (1)

Những mong cá nước sum-vầy (2)

Nào ngờ đôi ngã nước mây cách vời. (3)

Thiếp chẳng tưởng ra người chinh-phụ,  
征婦 (4)

Chàng há từng học lữ Vương Tôn, 王孫 (5)

Cớ sao cách-trở nước non?

Khiến người thôi sớm, thôi hôm những sâu.

Khách phong-lưu đương chừng niên-thiếu,  
年少

Sánh nhau cùng dan-diu chữ duyên

Nỡ nào đôi lứa thiếu-niên, 少年

Quan-sơn 關山 đề cách, hàn-huyên 寒暄 bao  
đành. (6)

Thửa lâm-hành oanh chưa bén liễu, (7)

Hỏi ngày về, ước néo quyên ca, (8)

Nay quyên đã giục oanh già,

Ý-nhi lại gáy trước nhà liu lo. (9)

Thửa dăng-dở 登徒, mai chưa dạn gió. (10)

(11) (138 + 139 +)

Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông, (12) (140 +  
141 +)

Nay đào đã quyên gió đông,

Phù-dung lại đã bên sóng bờ-sờ : (13) (14)

Hẹn cùng ta : Lũng-tây nham ấy, (15) (144 +  
145 +)



Sớm đã trông, nẻo thấy hơi-tắm ?

Ngập-ngừng, lá rụng cành trâm.

Buổi hôm nghe dậy, tiếng cầm xôn-xao.

(148 + 149 +)

Hẹn nơi nao, Hán-dương cầu nợ, (16)

Chiều lại tìm nào có tiêu-hao. 消耗

Ngập-ngừng gió thổi chéo bào,

Bãi hôm tuôn dẫy nước trào mênh-mông.

(154 + 155)

**CHÚ-THÍCH.** — (1) « Vay », nghĩa là : phải dẫu, há phải dẫu — không phải vay-mượn.

(2) « Cá nước » bởi chữ ngư-thủy 魚水. Cá nước, ví vợ chồng tương-dắc với nhau. Kinh Thi : Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư. 浩浩者水育育者魚 : mênh-mang kia nước, nhón-nhơn kia là cá. Ý nói sự gia-thất nhân-duyên. Lại có điển : Khi Lưu-Bị cùng Khổng Minh Gia-cát-Lượng thân-mật, thì Quan Công cùng Trương Phi không bằng lòng. Lưu-Bị nói : Ta có Khổng Minh như cá gặp nước, các người chớ phiền-giận. Cá nước ví vợ chồng yêu nhau, vua tôi tin cậy nhau v.v...

(3) « Nước mây » bởi chữ mây nước : Mây vốn bởi nước sinh ra mà mây ở cao xa, cách-trở, ví sự xa-cách. Cũng có nghĩa nơi làng mây xóm nước, xa-cách phồn-hoa, hoặc có vẻ phong-lưu ăn-dật không quan-hệ với cuộc đời.

(4) « Chính phụ » là người vợ có chồng đi chinh-thứ nơi xa.

(5) « Vương Tôn » là con nhà quý-phái, có tính phong-lưu dư-dã hai đi chơi xa. Sở-Từ 楚辭 : Vương Tôn du hề bất qui 王孫遊兮不歸 : chàng Vương Tôn đi chơi không về. Vì người phong-lưu ưa đi chơi không đoái đến gia-đình.

(6) Hàn-huyền 寒暄 Hàn là lạnh. Huyền là ấm, tức khí-hầu của trời khi ấm khi lạnh, làm cho người hay mắc phải bệnh-tật. Cho nên khi gặp nhau hỏi sự hàn-huyền cũng như hỏi sự bình-yên, là lời tế-thường thù úng.

(7) Oanh 鶯 là chim oanh, lông vàng rất đẹp, kêu hót rất hay thường kêu ngày xuân. Liễu là cây liễu-yếu cành dài như cái roi, lá nhỏ như lá tre mà dài. Xuân trở lá có vẻ thướt-tha, chim oanh thường kêu ở cây liễu.

(8) Quyên-ca Chim Đò-quyên kêu — Quyên hình như chim O-ho (tu-hú) sắc xám mùa hè kêu suốt đêm ngày. Ta gọi là chim quốc. Hoa-dương quốc-chí chép : Vua nước Thục tên Đò Vũ, mất nước, vua chết hóa chim Đò-quyên, hay Đò Vũ cũng là chim quyên.

(9) Ý-nhi là chim én. Bên Tàu chim én (yến) thường ở trong nhà người. Xuân đến mà thu đi. Có ý thân-cận với người. Trang-tử nói : « Điều mạc tri ư ý nhi 鳥莫知於鶯鷺 » : chim không chim nào biết ý người bằng Ý-nhi. Đường-Thi : Trừ-trưởng cựu lương song yến-tử. Ni-nam do tự ngữ đông phong 詞張舊梁雙燕子. 呢喃猶似語東風 : trên tường nhà cũ, còn đôi chim én đậu, ra bộ buồn-rầu chiu-chít kêu như nói chuyện cùng gió đông.

(10) Đàng dở : là lên đường ra đi nơi xa.

(11) Mai : Cây mơ có hoa trắng năm cạnh, nở mùa đông giữa băng-tuyết có quả khô, uoi, dùng ăn và nếm nấu hay làm thuốc. Văn-nhân ví mai là tiên, vì có vẻ thanh-cao không sợ tuyết sương và có sắc đẹp hương thơm.

(12) Đào : Cây đào hoa đỏ màu cung-phấn, có hai thứ, đơn năm cạnh, kép mười cạnh. Nở ngày xuân có vẻ đẹp, ví mặt gái đẹp.

(13) Tuyết mai : Cây mai nở trong mùa tuyết.

(14) Phù-dung : Hoa màu đỏ cung-phấn, lớn bằng



CHINH PHỤ NGÂM

cái đĩa trà, giống hoa hường lá lớn bằng bàn tay, có năm chĩa, hoa nở buổi sớm, tàn buổi chiều, thường trồng ở bờ sông bờ hồ. Thơ Bạch Cư Dị: Phù-dung như điện, liễu như my 芙蓉如面柳如眉: phù-dung như mặt, liễu như mày; tà dung-mạo Dương quý-phi.

(15) *Lãng-tây*: tên đất ở tỉnh Thiểm-tây.

(16) *Hàn-dương*: tên quận ở tỉnh Cam-túc.

NGUYỄN-VÂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

VII

- 昔年寄信勸君回，  
(+) Tịch niên ký tin khuyến quân hồi,  
今年寄信勸君來，  
(+) Kim niên ký tin khuyến quân lai,  
信來人未來，  
(+) Tin lai nhân vị lai,  
楊花零落委蒼苔，  
Dương hoa linh lạc ủy thượng đài,  
蒼苔，蒼苔，又蒼苔，  
Thượng đài, thượng đài, hữu thượng đài,  
一少闌庭百感催，  
Nhất bèo nhàn đình bách cảm thôi,  
昔年寄書訂妾期，  
(-) Tịch niên ký thư đính thiếp kỳ,  
今年回書訂妾歸，  
(-) Kim niên hồi thư đính thiếp qui,  
書歸人未歸，  
Thư qui nhân vị qui,

CHINH PHỤ NGÂM

- 紗窗寂寞轉斜暉，  
Sa song tịch-mịch chuyển tà huy,  
斜暉斜暉又斜暉，  
Tà huy, tà huy, hữu tà huy,  
十約佳期九度違，  
Thập ước giai kỳ cửu độ vi,  
狀相去日從頭數：  
Thí tương khứ nhật tùng đầu số：  
不覺荷銀已三錡，  
Bất giác hà tiền dĩ tam chú,  
最苦是連年紫塞人；  
Tối khổ thị, liên niên tử-tái nhân,  
最苦是千里黃花戍，  
Tối khổ thị, thiên-lý hoàng-hoa thú,  
紫塞人，誰無堂上親，  
Tử tái nhân, thùy vô đường thượng thân,  
黃花戍，誰無閨中婦，  
Hoàng-hoa thú, thùy vô khuê trung phụ,  
有親安能暫相離，  
(+) Hữu thân an khả tạm tương ly,  
有婦安能久君負，  
(+) Hữu phụ an năng cửu tương phụ,  
君有老親兵如霜，  
Quân hữu lão-thân mẫn như sương,  
有嬰兒年且孺，  
Quân hữu anh nhi niên thả nhũ,  
老親兮倚門，  
Lão thân hề, ỷ môn.



CHINH PHỤ NGÂM

嬰兒兮待哺，  
 Anh nhi hề, dãi bộ.  
 供親食兮，妾為男；  
 Cung thân thực hề thiếp vi nam,  
 課兒書兮，妾為父，  
 Khóa nhi thư hề, thiếp vi phụ,  
 供親課子此一身，  
 Cung thân khóa tử thử nhất thân,  
 傷妾思君今幾度，  
 Thương thiếp tư quân kim kỷ độ,  
 思君昔年兮，已過，  
 Tư quân tích niên hề, dĩ qua,  
 思君今年兮，又暮，  
 Tư quân kim niên hề, hựu mộ,  
 君淹惡二年，三年，更四年，  
 Quân yêm-lưu nhị niên, tam niên, cánh tứ,  
 妾情懷，百結，千纏，還萬柳，  
 Thiếp tình hoài, bách lý, thiên lữ, hoàn vạn liễu,  
 安得在君邊，  
 An đắc tại quân biên,  
 訴妾哀勝苦，  
 Tố thiếp trung trường khổ,  
 妾有漢宮釵，  
 (+) Thiếp hữu Hán-cung thoa,  
 曾是假時將送來，  
 (+) Tăng thị giá thời tương tống lai,  
 憑誰君子，  
 (+) Bằng thùy ký quân-tử,

CHINH PHỤ NGÂM

妾要相思懷，  
 (+) Biều thiếp tương-tư hoài,  
 妾有秦樓鏡，  
 (+) Thiếp hữu Tần-lâu kính,  
 曾與郎誰相對影，  
 (+) Tăng dữ lang sơ tượng đối ảnh,  
 憑誰寄君子？  
 Bằng thùy ký quân-tử？  
 照妾今孤另，  
 Chiếu thiếp kim cô lánh,  
 妾有鉤指銀，  
 Thiếp hữu câu chỉ ngân,  
 手中曾相親，  
 Thủ trung tăng tương thân,  
 憑誰寄君子？  
 Bằng thùy ký quân-tử,  
 做物窩因惹，  
 Vi vật ngụ ân-cần,  
 妾有接領玉，  
 (+) Thiếp hữu tao đầu ngọc,  
 妾兒年所弄，  
 (+) Anh-nhi niên sở lộng,  
 憑誰寄君子，  
 Bằng thùy ký quân-tử？  
 他那幸珍重？  
 Tha-hương hạnh trân-trọng.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chinh-phụ nói lời kể  
 và nhắc lại trải qua sự ly-biệt đã nhiều lần, gửi thư  
 tin chẳng thấy chồng về, lại kể nỗi nhà có mẹ già



*con dại, một mình phải nuôi mẹ dạy con, và những nỗi nhớ-nhung mong gửi các vật trân-qui thân-mật đến cho chồng đề tỏ tình tương-cảm.*

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ kể : năm xưa gửi thư khuyên chàng về

Năm nay lại gửi thư khuyên chàng trở lại nhà.

Tin có phúc lại mà người vẫn chưa lại

Chỉ thấy hoa dương rơi-rụng đầy lấp ngấn rêu xanh.

Ôi cha chả là buồn ! nơi nào nơi nấy chỉ thấy rêu xanh.

Khiến thiếp mỗi bước đi trên sân, trăm nỗi cảm-tình giục-thúc.

Năm ngoái gửi thư về, đính lời hẹn cùng thời-kỳ

Năm nay thư về chàng cũng hẹn rằng về

Sao thư có về mà người sao chẳng thấy ?

Chỉ thấy chồn song-the quạnh-quẽ bóng chiều chen lặn.

Ôi ngao-ngán ! hết chiều này lại chiều khác

Mười lần hẹn ước, chín lần đơn sai.

Nay thử đem mấy độ trông-mong từ trước mà đếm thử :

Thì chẳng ngờ đã trải ba lần lá sen nảy rồi (ba năm)

Mà khổ thay cho người thường năm ở mãi nơi « tử-tái »

Khổ thay cho người ngoài nghìn dặm nơi thú « Hoàng-hoa »

Khổ bấy, người nơi « tử-tái », ai lại không có cha mẹ già.

Nơi « Hoàng-hoa », ai lại không có con thơ, vợ yếu.

Có cha mẹ sao nên lẩn-lữa cách xa hoài

Có vợ con sao đành phụ nhau, lâu thế ư ?

Vả nay chàng có mẹ già tóc như sương,

Chàng có con thơ tuổi măng sữa.

Mẹ già ngày ngày tựa cửa,

Con thơ bữa bữa đòi ăn,

Phụng-dưỡng mẹ, thiếp thay chàng làm phận con trai.

Dạy-dỗ con, thiếp thay chàng làm cha nó.

Nuôi già dạy trẻ một mình thiếp,

Còn thêm nỗi nhớ-thương chàng trong mấy độ vừa đây.

Nhớ chàng năm trước đã trải qua,

Nhớ chàng năm nay đã hầu lụn,

Chàng ở mãi nơi xa, hai năm, ba năm lại bốn năm.

Thiếp nhớ chàng trăm mối, nghìn mối rồi muôn mối.

Sao được ở bên chàng

Đề tỏ nỗi khổ của thiếp ?

Thiếp có cái trâm cung nhà Hán

Là của cưỡi thiếp ngày xưa để lại đó

Biết cậy ai gửi đến chàng

Đề tỏ nỗi tương-tử của thiếp ?

Thiếp có cái gương lầu Tần,

Từng cùng chàng soi chung



Cậy ai gửi đến cho chàng ?  
 Để chàng soi thấy nổi quanh-quê của thiếp.  
 Thiếp có cái nhẫn bạc đeo tay.  
 Từng thân-cận trong tay thiếp  
 Biết cậy ai gửi đến chàng ?  
 Tuy vật mọn mà gọi tỏ được lòng ân-cần.  
 Thiếp có cái lược ngọc cài đầu  
 Là vật từng nâng-niu từ !hứa bé  
 Biết nhờ ai gửi đến nơi chàng ?  
 Để chốn quê người, may được chàng tỏ sự  
 trân-trọng mình chàng.

**DIỄN NÔM**

(nguyên-văn 50 câu  
 diễn nôm 36 câu)

VII

Tin thường lại, người không thấy lại  
 (156+157+458)  
 Hoa dương tàn đã trải rêu xanh (1)  
 Rêu xanh mấy lớp chung-quanh  
 Đạo sân một bước, trăm tình ngăn-ngor.  
 Thư thường tới, người chưa thấy tới,  
 Bức rèm thưa lãn dãi bóng dương,  
 Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,  
 Lờ sao mười hẹn, chín thường đơn-sai ?  
 Thử tính lại diên-khởi \* ngày ấy,  
 Tiền 錢 sen này đã này là ba, (3)  
 Xót người lãn-lừa ải xa (4)  
 Xót người nương chôn Hoàng-hoa dặm  
 dài. (5)

Tình gia-thất nào ai chẳng có,  
 Kia lão-thân (6) khuê-phụ (7) nhớ thương.  
 (174 + 175 +)  
 Mẹ gà phơ-phất mái sương,  
 Con thơ măng sữa, và đương bù-tri 扶犁 (8)  
 Lòng lão-thân buồn khi tựa cửa (9)  
 Miệng hài-nhi chờ bữa mớm cơm  
 Ngọt bùi, thiếp đã hiếu-nam 孝男 (10)  
 Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ-thân 父親.  
 Nay một thân nuôi già, dạy trẻ,  
 Nỗi quan-hoài 關懷 mang-mề \* biết  
 bao! (11)  
 Nhớ chàng trải mấy sương sao (12)  
 Xuân từng đời mới, đông nào còn dư.  
 Kể năm đã: ba tư cách diên,  
 Mỗi sầu thêm nghìn vạn ngồn-ngang  
 Ước gì gần-gũi tắc gang,  
 Giải niêm cay-đắng để chàng tỏ hay.  
 Thoả cung Hán (13) thừa ngay xuất giá. 出  
 嫁 (190 + 191 + 192 + 193 +)  
 Gương lầu Tần (14) dẫu đã soi chung  
 (194 + 195 +)  
 Cậy ai mà gửi tới cùng ?  
 Để chàng thấu hết tâm lòng tương-tư.  
 Nhẫn đeo tay mọi khi ngâm-nghĩa,  
 Ngọc cái đầu (15) thừa bé vui tươi (202 + 203)  
 Cậy ai mà gửi tới nơi,  
 Để chàng trân-trọng (16) dẫu người tương  
 thân.

**CHÚ-THÍCH.** — (1) Hoa-dương, là hoa cây dương  
 giống cây liễu mà lá chồ-g lưa, không như lá liễu rũ xuống



CHINH PHỤ NGÂM

cũng có hoa trắng như hoa liễu, thường trồng gần nhà vì có vẻ và sắc đẹp xanh tươi.

(2) *Diễn khôi* : là cách xa xuôi ; tiếng ấy xưa dùng mà nay không dùng.

(3) *Tiền sen* : bởi chữ liên-tiền 蓮錢, nghĩa là lá sen non mới lên ở mặt nước như đồng tiền. Câu 169 nguyên-văn dùng chữ tam chú 三罇 là ba lần đúc. Vì gọi là đồng tiền thì dùng đúc là đúc tiền vậy.

(4) *Ái xa* : ở nguyên văn dùng « từ-tái » 紫塞 là ài tím. Sách Cờ-Kim-Chú 古今註 chép : các nơi quan-ài, nơi Vạn-lý-tràng-thành cùng của ài Nhận-môn-quan 雁門關 đất thầy là màu tím nên gọi từ-tái.

(5) *Hoàng-hoa-thú* 黄花戍 : kẻ lính thú ở đất Hoàng-hoa — đất này có nhiều tên : Hoàng-hoa đôi 推 : Hoàng-hoa lãnh 廳 ; Hoàng-hoa phụ 黃瓜阜. Đất ấy đời Chiến-quốc và đời Đường đã nhiều lần đánh nhau với rợ Nhu-nhiên 柔然 và rợ Đột-khuyết 突厥. Có nhiều bản chú-thích Hoàng-hoa là hoa vàng, tức hoa cúc nở tháng chín ; mỗi năm lính đi thú vừa khi hoa cúc nở, nên gọi là Hoàng-hoa thú — như thế là sai.

(6)(7) *Lão-thân* : là cha mẹ già, Chữ thân 親 chỉ cả cha và mẹ — *Khuê-phụ* : là người vợ ở chốn khuê-phòng.

(8) *Mãng sữa* : là con non, đại, nói trẻ con.

(9) *Tựa cửa* bởi chữ Ý-môn 倚門 (Chiến-quốc-sách) : chuyên Vương Tôn Giả 王孫嘗 thờ vua Tề, bà mẹ già thường trông con. Khi mai đi chiều về tựa cửa trong nhà mà trông, khi tối đi mà mai không về bà lại ra tận cửa ngõ mà trông. Ý-môn là tựa cửa trong nhà. Ý-lư 倚闌 là tựa cửa ngõ. Ý mẹ trông con làm nghĩa-vụ chính-đáng thì lòng lo khàn-thiết.

(10) *Hiếu nam* 孝男 : người con trai có hiếu.

CHINH PHỤ NGÂM

(11) *Quan-hoài* 關懷 là nỗi nhớ-nhung có quan-hệ.

(12) *Sương sao* : bởi chữ tinh-sương. Mỗi một năm có một mùa có sương và mỗi độ sao đi. *Sương sao*, u, hĩa là một năm. Chữ gọi : tinh-sương 星霜.

(13) *Thoa cung Hán* : Thoa chải giặt tóc có hai ngành, bằng vàng hay ngọc. Điện Hán Vô-đế dựng điện Chiêu-linh. Có hai thần-nữ dâng cái thoa ngọc, sau Đế ban cho bà Triệu Tiếp Dư ; về sau có người ghen-ghét mưu đập vỡ thoa ấy, khi mở nắp xem bỗng hóa chim yến bay ra, lên trời.

Đây dùng nói « Thoa cung Hán », ý nói vật quý-báu.

(14) *Giương lâu Tần* : Điền Tần Thi-hoàng có cái gương lớn, gọi là Chiếu đờm kính 照膽鏡 : gương soi ngũ-tạng, soi thấy bộ-phận thân-thể người gian ngay : thường soi các cung-nữ lòng tà, đem chém.

(15) *Tao đầu* 搔頭 là cái đầu. Cái chải, hay cái lược giặt tóc, bà Lý phu-nhân đời Hán Vô-Đế dùng ngọc làm chải cài đầu đầu tiên. Lưu Vô Tích 劉禹錫 đời Đường, bài Xuân-từ 春詞 có câu : Hành đảo trung đình sò hoa dóa, sinh đình phi thượng ngọc tao đầu. 行到中庭數花朵, 蜻蜓飛上玉搔頭. Nghĩa là : đi đến giữa sân đếm hoa chơi, bỗng con chuồn-chuồn bay đậu trên chải giặt đầu bằng ngọc.

(16) *Trân-trọng* 珍重 là giữ-gìn thân-thể hay là quý-báu nâng-niú. Chữ ấy dùng phải đúng theo hoàn-cảnh. Có khi dặn-dò nhau nên giữ-gìn thân-thể. Có khi tỏ-bày sự tôn-kính v.v...

NGUYỄN - VĂN  
VA PHIÊN - ÂM

VIII

昔年音信有時來  
Tích niên âm-tin hữu lai thời,



CHINH PHỤ NGÂM

- 今年音稱信亦稱，  
Kim niên âm hi tin diệc hi.  
見雁杜然思塞帛，  
Kiếm nhạn ưởng nhiên tư tái bạch,  
聞霜漫自製綿衣，  
Văn sương man tự chế miên-y,  
西風欲寄無鴻便，  
Tây phong dục ký vô hồng tiện,  
天外憐伊雷雨垂，  
Thiên ngoại liên y tuyết vô thùy,  
雪寒兮，虎帳，  
(+) Tuyết hàn hề, hổ trương,  
雨冷兮，狼諱，  
(+) Vũ lãnh hề, lang vi,  
寒冷般般苦，  
(+) Hàn lãnh ban-ban khổ.  
天外可憐伊，  
(+) Thiên ngoại khả liên y.  
錦字題詩封更展，  
Cẩm tự đề thi phong cánh triển,  
金錢問卜信還疑，  
Kim tiền vấn bốc tín hoàn nghi,  
幾度黃昏時，  
(+) Kỳ độ hoàng-hôn thời,  
重新人獨立，  
(+) Trùng hiên nhân độc-lập,  
幾度明月夜，  
(+) Kỳ độ minh nguyệt dạ,

CHINH PHỤ NGÂM

- 軍托兵斜敵，  
(+) Đan chảm mẫn tà khi,  
不關沉與懼，  
(+) Bất quan trầm dĩ tở,  
惱惱人似醉，  
(+) Hôn-hôn nhân tự túy,  
不關愚與情，  
Bất quan ngu dĩ đọa,  
惘惘意如癡，  
Võng-võng ý như sy,  
普針委替運無奈，  
Trâm tà ủy khảo bồng vô nại,  
諾褪柔腰瘦不支，  
Quần thối nhu yếu sấu bất chi,  
畫沉沉，午院行如墜，  
Trú trầm-trầm, ngô viện hành như trụy,  
夕陰陰，湘簾，又接垂，  
Tịch âm-âm, tương liêm, quyền hựu thùy,  
簾外窺，日出枝頭無鶴報，  
Liêm ngoại khuy, nhật xuất chi đầu vô thước báo,  
簾中坐，夜來心事只燈知，  
Liên trung tọa, dạ lai tâm-sự chỉ đăng tri.  
燈知若無知，  
Đăng tri, nhược vô tri.  
焦心只自悲，  
Thiếp tâm chỉ tự bi,  
悲又悲兮，更無言，  
Bi hựu bi hề, cánh vô ngôn.  
燈花人影總堪憐，



CHINH PHỤ NGÂM

Đăng loa nhân ảnh tổng kham liên.

啾啾鷄聲通五夜,  
Y-ốc khê thanh thông ngũ dạ,

披拂槐陰度八碑,  
Phi phất hộc âm độ bát chuyên,

愁似海,

(:) Sầu tựa hải,

刻如年,

(:) Khắc như niên

強燃香, 花魂欲消檀柱下,  
Cưỡng nhiên hương, hoa hồn dục tiêu đàn trụ hạ.

強臨鏡, 玉筋空墜菱花前,  
Cưỡng lâm kính, ngọc trở không trụ lăng hoa tiền

強撥琴, 指下鶯停鶯風柱,  
(+) Cưỡng viện cầm, chỉ hạ kinh đình loan phụng trụ

強鼓瑟, 曲中愁聚鶯鶯絲,  
(+) Cưỡng cổ sất, khúc trung sầu yết oan-ương huyền.

此當春風若首傳,  
Thử ý xuân phong nhược khứng truyền.

千金借力寄燕然,  
Thiên kim tá lực ký Yên-nhiên,

燕然未首傳,  
Yên-nhiên vị khứng truyền.

憶君迢迢路如天,  
Ưc quân thiêu-thiêu lộ như thiên.

CHINH PHỤ NGÂM

**LƯỢC-TỰ.** — Chinh-phụ nối lời kể tiếp những nỗi đau-khổ biệt-ly đã trải qua, nào là khi chông ở nơi chân trời góc bể, sương tuyết lạnh-lùng và khi mình ở chốn khưc-phòng quanh-quẽ, muốn gửi thư cùng áo không biết gửi đâu, thêm bận nhớ-thương.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ nói: năm xưa lời nhắn, tin thư, có khi tới.

Năm nay lời nhắn đã thừa, tin-tức cũng ít.

Mỗi khi thấy chim nhạn, lại luống tưởng phong thư ngoài ải.

Nghे hơi sương lại bấn-khoăn may áo bông ấm.

Muốn nhân dịp gió thu mà gửi đi, song không tiện nẻo chinh-hồng.

Ở chốn ven trời thương chàng khi mưa, khi tuyết lạnh-lùng.

Khi tuyết xuống ở nơi trường hồ, (nơi màn-trướng nhà binh). Hồ-lang là con cọp, con sói.

Khi sa mưa là khi ở chốn màn lang (màn lang cũng nơi nhà binh).

Lạnh-lùng mỗi cơn mỗi khổ.

Ở nơi ven trời thiết đáng thương chàng.

Thơ « chữ gắm » khi dễ, khi phong rồi lại mở (muốn gửi mà gửi chưa được).

Quê « kim-tiền » đã hỏi, bói, rồi lại ngờ.

Đã mấy buổi chiều hôm...

Thơ-thần đứng dưới hiên.

Đã mấy độ đêm trăng.

Gõ nghiêng đầu tóc lệch.

Chẳng quân say hay tỉnh,

Lờ-dờ như người say.

Chẳng quân ngu-ngây hay biếng-nhác,



CHINH PHỤ NGÂM

Cứ dươi-dươi như si-mê.  
 Đầu dễ bù-xù trăm cái dã-dươi rất dỗi khó chịu.  
 Lưng eo gãy-gò, áo-quần lỏng sút chẳng sửa-sang.  
 Suốt ngày dài dằng-dặng, đi trong viện như toan ngã.  
 Đêm dài dằng-dặc cuốn rời lại giữ bức rèm « trong ».  
 Dòm ngoài rèm bóng nắng đã lên mà đầu cảnh không có chim thước mách tin  
 Ngồi trong rèm, đêm lại, chỉ có ngọn đèn tỏ nổi lòng thối.  
 Dù ngọn đèn có biết cùng chẳng biết,  
 Lòng tá xa-xót cứ hoài-hoài xót-xa.  
 Xót-xa mà chẳng nói  
 Chỉ có hoa đèn chung bóng người quạnh-quẽ khá thương.

Năm canh nghe tiếng gà eo-óc,  
 Lại thấy bóng cây hoè lẩn qua chốn sân thềm,  
 Nổi sâu như bề rộng,  
 Một khắc canh như năm dài.  
 Gượng đốt hương, thì hồn hoa tiêu-môn dưới cây hương (nhang).  
 Gượng soi kính, thì « đĩa ngọc » (nước mắt) rơi trước kính.  
 Gượng ôm đàn cầm, ngón đàn ngại-ngùng ngừng dưới trục loan-phụng.  
 Gượng gảy đàn sắt, nổi sâu bỗng dứt trong khúc uyên-ương.  
 Những tình-ý ấy nếu gió xuân chịu truyền đi cho

CHINH PHỤ NGÂM

Thì xin mượn sức nghìn vàng gửi tận núi Yên-nhiên.  
 Núi Yên-nhiên dù chẳng đến nơi,  
 Thì lòng thiếp vẫn nhờ chàng khó-khăn trở-cách như đường lên trời vậy.

DIỄN NÔM

(nguyên-văn có 42 câu,  
 diễn nôm 39 câu)

VIII

Trải mấy thu, tin đi, tin lại,  
 Tới xuân này, tin hãy vắng không.  
 Thấy nhân, lưỡng tướng thư phong, (1).  
 Nghe hơi sương, sắm áo bông sẵn-sàng. (2)  
 Gió tây nổi không đường hồng-tiện, 鴻便 (8).  
 Xót cõi ngoài tuyết quỳn mưa sa,  
 Màn mưa, trướng tuyết xông-pha, (4)  
 (+ 212 + 213 +)  
 Nghĩ thêm lạnh-lẻo kẻ ra cõi ngoài. (214+215)  
 Đề chữ gấm, phong thời lại mở, (5)  
 Gieo bói tiên, tin dờ còn ngờ, (6)  
 Trời hôm, tựa bóng ngần-ngờ { + 218 + 219 +  
 Trăng khuya, nương gối, bờ- { 220 + 221 +  
 phờ tóc mai.  
 Há như ai, hồn sai bóng lẩn, (222 + 223 +)  
 Bồng thơ-thơ thần-thần hư-không.  
 Trâm cài, xiêm giắt thẹn-thùng,  
 Lệnh làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo.  
 Đạo hiền vắng, thăm gieo từng bước,  
 Bức rèm thưa rủ thác đời phen (7)  
 Ngoài rèm, thước chẳng mách tin, (8)



Trong rèm, đường đã có đèn biết chẳng ?  
 Đèn có biết, đường bằng chẳng biết (9)  
 Lòng thiệp riêng bi-thiết 悲切 mà thôi  
 Buồn-rầu nói chẳng nên lời,  
 Hoa đèn kia với bóng người khá thương !  
 Gà eo-óc gáy sương năm trống (10)  
 Hoè phát-phơ rủ bóng bốn bên (11)  
 Khắc chờ dằng-dặng như niên (: 238)  
 Mối sầu dằng-dặc tựa miền bề xa. (: 239)  
 Hương gượng đốt, hồn đà mê-mải,  
 Gương gượng soi, lệ lại chứa-chan (12)  
 Sắc cầm gượng gảy ngón đàn. (13)  
 (+ 242 + 243 +)  
 Dây (14) uyên kinh đứt, phẩm loan ngại  
 chuông. (243 + 242)  
 Lòng này gửi gió đông có tiện (15)  
 Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.  
 Non Yên dù chẳng tới miền, (16)  
 Nhớ chàng thăm-thẳm đường lên bằng trời.

**CHÚ-THÍCH.** — (1) « *Thấy nhân* », là thấy chim nhận. Nghĩa riêng là thư-tín. (Điền Tô Vô) Tô Vô đi sứ rợ Hung-nô, nói lầm lời bất-bình, Hung-nô giận, bắt ở chốn dè nơi Bắc-hải không cho về Hán. Về sau khi Hung-nô hòa với Hán, Hán hỏi Tô Vô, Hung-nô nói chết rồi. Có mưu-thần là Thương Huệ dặn sứ sang nói với Hung-nô rằng : Tô Vô chẵn dè ở bề bắc, có bắt được con nhận xé áo lụa chép thơ buộc chân nhận, thả bay về Hán. Vua Hán bần được nhận, biết Tô Vô còn sống, Hung-nô ngỡ thật, bèn cho Tô Vô về Hán. Bời điền ấy sau dùng « tin nhân », « tin hồng », « hồng tiện », « lâu hồng », thay đều là tin-tức. Đây dùng chữ Tái-bạch 塞 帛 là lụa ngoài ai, tức áo lụa Tô Vô

xé viết thư. Có chữ Xích-tố 尺素 thước lụa, cũng là thư.

(2) *Nghệ hơi sương sấm áo bông* : Điền của nàng Trần Ngọc Lan 陳玉蘭 chồng đi chinh thú xa, mỗi khi mùa thu hơi sương lạnh nàng sấm áo bông gửi cho chồng. Lại có điền : Trương Khuê 張奎 đi đánh giặc ở biên-thùy, vợ là Hầu-thị 侯氏 làm bài thơ gửi cho chồng có câu : « Văn nhận kỷ hồi tu xích-tố, kiến sương tiên tự chế y thường » 聞雁幾回修尺素, 見霜先自製衣裳 : mây lúc nghe nhận thì chép thước lụa (thơ) và thấy sương xuống đã sấm sấm áo xiêm.

(3) *Hồng-tiền* 鴻便 : Sự tiện-lợi của chim hồng (Hồng là chim trống, nhận là chim mái) xem chú-thích số 1 trên. — Nghĩa gửi thư-được thuận-tiện.

(4) Câu 183 dẫn cả hai câu nguyên-văn 212-213, xem rõ nghĩa ở mục giải nghĩa.

(5) *Chữ gấm* bởi chữ Cầm-tự 錦字 nghĩa là chữ gấm. — Điền đời Tiên-Tấn có Đậu Thao 竇滔 nhân hôn vợ là Tô Huệ 蘇惠 khi ra trấn xứ Tương-dương đoạn-tuyệt thư-tín về nhà. Nàng bèn dệt bức gấm viết bài thơ hồi-văn rất tài-tình gửi cho chồng. Đậu Thao xem cảm-phục tài năng bèn đem ngựa rước nàng. Bức thư dệt ấy gọi là Cầm-tự 錦字 chữ gấm.

(6) *Bói kim-tiền* : bởi chữ Kim-tiền-bốc 金錢卜 ngày xưa dùng cỏ Thi 蓍 (cỏ sống quá trăm năm) và cái mai con rùa mà bói. Cỏ thi là trăm cái cọng bằng cỏ thi, mai rùa là cái vỏ trên lưng con rùa. Về sau đời Hán, ông Kinh Phòng dùng tiền đồng 3 trụ mà bói, thế cỏ thi, mai rùa.

(7) *Rèm thưa* ở nguyên văn dùng chữ Tương-liêm 湘簾 là rèm bằng tre đôi mối. Bời điền : hai bà vợ vua Thuần là Nga Hoàng và Nữ Anh tìm vua Thuần đi tuần-thứ chết ở đất Thương-ngô, đóa nơi sông Tiều-trương khóc rày



CHINH PHỤ NGÂM

nước mắt vào cây tre ở bờ sông rồi cùng nhau trầm mình. Về sau tre ở đó hóa thành tre đôi-mỗi bởi giọt nước mắt có chấm lờ-đờ như đôi-mỗi, gọi là Trương-trúc 湘竹, tre ở sông Tiêu-trương, đem làm rèm, sáo gọi Trương-liêm 湘簾: rèm tương.

(8) *Thước* 鶻 là chim khách thường kêu gần n' là là có tin. Theo tục tin dị-đoan của Tàu và của ta từ xưa.

(9) « Trong rèm dường đã có đèn biết chăng ». Câu này lấy ý câu thơ của Lý thương Ẩn 李商隱 rằng: Lọp chực hữu tâm hoàn tịch biệt, thế nhân thủy lệ đáo thiên minh 臘燭有心還惜別, 替人垂淚到明天, nghĩa là cây đèn sáp có tiếc nỗi ly-biệt, thế người rơi lệ đến trời sáng. Lại có câu Cổ-thi: Thời vân tái nhạn thanh tương hoán, sa song chỉ hữu đăng tương bạn 時間塞雁聲相喚, 紗窗只有燈相伴 Nghĩa là: Khi nghe chim nhạn bay ngoài ai gọi nhau, là khi nơi song the chỉ có ngọn đèn làm bạn: tả tình-cảnh người chinh-phụ lúc canh khuya.

(10) « Năm trống » là năm trống canh, ở nguyên văn dùng chữ Ngũ dạ 五夜 bởi điển xưa có chức Trung-hoàng-môn 中黃門. Chép ở sách Hán-Nghi 漢儀 giữ chức Ngũ-dạ. Mỗi canh truyền mỗi thẻ: Giáp dạ, Ất dạ, Bính dạ, Đinh dạ, Mậu dạ, là danh-hiệu riêng của năm canh trong một đêm.

(11) « Hoè phứt-phơ rừ bóng bốn bên ». Câu này dị h chữ bát chuyên 八磚 là viên gạch thứ tám, bởi điển Hàn-lâm chép: trước tòa Hàn-lâm có đường gạch hoa lát, mùa đông, bóng nắng đến viên gạch hàng thứ năm là đúng giờ các quan Hàn-lâm vào túc-trực. Lý Trình 李頎 có tính lười-biếng, mỗi khi bóng nắng đến hàng gạch thứ tám mới vào trực, nên chúng gọi là « Bát-chuyên học sĩ » 八磚學士. Đây dùng chữ bát-chuyên là nơi sân thêm.

(12) « gương gương soi lệ lại chứa chan » ở nguyên văn câu 240 có dùng chữ ngọc trở 玉筋 là đũa ngọc, điển bà

CHINH PHỤ NGÂM

Yên-hậu 甄后 đời Ngụy có nhan sắc đẹp, khi khóc nước mắt chảy thông như đôi đũa ngọc. Thơ Lưu Hiếu Oai có câu: « Thùy lân song ngọc trở, lưu diện phục lưu khâm 誰憐雙玉筋流面復流襟. Nghĩa là: ai thương đôi đũa ngọc khi chảy trên mặt rồi lại chảy vào vạt áo.

(13) *Cầm sắt* 琴瑟 tên hai cây đàn thường dùng đàn hòa nhau, ví vợ chồng. Kinh-Thi: Cầm sắt tại ngự 琴瑟在御. Đàn cầm sắt dương khi dùng, ý nói vợ chồng ở cùng nhau.

(14) *Dây Uyên* 鶯 hai sợi dây đàn giăng ngang nhau, ví đôi chim Uyên-ương 鶯鶯: như con vịt có nhiều màu lông đẹp ở chung với nhau, nếu một con chết thì con kia chết theo, ví vợ chồng. Loan-phụng trụ là cái trục dây đàn đóng kẻ nhau như bạn, chim loan-phụng cũng như uyên-ương. Phiêm loan là những cái phiêm đàn cũng có đôi, ví bạn vợ chồng.

Đây dùng « dây uyên, phiêm loan », lấy vật ví người và ý nói vợ chồng đôi bạn vắng nhau cho nên không muốn đàn sọ đứt hóa ra diêm xấu.

(15) « Gió đông » là đông-phong 東風 tức gió mùa xuân. Đây ý nói không biết gửi nỗi nhớ chồng cho ai, muốn cậy gió đông gửi.

(16) Non Yên 燕 tức núi Yên-nhiên 燕燕 ở đất ngoại Mông-cô; đời Đường có đặt phủ Đô-đốc để cai-trị Mông-cô. Hậu Hán có Đậu Hiến đánh đuổi rợ Hung-nô đến đây, bèn lên núi Yên-nhiên khắc công-huân vào đá rồi về.

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

IX

天遠未易通,  
Thiên viễn vị dị thông.



CHINH PHỤ NGÂM

憶君愁怨思何窮，  
 Ưc quân du-du, tư hà cùng,  
 愁人處，傷心胸，  
 Sầu nhân xử, thương tâm hung,  
 樹葉青霜裏，  
 (+) Thu diệp thanh sương lý,  
 登聲細雨中，

) Cùng thanh tế vũ trung.

霜著殘兮，楊柳，  
 Sương phủ tàn hề, dương liễu.  
 雨鏹損兮，梧桐，  
 Vũ cức lộn hề, ngô đồng.

鳥返高春，  
 ) Diều phản cao thung.

(+) Lộ hạ đề tùng.

寒垣候燕，  
 (+) Hàn viên hậu trùng,

遠寺時鐘，  
 (+) Viễn tự thời chung.

蟋蟀數聲月，  
 Tuất suất số thanh nguyệt,  
 芭蕉一院風。  
 Ba tiêu nhất viện phong,  
 風裂紗窗穿帳障，  
 Phong liệt sa song xuyên trướng khích,  
 月移花影上簾籠，  
 Nguyệt đi hoa ảnh thượng liêm lung,

GHINH PHỤ NGÂM

花前月下月自白，  
 Hoa tiền nguyệt hạ, nguyệt tự bạch,  
 月下花前花自紅，  
 Nguyệt hạ hoa tiền, hoa tự hồng.  
 月花花月兮，影重重，  
 Nguyệt-hoa hoa-nguyệt hề, ảnh trùng-trùng,  
 花前月下兮，心忡忡，  
 Hoa tiền nguyệt hạ hề, tâm xung xung.

千般懶，  
 (+) Thiên ban lãn,

萬事慵，  
 (+) Vạn sự dung,

慵女工，錦軸駝拋鴛對偶，  
 (+) Dung nữ-công, cầm trục si phao oanh đối ngẫu,  
 慵婦巧，金針自刺蝶牌雄，  
 (+) Dung phụ-xảo, kim châm tự thích diệp thư-hùng,

慵粧愁臉空施粉，  
 (+) Dung trang sầu kiềm không thi phấn,

慵語終朝問倚窗，  
 (+) Dung ngữ chung triều muện ý song,

倚窗，倚窗，倚窗，  
 (: ) Ý song, ý song, phục ý song.

郎君去兮誰為客，  
 (: ) Lang quân khứ hề, thùy vi dung.

詩為客兮心盤桓，  
 Thùy vi dung hề, tâm bàn-hoàn,

郎君出兮，隔重關，  
 Lang quân khứ hề, cách trùng quan.



- 何嘗天帝孫。  
 (:) Hà thí thiên-đế-tôn,  
 冷落立銀渚。  
 (:) Lãnh-lạc lập Ngân-chữ.  
 何嘗姬娥婦。  
 (:) Hà thí Hằng Nga phụ,  
 淒涼坐廣寒。  
 (:) Thê-lương tọa Quảng-hàn,  
 藉愁兮為枕。  
 Tạ sầu hề, vi chẩm,  
 責問兮, 為餐。  
 Chử muộn hề, vi an,  
 欲將酒制愁。  
 (+) Dục tương tửu chế sầu  
 愁重酒無力。  
 (+) Sầu trọng tửu vô lực.  
 欲將花解悶。  
 (+) Dục tương hoa giải muộn,  
 悶壓花無顏。  
 (+) Muộn áp hoa vô nhan,  
 愁悶總為愁悶媒。  
 (-) Sầu muộn tổng vi sầu muộn môi,  
 悶愁化作九泉媒。  
 (-) Muộn sầu hóa tác cửu-tuyền môi.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chính-phu tiếp lời kể nỗi đau-đớn về biệt-ly và những cảnh-vật và công-việc quanh nàng, mỗi điều mỗi có ý-vị so-sánh thiết-tha.

**GIẢI-NGHĨA.** — Trời xa chưa dễ thông được. Nhớ chàng thăm thăm ý khôn cùng. Cái nơi người buồn-rầu là nơi tâm-tình đau-đớn.

Chính là khi sương rơi trong đám lá cây rơi-rụng.

Và những khi nghe tiếng cón đế kêu trong đám mưa phùn.

Sương gieo nặng như búa bổ cành dương-liêu. Mưa tuôn như cửa xẻ cột ngọc-đồng,

Và những khi thấy đàn chim về buổi chiều hôm. Và khi những giọt lệ gieo những cụm cây thấp.

Hay là khi bên tường con đế mùa thu kêu (con đế đây dùng chữ « hậu trùng » : con sáu kêu theo thời-liết).

Cùng tiếng chuông chùa thường động buổi canh khuya.

Lại thêm dưới trăng vài tiếng dế.

Luồng gió đánh khua vài tàu tiêu (lá chuối).

Luồng gió thổi rách song the, lật vào kẻ màn.

Bóng hoa theo bóng nguyệt dọi lên lầu nơi rèm dậu.

Hoa dưới bóng trăng, trăng sáng bạch.

Trăng trước hoa, hoa vẫn tươi hồng.

Trăng rọi hoa, bóng hoa im rờm-rợp.

Trước hoa kia, dưới trăng nọ, lòng này bao xiết dượi-dượi buồn.

Hóa nên trăm nghìn công-việc đều trê-biếng.

Muốn việc thấy trê-tràng.

Biếng nữ-công, trực gấm thẹn thêu chim oanh thành đôi-lửa.



Biếng phụ-xảo, kim vàng biếng thêu đôi bướm  
thư hùng (nữ-công, phụ-xảo là công-việc đàn-bà  
thêu-dệt. Thư-hùng là con đực con cái).

Biếng làm đẹp, mặt buồn không đời phần  
Biếng nói-năng, suốt ngày buồn-bực chỉ  
tựa song

Tựa song, tựa song, cứ mãi tựa song  
Chàng đi vắng, thiệp biết điếm-trang vì ai  
bây giờ?

Chàng đi vắng, lòng thiệp xiết bao lần-thần  
bước không rời

Chàng đi cách xa ngoài đôi lớp cửa ải  
Một mình thiệp chẳng khác Thiên-đế-tôu  
(Chức Nữ)

Đừng quạnh-quẽ nơi bến Ngân-hà, và  
Chẳng khác nàng Hằng Nga, dang...  
Ngồi một mình trong cung Quảng-bàn.

Dồn-dập nỗi sầu làm gối,  
Nấu-thời nỗi buồn làm cơm,  
Muốn đem rượu giải buồn,

Buồn quá nặng, rượu đánh không có sức làm  
khuây được.

Muốn đem hoa giải buồn,  
Buồn nặng đè-nén hoa phải héo mất vẻ tươi  
Buồn và rầu thấy vì buồn-rầu mà tỉnh-ngộ,

Buồn-rầu này hóa ra cái thác chín suối (ý nói  
buồn phải chết về nơi chín suối, chốn âm-phủ).

(Hai câu 287-288 không có lời diễn nôm.  
Chẳng hay sót chẳng? Đã tra nhiều bản không có).

DIỄN NÔM

(nguyên-văn 41 câu,  
diễn nôm 32 câu)

IX

Trời thăm-thăm xa vời khôn thấu,  
Nỗi nhớ chàng đau-đáu nào xong.  
Cảnh buồn, người thiết-tha lòng,  
Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun.  
(251 + 252 +)

Sương như búa, bở mòn góc liễu,  
Tuyết đường cưa xẻ héo cành ngô,  
Giọt sương phủ bụi chim gù, (1) (255 +  
256 +)

Sáu trường kêu vắng, chuông chùa nện khơi  
(257 + 258)

Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc, (2)

Một hàng tiêu, gió thổi ngoài hiên (3)

Lá màn lay, ngọn gió xuyên,  
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,  
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông,  
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng-trùng,

Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau.  
Đâu xiết kể trăm sầu, nghìn nỗi, (267 + 268 +)

Từ nữ-công, phụ-xảo đều người, (4)  
(269 + 270 +)

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi, (5)  
Ganh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa.  
(269 + 270 +)

Mặt biếng tô, miệng càng biếng nói, { 271 +  
Sớm lại chiều đôi-dôi nương song, { 272 +



Nương song lưỡng ngấn-ngơ	}	: 273
lòng (6)		
Vắng chàng điếm phần trang hồng	}	: 274
với ai ?		
Biếng trang-diếm, lòng người sầu-tủi,		
Xót nỗi chàng ngoài cõi trùng-quan. (7)		
Khác gì ả Chức, chị Hằng, (8) (9)	}	: 277
Bẽn Ngán (10) sùi-sụt, cung trăng		
(11) chõe mông	}	: 278
Sầu ôm nặng hãy chớng làm gối,		
Buồn chứa đầy hãy thôi làm cơm		
Mượn hoa mượn rượu giải buồn,		
Sầu làm rượu nhạt, mượn làm hoa ôi,	}	: 279
	}	: 280

(Hai câu nguyên-văn 287 288 không diễn nôm).

**CHỮ-THÍCH.** — (1) « Giọt sương phủ bụi chim gù ». Câu nguyên-văn số 219 dùng chữ Điều hạ cao thung, là con chim về buổi chiều hôm. Cao thung 高春 là nói chiều hôm. Ngu-uyên 虞淵 là khi chạng-vạng. (Sách Hoài nam Tử có nói: khi mặt trời chen núi là Cao-thung, khi chạng-vạng là Ngu-uyên).

(2) Trước ốc: Ốc 屋 nghĩa là nhà, nóc nhà.

(3) « Một hàng tiêu ». Tiêu 蕉 là cây chuối hay là Ba-tiêu 芭蕉.

(4) Nữ-công 女工, phụ-xảo 技巧 là việc khôn-khéo của con-gái, cần-bà.

(5) Oanh đôi, là một đôi chim oanh — bướm đôi là đôi con bướm, là loài vật chim sâu thấy có đôi-lừa mà mình thì không, nên thẹn mà chẳng thèm.

(6) Vắng chàng điếm phần trang hồng với ai. Câu này dùng ý câu Kinh Thi: « Tự bá chi đông, thủ như phi hồng, khi vô cao mộc, thù thích vi dung » 自伯之東, 首如飛蓬, 無膏沐, 誰適為容, nghĩa là: từ chàng đi phương đông, đầu để bù-xù như cỏ bông bay, há không tìm gội đầu mới, song làm tốt cho ai đó mà ?

(7) Trùng-quan 重關 là nơi xa phải qua đôi ba cửa ải. Có bản chép giang-băng, giang-lãng không đúng.

(8-9) ả Chức, bởi chữ Chức Nữ 杼女; gái dệt — Cũng gọi là Thiên-tôn 天孫 Thiên-đế-tôn là cháu trời. Điền chép ở sách Kinh Sở-tuế thời-ký 荆楚歲時 chép: Ở hướng đông sông Ngân-hà có Chức Nữ cháu trời theo dệt rất giỏi, trời gả cho chàng Khiên Ngưu-Lang 牽牛郎 (chàng đất trâu) hoặc Ngưu Lang. Chàng Ngâu. — Từ khi có chồng, nàng biếng-nhác bỏ việc nữ-công không theo-thùa, nên trời phạt, bắt vợ chồng phải xa-lìa nhau. Mỗi năm chỉ được gặp nhau vài giờ đêm mông bày tháng bày tại bến sông Ngân-hà; trước khi hội-hạp có chim ô-thước bắc cầu dệt đá, bắc cầu sông Ngân. — Đêm ấy đời Đường có tục mỗi nhà có con-gái dệt ấu cúng giữa sân và bắt con nhện bỏ vào hộp, lại xâu kim dưới bóng trăng. Ai xâu được chỉ luôn kim, nhện giăng tơ đi y hộp tức là có Chức Nữ phù-hộ được nữ-công giỏi-khéo. — Đêm ấy xem lên trời thấy bên sông Ngân có hai ngôi sao gặp nhau trong ít lâu lại đi lìa nhau — Đến tháng tám lại có những nui tơ trắng bay đi từ trên mây rơi xuống — Đó là Chức Nữ rầu xa chồng mà xé khung cửi thả tơ bay v. v... — Đó toàn là sự hoang-dường, nhưng cũng là một giai-thoại ở trong văn-chương vậy.

(9) Chị Hằng tức Hằng Nga 嫦娥. Nguyên vợ Hậu Ngai đời Hoàng-đế. Ngài tu tiên cầu huốc trường-sinh Hằng Nga uống trộm thành tiên bay lên cung trăng ở. (Liệt-tiên truyện).



CHINH PHỤ NGÂM

(10) Bến Ngân, tức sông Ngân-hà 銀河 là một đoạn bóng sáng lơ-mờ đêm giăng ngang trời, xa ngó xa như một vùng nước, nên gọi là sông Ngân, là sông bạc.

(11) Cung trăng, tức là ung Quảng-hàn. Điền vua Đường Minh-hoàng đêm Trung-thu cùng đạo-sĩ La Công Viên lên chơi trên cung trăng thấy có biển đề 5 chữ « Quảng-hàn thanh hư phủ 廣寒清虛府: Cung phủ rộng lạnh, trong, và rộng. — Cung Quảng. — Cung quế — Cung thêm đều là trăng cả.

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN AM

X

拭瓊筵兮不成響，  
Thi quỳnh sinh hề, bất thành hưởng,  
把銀箏兮，不忍彈，  
Bã ngân tranh hề, bất nhẫn đàn,  
思遠塞兮，行路難，  
Tư viễn tái hề, hành lộ nan,  
念征夫兮，囊裏單，  
Niệm chinh-phu hề, nang thóc đơn.  
鶉鴉啼落關情淚，  
Quyên thanh đề lạc quan tình lệ,  
漁鼓敲殘帶德肝，  
Diêu cổ xao tàn dái bị can,  
不勝憔悴形骸軟，  
Bất thặng tiêu-tụy hình-hái nhuyễn,  
始覺離滋滋味酸，  
Thủy giác khuê-ly tư-vị toan.

CHINH PHỤ NGÂM

滋味酸兮，更辛酸。  
Tư-vị toan hề, cánh tân-toan,  
辛酸端的為良人，  
Tân-toan doan-dịch vị lương nhân,  
為良人兮，雙淚淚，  
Vị lương nhân hề, song thiếp lệ.  
為人兮，隻要身，  
Vị lương nhân hề, chính thiếp thân.  
要身不到君征帳，  
Thiếp thân bất đáo quân chinh trướng.  
要淚不到君征巾，  
Thiếp lệ bất đáo quân chinh cân.  
惟有夢魂無不到，  
Duy hữu mộng hồn vô bất đáo,  
尋君夜夜到江津，  
Tầm quân dạ-dạ đáo giang-tân.  
尋君兮陽臺路，  
Tầm quân hề, Dương-đài lộ,  
會君兮，湘江辛，  
Hội quân hề, Trương-giang tân.  
記得幾番歡會處，  
Ký đắc kỷ phiên hoan hội xứ,  
無非一枕夢中春，  
Vô phi nhất chẩm mộng tung xuân.  
此身反恨不如夢，  
Thử thân phản hận bất như mộng.  
臨水西關與子親，  
Lăng-thủy, Hàm-quan dữ tử thân.



CHINH PHỤ NGÂM

夢去每惜驚更斷。  
Mộng khứ mỗi tằng kinh cánh đoạn,

夢回還恐幻非真。  
Mộng hồi hoàn ố huyền phi chân.

惟有寸心真不斷。  
Duy hữu thốn tâm chân bất đoạn,

未嘗頃刻少離君。  
Vi thường khoảnh-khắc thiểu ly quân.

心不離君，未見君。  
Tâm bất ly quân vị kiến quân,

登高幾度望征輪。  
Bâng cao kỷ độ vọng chinh luân,

望君何所見？

(+) Vọng quân hành sở kiến

江邊滿白蘋。

(+) Giang biên mãn bạch tần.

燕草披青綠。

(+) Yên thảo phi thanh lữ,

秦桑染綠雲。

(+) Tần tang nhiễm lục vân,

南來井邑半風塵。  
Nam lai tỉnh-ấp bán phong-trần,

落日平沙雁一羣。  
Lạc nhật bình sa nhạn nhất quần,

望君何所見？

Vọng quân hà sở kiến？

鹿路短長亭

(+) Dịch lộ đoản trường đình.

CHINH PHỤ NGÂM

雲間翠樹碧。

(+) Vân-gian Ngộ thọ bích,

天際蜀山青。

(+) Thiên tế Thục sơn thanh,

北來禾黍半荒墟。

Bắc lai hòa-thử bán hoang thành.

雨江樓笛一聲。

Vi vũ giang lâu địch nhất thanh.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chính-phụ chán nổi nhớ-nhung, và quanh mình lắm phong cảnh trên người, nên đành muốn đem mình lẫn vào cõi mộng, đã kè ra lắm tình-cảnh trong giấc chiêm-bao.

**GIẢI-NGHĨA.** — Thứ đem sanh ngọc gõ cho vui, mà sanh gỗ không ra tiếng.

Thứ đem đàn tranh bạc ra gảy, mà buồn chẳng muốn-dàn.

Lại nhớ nỗi người đi nơi quan-ải đường-sá khó-khăn.

Nghĩ chàng làm chinh-phu túi đầy bởi xách đơn sơ

Tiếng quỳên kêu làm cho chàng rơi giọt lệ tình đeo-dắt

Tiếng trống canh làm cho gan chàng uể-oải héo khô,

Biết bao tiêu-tụy, hóa ra binh-hải như-nhuyễn

Thật mới biết xa nhau lắm nỗi chua-cay.

Đã nên mùi chua-cay.

Chua-cay chỉ bởi chông

Vi chàng mà hai dòng lệ thiếp chảy,



CHINH PHỤ NGÂM

Vì chàng mà lẻ-loi thân thiếp một mình  
Thân thiếp không đến nơi màn-trướng chàng.  
Nước mắt thiếp cũng không đến nơi khăn  
chàng,  
Chỉ có chiêm-bao hôn thiếp chẳng nơi nào  
chẳng tới.  
Cứ vơ-vẩn tìm chàng đêm đêm ở nơi thành  
Giang-tân.  
Lại tìm chàng ở nẻo Dương-dải.  
Gặp chàng nơi bến sông Tương  
Ghi-nhớ mấy lần gặp nhau ở những chốn no  
nơi kia  
Nhưng đó chẳng qua cùng trong một giấc  
mộng xuân thôi  
Thân này trở lại tự hờn không bằng giấc mộng  
Vi giấc mộng cùng chàng được thân-mến nơi  
Lũng-táy, Hàm-quan  
Mỗi khi tỉnh, giạt mình dậy, lại sợ mộng sao  
bồng hết ?  
Mỗi khi trọn giấc mộng lại sinh ghét là sự  
huyền chứ không thật chút nào !  
Chỉ có tắc lòng chẳng khi,... chẳng khi nào dứt  
được là....  
Là chưa hề một giây phút nào xa chàng,  
Lòng không xa-lìa chàng, mà cũng chẳng thấy  
chàng  
Đã mấy lần lên cao để ngóng xe chàng đi  
danh giặc  
Trông-ngóng nào thấy gì ?  
Chỉ có ngọn bạch-lân, bên sông trắng xoá  
Và cây-cỏ Yên nhuộm mau xanh ngâu-ngắt

CHINH PHỤ NGÂM

Cùng ngàn dâu Tần om sặc lục ri-ri.  
Bao nhiêu làng xóm từ phương nam lại, phân  
nửa ở trong đám phong-trần  
Chỉ có vài đàn chim nhạn sa xuống bãi cát  
bằng, buổi bóng chiều đã ngã.  
Trông chàng thấy gì nữa ?  
Thấy đường-quan dài thăm-thẳm cùng những  
« đoàn trường-dinh » là những quán-xá tiền nhau  
nơi gần nơi xa.  
Cùng những làn cây biếc lẫn trong đám mây  
Ngô.  
Và những nơi ven trời xa là non xanh Thục.  
Lại thấy từ hướng bắc, phân nửa thành hoang  
lúa rợp  
Và vắng-vắng nghe tiếng địch nơi lâu bên sông,  
trong khi mưa nhẹ bóng chiều tà.

DIỄN NÔM

( nguyên-văn 40 câu  
diễn nôm 36 câu )

X

Gỗ sanh ngọc, mây hồi không tiếng,  
Ôm đàn tranh, mây phiếm rời tay, (1)  
Xót người hành-dịch bấy này, (2)  
Dặm xa mong-mỏi hết đây lại với (3)  
Ca quyên ghẹo, làm rơi nước mắt,  
Trông tiêu khua như đốt buồng gan, (4)  
Vô-vàng đời khác dung-rhan,  
Khuê-ly 欸 離 mới biết tàn-toan 卒 離 đường  
này (5)



Nếm chua-cay, tấm lòng mới tỏ,  
 Chua-cay này, há có vì ai?  
 Vì chàng, lệ thiệp nhỏ đôi  
 Vì chàng, thân thiệp lê-loi một bề.  
 Thân thiệp chẳng gần kẻ dưới trướng, (6)  
 Lệ thiệp nào chút vướng bên khăn,  
 Duy còn hồn mộng được gần,  
 Đêm đêm thường đến Giang-tân tìm người. (7)

Tim chàng thừa Dương-dài lối cũ, (8)  
 Gặp chàng nơi Tương-phổ bến xưa, (9)  
 Sum-vầy mấy lúc tình-cờ,  
 Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân, (10)  
 Giận thiệp thân lại không bằng mộng,  
 Được gần chàng bến Lũng, thành Quan (11)  
 Khi mơ những tiếc khi tàn,  
 Tình trong giấc mộng, muôn-vàn cũng không!  
 \* Vui có một tấm lòng chàng dứt,  
 Vốn theo chàng giờ-khắc nào người,  
 Lòng theo nhưng chữa thấy người,  
 Lên oao mây lúc trông với bánh xe.  
 Trông bến nam, bãi che mặt nước,  
 Cỏ biết um, dâu mượt màu xanh, (12)

{ +317+318+  
 319+320

Nhà thôn mấy xóm chông-chênh, (13)  
 Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.  
 Trông đường bắc, đôi chòm quán khách, (14)  
 Rướm-rà xanh cây ngắt núi-non

{ +324+325+  
 326

Lúa thành thoi-thóp bên cồn, (15)  
 Nghe thôi địch ngọc véo-von bên lâu. (16)

**CHÚ - THÍCH.** — (1) « Ôm dân tranh », nguyên-văn dùng chữ ngân tranh, lấy ý câu Cờ-thi : « Sầu lai dục tấu Tương-tư khúc, báo đắc ngân tranh bất nhân đàn » 愁來欲奏相思曲, 抱得銀箏不忍彈, nghĩa là : khi buồn muốn đàn khúc tương-tư, nhưng ôm cây đàn tranh bạc không nỡ gảy.

(2) *Hành dịch* 行役 là đi làm công-việc hay đi chinh thú.

(3) Ở nguyên-văn dùng chữ nang-thác là cái túi, cái dây. Ý nói bới đồ ăn và cơm khô theo. Kinh Thi : « Nãi lỏa hậu lương, vu nang vu thác » 乃稂無糧, 于糜于黍 : bèn gói cơm khô, ở trong túi trong dây. Chữ nang-thác cũng có nghĩa là tiền bạc đem theo khi đi đường.

(4) *Tiền tấu* 錢糗 là cách vòm canh. Có làm bản chép 糗糗 sai.

(5) *Khuê-ly* 睽離, là cách xa nhau lâu ngày.

(6) *Trướng* 帳 là màn trướng trong quân dùng giăng giữa đồng núi mà ở.

(7) *Giang-tân* 江津 tên một thành-trị ở Hồ-bắc ngày nay.

(8) *Dương-dài* 陽臺 tên núi ở tỉnh Hồ-bắc, phía bắc sông Hán thủy.

(9) *Tương-phổ* 湘浦 là bờ sông Tiêu-trương « xem số 7 đoạn VIII ».

(10) *Mộng xuân*, là giấc mộng đêm xuân, đêm xuân ngắn, giấc mộng không lâu. Nghĩa bóng : sự hội-ngộ với chông. Dùng đến ở sách Hậu-thanh lục 候鐘聲 chép : Ông Tô Đông Pha, khi về hưu, thường đi chơi chùa đồng ruộng gặp một bà lão bới cơm hỏi ông rằng : Ngài có phải từng làm



chức Nội-hàn ngày xưa chẳng ? » Ông đáp phải ; bà nói : bao nhiêu sự vinh-hoa phú-quí như giấc mộng đêm xuân, ngài còn nhớ chẳng ? Đông Pha đáp rằng : tôi vẫn nhớ mà nhớ trong giấc mộng. Từ đó ông gọi bà ấy là « Xuân mộng bà » 春夢婆, và có câu thơ : « Sự như xuân mộng khứ vô ngân » 事如春夢去無痕 : việc như giấc mộng xuân nó đi mất không còn ngân-tích.

(11) Đến Lũng, tức rặng núi Lũng-son xứ Thiêm-tây và Cam-túc, và Thanh-quan tức Hàm-cốc-quan hay là Đông-quan, toàn tên cửa ải ở đất Thiêm-tây. Trần Đào 陳陶 đời Đường có bài thơ Lũng-tây hành, vịnh sự đi đánh xứ Lũng-tây rằng : Thệ tảo Hung-nô bất cố thân, Ngũ thiên diêu eam táng Hồ trần. Khả liên vô định hà biên cốt, Do thị xuân khuê mộng lý nhân 誓掃匈奴不顧身。五千貂錦喪胡塵。可憐無定河邊骨。猶是春閨夢裏人。 Nghĩa là : Thề lấy thân đem quét sạch ợ Hung-nô, cho nên năm nghìn quân kỳ đội « máo gấm lông diêu » thầy chôn lấp ở đất Hồ. Thương thay chết đã thành đồng xương trắng bên sông Vô-djah, mà hồn còn tưởng sống cứ về nhà thăm vợ chồn phòng xuân. Dịch : Quét Hung-nô lấy thân thề, Năm nghìn máo gấm lấp che bụi Hồ, Đồng xương vô-djah đã khô, Hồn còn lẻo-dẻo thăm dò phòng xuân.

(12) « Cổ biểc um dáu mướt màu xanh », dịch nguyên-văn hai chữ Yên-thảo 燕草 và Tân-tang 秦桑 chữ lấy ở bài Xuân-tứ của Lý Bạch : Yên-thảo như bích ty, tân-tang dễ lục chi, dương quân hoài qui nhật, thị thiếp đoạn trường 山。燕草如碧絲，秦桑低綠枝，當君懷歸日，是妾斷腸時 Nghĩa là : Cổ non Yên như sợi tơ bích, cành dâu Tân sa thấp, chính là lúc chàng nhớ về mà thiếp cũng nhớ chàng đứt ruột trong khi ấy...

(11) « Nhà thôn » ở nguyên-văn dùng chữ Tinh-ấp 井邑 Tinh là giếng, ấp là làng xóm. Riêng chữ Tinh cũng nghĩa là xóm, theo chế-độ đời Chu xưa mỗi một dặm đất vuông vạch theo chữ Tinh làm chín phần, mỗi phần trăm mẫu, chia cho tám nhà (làng xóm), còn phần chính giữa của công. Tám nhà chung sức làm phần thứ chín giữa là công-diền khỏi nạp thuế : Vì vậy, gọi Tinh-diền 井田, tỉnh ấp 井邑.

(14) Ở nguyên-văn câu 323 dùng chữ Đoàn-tượng 壇長亭 là những nơi quán-xá làm bên đường quan, năm dặm một, gọi là Đoàn-dinh, mười dặm một gọi là Trường-dinh để cho người đi đưa tiễn dùng làm nơi từ-giã và ăn uống.

(15) Hòa thử 禾黍 là các thứ lúa. Câu nguyên-văn số 327 dùng chữ ấy lấy chữ ở Kinh Thi : Bài Thử-ly 黍離 nói khi nhà Chu đã dời về miền đông để cung-diện miếu, vù thành nơi đồng ruộng lúa mọc um-tùm. Nhân có quan đại-phu đi hành-dịch qua đó, trông thấy thương tâm làm bài thơ Thử-ly ấy. Hứa Hồn 許渾 đời Đường có câu thơ : Hòa thử ly ly bán dã cao 禾黍離離半野高 : Các thứ lúa lên cao nửa cánh đồng, ý nói về sự hoang-phế cung-diện xưa.

(16) « Nghe thổi ngọc địch véo-von bên lầu ». Cô-thi : Trường dịch nhất thanh nhân ý lâu 長笛一聲人倚樓 : Dịch dài một tiếng người tựa lầu thời.

## NGUYÊN-VĂN VÀ PHIÊN ÂM

### IX

望君何所見 ?

(+) Vọng quán hà sở kiến ?

8



CHINH PHỤ NGÂM

- 空山葉做堆，  
 (+) Không sơn diệp tổ dôi  
 自飛雙白雉，  
 (+) Tự phi song bạch trĩ,  
 自舞滿江梅，  
 (+) Tự vũ mãn giang mai,  
 東去峯烟慘不開，  
 Đông khứ phong yên thảm bất khai  
 西風零落鳥聲哀  
 Tây phong linh lạc diều thanh ai  
 望君何所見？  
 (+) Vọng quân hà sở kiến？  
 河水曲如鉤，  
 (+) Hà thủy khúc như câu,  
 長空數點雁，  
 (+) Tráng không số điểm nhạn,  
 遠浦一歸舟，  
 (+) Viễn phổ nhất qui châu,  
 西去松林接斷蕪  
 Tây khứ tùng thu tiếp đoạn vu,  
 行人微沒隔蒼洲，  
 Hành nhân vi một cách thương châu,  
 望盡天頭又地頭，  
 Vọng tận thiên đầu địa đầu,  
 幾日登樓又下樓，  
 Kỳ nhật đăng lâu hạ lâu,  
 凍雲阻盡相思眼，  
 Đống vân trở tận tương-tư nhãn,

CHINH PHỤ NGÂM

- 何處玉關征戰塵？  
 Hà xứ ngọc quan chinh-chiến xu.  
 恨無長房縮地術，  
 Hận vô Trương-phồng xúc địa thuật,  
 恨無仙子揮巾符。  
 Hận vô tiên tử trịch cân符。  
 有心誠化石，  
 Hữu tâm thành hóa thạch,  
 無淚可登樓。  
 Vô lệ khả đăng lâu。  
 回首長堤楊柳色，  
 Hồi thủ trường đê dương liễu sắc,  
 悔教夫婿覓封侯。  
 Hối giáo phu tế mịch phong hầu。  
 不識離家千里外，  
 Bất thức ly-gia thiên-lý ngoại,  
 君心有似妾心不？  
 Quân tâm hữu tự thiếp tâm phẩu？  
 君心倘與妾心似，  
 Quân tâm thảng dữ thiếp tâm tự,  
 妾亦於君何怨尤，  
 Thiếp diệc ư quân hà oán ưu。  
 妾心如花常向陽？  
 Thiếp tâm như hoa thường hướng dương,  
 只怕君心如流水，  
 Chỉ hạ quân tâm như lưu quang,  
 流光一去不復照，  
 Lưu quang nhất khứ bất phục chiếu,



花為流光黃又黃，  
 (+) Hoa vì lưu quang hoàng hựu hoàng.  
 黃花更向誰邊笑？  
 Hoàng hoa cánh hướng thùy biên tiếu,  
 流光不肯一回照，  
 Lưu-quang bất khứng nhất hồi chiếu,  
 黃花却為流光老，  
 Hoàng hoa khước vì lưu quang lão,  
 黃花老兮落滿牆，  
 Hoàng hoa lão hề lạc mãn tường,  
 花落如今隔幾霜，  
 Hoa lạc như kim cách kỷ sương.

**LƯỢC-TỰ.** — *Tiếp theo nỗi trông-mong trong giấc mộng lại đến ngoài có lâm phong-cảnh và tình-tử; rồi rốt-cùng sinh lòng ngờ-vực tình-ý của chồng chẳng hay có giống lòng mình và có đôi-hoài đến mình chăng?*

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ nói tiếp: Thiếp trông chàng đã thấy những gì?  
 Chỉ thấy lá rụng đùn đống ở nơi núi thẳm,  
 Và đôi chim trĩ trắng bay nơi nội vắng,  
 Cùng những khóm mai mùa ở bên sông.  
 Lại trông về phương đông, thấy khói lửa báo tin giặc mịt-mù,  
 Và những con chim bị gió thu bạt kêu tiếng nghe thâm-sâu!  
 Trông mãi có thấy gì nữa:  
 Thấy con sóng Hà, cong như cái móc câu,  
 Và vài chấm đen xa xa là chim nhạn bay lưng trời,

Cùng một chiếc thuyền thăm-thăm về nơi bãi xa xa.

Nhìn qua nẻo tây thấy những cây tùng, thu (những cây trồng trên mồ) liên-tiếp với khoảng đồng hoang-phế.

Và những khách đi đường lần-lút cách đất Thương-châu.

Trông lên đã tận cùng trời cuối đất, chẳng thấy gì nên...

Cứ nay lên lâu mai xuống lâu mà ngóng-trông nơi cao,

Thấy những lớp mây đông-đặt che lấp mắt tương-tư,

Chẳng hay ngoài Ngọc-quan chàng đi đánh giặc nơi nao?

Giận sao chẳng có phép thu đất của ông Phí Trường Phòng

Giận sao chẳng có lá bùa ném khăn của tiên-nữ

Mà chỉ có một tấm lòng, thật đã toan hóa đá

Và còn đâu giọt lệ mãi lên lâu (như thiếu-phụ ngày xưa)

Ngoảnh đầu trông sắc cây dương-liễu nơi đường dề dài

Xiết bao hối-hận sao ta lại xúi chồng đi kiếm công-danh phong-tước hầu nơi xa?

Chẳng hay chàng lìa nhà ngoài nghìn dặm, (A)

Mà lòng chàng có giống như lòng thiếp chẳng?

Nếu lòng chàng giống như lòng thiếp,  
 Thì thiếp có oán-trách chàng điều gì nữa.  
 Lòng thiếp như hoa qui thường quay theo mặt trời.

Chỉ sợ lòng chàng như bóng sáng thoáng qua,



CHINH PHỤ NGÂM

Một lần thoảng qua không soi lại nữa.  
 Đề cho hoa vì bóng sáng mà vàng ủa.  
 Hoa vàng ủa rồi lại cười, cười lên nào ? Cười  
 hoa hay bóng sáng ?  
 Vì bóng sáng kia, đã thoảng qua rồi không  
 soi lại,  
 Thì hoa vàng, vàng vì bóng sáng chỉ thoảng  
 qua thôi.  
 Hoa vàng rồi rụng, rụng đầy tường,  
 Mà hoa rụng đến nay đã mấy năm, chàng  
 có biết ?

DIỄN NÔM

(nguyên-văn 35 câu  
 diễn nôm 28 câu)

XI

Non đông thấy lá hầu chắt đông, (+ 329 +)  
 330 +  
 Trĩ xập-xoè, mai cũng bẻ-bai, (1) (+ 331 +)  
 332 +  
 Khói mù nghi-ngút ngàn khơi, (2)  
 Con chim bạt gió, lạc-loài kêu sương.  
 Lũng-tây thấy nước đường uốn khúc, (3)  
 (+ 235 + 236 +)  
 Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu,  
 (+ 337 + 338 +)  
 Ngàn thông chen-chúc khóm lau, (4)  
 Cách ghềnh thấp-thoảng người đầu đi về !  
 Trông bốn bề chân trời mặt đất, (5)  
 Lên xuống lầu thăm-thoát đời phèo, (6)  
 Lớp mây ngừng mắt ngại nhìn,  
 Biết đâu chinh-chiến là miền Ngọc-quan ? (7)

CHINH PHỤ NGÂM

Gậy rút đất dễ khôn học chước, (8)  
 Khôn gieo cầu nào được thấy tiên, (9)  
 Lòng này hóa đá cũng nên, (10)  
 E không lệ ngọc mà lên trông lâu. (11)  
 Lúc ngảnh lại ngẫm màu dương-liêu, (12)  
 Thà khuyển chàng đừng chịu trước phong,  
 Chàng hay muôn dặm ruồi-giong,  
 Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng ?  
 Lòng chàng ví cũng bằng như thế,  
 Lòng thiếp đâu dám nghĩ gần xa  
 Hường dương 何陽 lòng thiếp như hoa,  
 (13)  
 Lòng chàng lẫn-thần e tà bóng dương.  
 Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái,  
 Hoa để vàng bởi tại bóng dương,  
 Hoa vàng hoa rụng quanh trường,  
 Trái xem hoa rụng đem sương mấy lần ? (14)  
 + 358 + 359 + 360 +  
 361 + 362 + 363 +

CHỮ-THÍCH. — (1) « Trĩ xập-xoè » là chim trĩ bay,  
 cùng nhau một đôi vẫy cánh xập-xoè. Diễn : Chim trĩ kết đôi  
 lứa trống mái không tham chạ như con gà con vịt, vì vậy áo  
 phàm-phục của bà Hoàng-hậu gọi là Hôn-dịch 翠翟. Áo  
 thêu hình chim trĩ lông năm sắc, tỏ ý trinh chính. Lại tên bài  
 hát « Trĩ-tiêu-phi ». (Chim trĩ bay buổi mai), diễn đời Tề  
 Tuyên-vương có người xử-sĩ ở ẩn đã 50 tuổi không có vợ,  
 một hôm đi hái củi sớm thấy đôi chim trĩ bay với nhau, liền  
 đặt bài hát Trĩ-tiêu-phi 雉朝飛 để tự ví và tự tỏ nỗi lả-  
 loi của mình.

(2) « Khói mù » đây dịch chữ phong yên 烽烟 ở  
 nguyên-văn (Xem chú-thích số 4, đoạn 1).



(3) « *Lãng-tây* » là tên sông, một con sông lớn ở Lãng-tây — Hà là tên sông.

(4) « *Tùng thu* » 松 秋 là những cây thường trồng trên mồ-mả.

(5) « *Chân trời mặt bể* ». Do chữ thiên đầu địa đầu ở câu nguyên-văn.

(6) « *Lên lầu* » bởi chữ Đãng-lâu 登樓 là một thành-ngữ của sự trông quê-quán gia-dình. Vương Xáng đời Tam-quốc có bài phú: « Đãng-lâu \* lên lầu có cầu: Đãng tư lầu nhi tứ vọng, liên độ nhật dĩ tiêu ưu » 登斯樓而四望聊度日以消憂. Nghĩa là lên lầu này mà ngắm trông bốn mặt, gọi qua ngày thảnh thơi cho đỡ ưu-phiền. Đây dùng đãng-lâu hạ-lâu, lên lầu xuống lầu, là ý nói chỗ đỡ lo sầu.

(7) *Ngọc quan* 玉關 là tên một cửa ải ở huyện Long-lặc 龍勒 là nơi giáp-giới Tây-vực.

(8) « *Gậy rút đất* ». Diên-tiên là ông Phi-trường-Phòng 費長房 có thuật rút ngắn đường. Ông có cái gậy cắm vào đất thì dù đường xa nghìn dặm cũng thu ngắn trước mặt.

(9) « *Khăn gieo cầu* »: Diên-Thời-Sinh 崔生 học phép tiên được truyền phép tàng hình ẩn mình, sau vào cung cấm toan làm chạ, bị đạo-sĩ đuổi bắt nhờ có tiên nữ là thầy dạy ném cái khăn hóa cái cầu dài cho chàng chạy qua nơi sông lớn không có cầu mà đạo-sĩ theo đuổi gặp.

(10) « *Đá vọng-phụ* »: Sách U-Minh-Lục 幽明錄 chép: Ở miền bắc núi Võ-xương có hòn đá giống người đàn-bà âm con ngồi rỗng chỗng. Theo lời truyền xưa có người chinh-phụ lách nạn lên núi rồi hóa đá.

Đá vọng-phụ ở nước ta nhiều nơi có, và cũng giống lời truyền, tưởng đó là sự hoang-dương không đáng tin.

(11, 12) Hai câu diễn nôm 297-298 dùng lời bài Khuê-án 闕明 của Vương Xương-Linh đời Đường: « Hết kiến

mạch đầu dương-liều sắc, hồi giao phu tế mịch phong hầu 忽見陌頭楊柳色, 悔教夫婿覓封侯. Nghĩa là: Chợt thấy đầu đường sắc dương-liều xanh tươi, thì hối-hận sao mình lại khiến chồng đi lập công-danh kiếm phong tước hầu nơi xa. Ý nói thấy sắc liễu đẹp mà không có chồng mình xem, vì chồng đi đánh giặc lập công-danh nơi xa cho nên tự hối-hận.

Bài này nói người thiếu-phụ lên lầu trông phong-cảnh ngày xuân sức nhớ chồng đi đánh giặc nơi xa.

(13) *Hương dương* 向陽 là chỉ hoa quì 葵. Hoa vàng giống hoa cúc lớn bằng cái đĩa, buổi mai, ngành về hướng đông, chiều hướng tây theo bóng mặt trời. Cò thi có câu vịnh hoa quì rằng: « Huỳnh hoa linh lạc vô nhân khán, độc tự khuyh tâm hướng thái dương » 黃花零落無人看 獨自傾心向太陽: Hoa vàng rời-rã không ai thấy, chỉ tự một mình nghiêng lòng theo bóng mặt trời; ý nói mình có lòng trung-trinh tự mình biết không ai hay. (Trường-ca hành 長歌行).

(A) ở câu diễn nôm số 63-64 trước kia « Ngàn dâu xanh ngắt một màu, lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai », đó là diễn câu nguyên văn. « Mạch thương tang, mạch thương tang, thiếp ý quân tâm thủy đoan trường » ba chữ « Mạch thương tang » nay lại có tâm-ý tác-giả dùng diễn của nàng La Phu hát bài « Mạch thương tang » để tỏ mình là gái có chồng mà cụ-tuyệt Triệu-vương có ý muốn gheo nàng. Khi dịch nôm không thể nào tỏ tâm-ý ấy được, nên đây phải giải thêm nghĩa và nên rõ rằng câu 63-64 trước là lối văn phục tuyền. (Múi chỉ lặn), đến câu 351 lại nổi lên.

(14) « *Đêm sương* » nghĩa là mỗi năm có một thời mùa có sương, đây ở nguyên văn dùng « Kỳ sương » là mấy lần sương, tức mấy năm (Xem số 12, đoạn VII).



NGUYỄN - VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

XII

庭蘭兮已摘，  
Đình lan hề, dĩ trích,  
江嶺又兮芳，  
Giang lãn hề, hựu phương,  
攝衣步前堂，  
Nhiếp y bộ tiền đường,  
仰目觀天章，  
Ngưỡng mục quan thiên chương.  
河水分明溢，  
Hà thủy phân minh diệp,  
奎耀乍現成，  
Khue triêu sạ hiện tàng,  
織雲時彷彿，  
Tiêm vân thời phưởng phất,  
北斗忽低養，  
Bắc-dẩu hốt đề-ngang,  
月照兮我床，  
(X) Nguyệt chiếu hề, ngã sàng,  
風吹兮我牆，  
(X) Phong xuy hề, ngã tường,  
玉顏隨身削，  
Ngọc nhan tùy thân tước,  
丈夫猶他方，  
Trượng-phu do tha phương,

昔爲參與影，  
Tích vi hình dử ảnh  
今爲與商，  
Kim vi Sảm dử Thương  
君邊雲擁青驃騎，  
Quân biên vân ủng Thanh-phiêu-ky.  
妾處苔生警雁廡，  
Thiếp xử đài sinh Hưởng-diệp-lang,  
廡內春風日將歇，  
Lang nội xuân phong nhật tương yết,  
可憐誤盡良時節，  
Khả liên ngộ tận lương thời tiết,  
良時節，姚黃魏紫嫁東風，  
(:) Lương thời-tiết, Diêu-hoàng Ngụy-tử giá đông phong  
良時節，織女牽牛會明月，  
(:) Lương thời-tiết, Chức Nữ Khiên Ngưu hội minh-nguyệt  
可憐枉守一空房，  
Khả liên ưởng-thủ nhất không phòng,  
年年誤盡良時節，  
Niên niên ngộ tận lương thời-tiết,  
良時節兮，急如梭，  
Lương thời-tiết hề, cấp như thoa,  
人世青春容易過，  
Nhân-thế thanh-xuân dụng dị qua,  
况復是，春思未消春恨增，  
Huống phục thị, xuân tứ vị tiêu xuân hận tăng



CHINH PHỤ NGÂM

况復是合歡更少別離多，  
Huống phục thị, hợp-hoan cánh thiêu, biệt-ly đa,

別愁秋恨雨相磨，  
Biệt sầu thu hận, lưỡng tương ma,

浦柳青青能幾何，  
Bồ liễu thanh thanh năng kỷ hà?

空嘆息浪咨嗟，  
Không than tức, lãng tư ta,

只恐白到文君頭空嘆息！  
(:) Chỉ khùng bạch đáo Văn-quân đầu, không than-tức!

只恐華潘郎冰浪咨嗟！  
(:) Chỉ khùng hoa đán Phan-lang mẫn, lãng tư ta!

嘆息何以爲？  
Than tức hà dĩ vi?

顏色猶嬌如嫩花，  
Nhan sắc do kiều như nộn hoa,

咨嗟何以爲？  
Tư ta hà dĩ vi?

光陰一擲無回過，  
Quang-âm nhất trịch vô hồi qua,

思命落昔年華，  
Tư mệnh lạc, tích niên hoa,

絲絲少婦幾成婆，  
Ty-ty thiếu-phụ, kỷ thành bà,

春閨重懷陪臉，  
Xuân các trùng hoài bồi diện,

CHINH PHỤ NGÂM

花樓尚記，解香羅  
Hoa lâu thượng ký giải hương la,

恨天不黃人方便；  
(+) Hận thiên bất dĩ nhân phương-tiên,

底事到今成坎珂，  
(+) Đề sự đáo kim thành khâm-kha,

坎珂，坎珂，奈若何？  
(+) Khâm kha, khâm kha, nại nhược hà?

爲甚嗟兮，爲君嗟？  
Vị thiếp ta hề, vị quân tai?

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chinh-phụ nối lời đoạn XI than phiền nỗi biệt-ly rồi lại vì thân một ngày một kém nhan-sắc, mà không được tự-do đối với sự đoàn tụ gia-đình v. v...

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ than rằng: Chờ lan kia trước sân đã hái (xuân)

Rau tần kia đã đưa hương thơm (thu)

Vén áo lên, bước ra trước nhà

Ngẩng mặt xem về sông Ngân-hà trên trời

Thấy dạng nước sông Ngân-hà khi mờ khi tỏ,

Độ đi của sao Khuê khi hiện khi mất, khi mờ,

Đám mây nhỏ-nhỏ thường phảng-phất tờ mờ

Chuôi sao Bắc-đẩu khi dũ thấp, khi quay sang,

Mảnh trăng soi cái giường ta,

Luồng gió thổi bức tường ta

Mặt ngọc ta theo ta mà gầy-gò,

Sao chông ta vẫn còn ở phương xa mãi?

Khi xưa vẫn là hình với bóng,

Mà nay lại là sao Sâm với sao Thương (sao

Hôm với sao Mai)



Bên chàng đi, mây phủ ngựa « thanh-phieu »  
 Nơi thiếp ở thì rêu mọc đầy sân « hưởng-diệp »  
 Gió xuân trong hiên ngày hầu hết  
 Đấng thương thay, thời-tiết tốt đã lỡ mất rồi !  
 Kia thời-tiết hay ấy là như tươi-tốt thay, kia  
 cảnh hoa, như Mâu-đơn kia « vàng tím » đã đẹp  
 duyên với gió xuân.

Thời-tiết tốt ấy là như Chức Nữ và Ngưu Lang  
 gặp nhau khi trăng sáng.

Đấng thường thay cho người này giữ cái phòng  
 không

Hàng năm lỡ-lầm hết thời-tiết hay  
 Thời-tiết kia đã gặp chóng như thoi đưa  
 Nó làm cho đời xuân-xanh người ta dễ qua  
 lắm.

Hưởng nữa, hờn xuân chưa nguôi, mà buồn  
 thu đã tới,

Hưởng nữa, khi chung cùng vui-vẻ ít mà phân-  
 chia nhiều.

Sự buồn nổi biệt-ly nó cứ mãi-cọ mãi với cái  
 hờn thu,

Thế thì phận bồ-liều yếu-đuối xanh-tươi được  
 bao ngày ?

Thương-tiếc mãi, thở-than hoài,  
 Bởi chỉ sợ sắc bạc kia đến đầu tóc nàng Văn  
 Quân

Và sợ hoa râm đến mái tóc chàng Phan nên  
 tiếc nuối hoài

Thở-than để làm gì ?  
 Nhan-sắc còn tươi như hoa mới nở.  
 Than-thở để làm gì ?

Bóng sáng qua rồi không trở lại.

Than mệnh-bạc, tiếc niên-hoa (tuổi trẻ).

Tóc xanh như tơ môn-môn, đó người vợ trẻ  
 bỗng ra bà già.

Nơi gác thơm sức nhớ lại khi cận kề nét mặt  
 cười hóm-hở

Chốn lầu hoa vẫn còn nhớ buổi thông-dong  
 cởi mảnh áo là thơm

Giận trời kia sao không cho người được có  
 phượng-tiện

Đề việc kia nên nổi trắc-trở thế này,

Sự trắc-trở gặp-ghềnh nay biết thế nào ?

Nên than-thở vì chàng rồi than-thở vì thiếp.

DIỄN NÔM

(nguyên-văn 43 câu  
 diễn nôm 40 câu)

XII

Chời lan nợ trước sân đã hái, (1)

Ngọn tần kia bên bãi đưa hương, (2)

Sửa xiêm dạo bước tiên-đường,

Ngửa trông xem về thiên-chương thần-  
 thờ. (3)

Bóng Ngân-hà khi mờ khi tỏ, (4)

Độ Khuê-triễn buổi có, buổi không, (5)

Thức mây đời lúc nhạt nồng,

Chuôi sao Bắc-đẩu thôi đứng lại đoàn (6) (7)



Mặt trăng tỏ thường soi bên gối  
 Bùng mắt trông sương gội cảnh  
 khô. (X372)

Lạnh-lùng thay, bấy nhiêu thu  
 Gió may hiu-hắt trên đầu tường  
 vôi. (X373)

Một năm một nhạt mùi son-phấn,  
 Trương-phu còn thơ-thần miền khơi,  
 Xưa sao hình-ảnh chẳng rời,  
 Bấy giờ nữ đề cách với Sâm Thương. (8)

Chàng ruổi ngựa dặm trường mây phủ, (9)  
 Thiệp đạo hài lâu cũ rêu in (10)  
 Gió xuân ngày một vắng tin,  
 Khá thương lơ hết mấy phen lương-thì (11)  
 Xảy nhớ khi cảnh Diêu đóa Ngụy  
 (12, 13) (: 382)

Trước gió xuân vàng tia sách  
 nhau,  
 Nọ thì ả Chử, chàng Ngâu,  
 (14, 15) (: 383)

Tới trăng thu lại bắc cầu sang  
 sông. (16)

Thương một kẻ phòng không lương giữ,  
 Thời-tiết lành, lăm-lơ đòi nau, (17)  
 Thoi đưa ngày tháng ruổi mau, (18)  
 Người đời thâm thoát qua màu xuân-xanh.  
 Xuân-thu để giận quanh ở dạ  
 Hợp-ly đành buồn quá khi vui (19)  
 Oán sầu nhều-rối tơ-bời,  
 Vóc bồ-liều dễ ép-nài chiều xuân. (20)

Kia Văn - Quân mỹ - miều thừa  
 trước, (21) (: 393)

E đến khi đầu bạc mà thương,  
 Mặt hoa nọ, gã Phan-lang, (22)  
 Sợ khi mái tóc điểm sương cũng  
 ngừng (: 394)

Nghi nhan-sắc đương chừng hoa nở,  
 Tiếc quang-âm lẫn-lữa gieo qua, (23)  
 Nghi mệnh bạc, tiếc niên-hoa, (24)  
 Gái tơ mấy chốc xảy ra nọ-dòng. + (25)  
 Góc nguyệt nọ, mơ-màng về mặt,  
 Lầu hoa kia, phảng-phất mùi hương.  
 Trách trời sao đề nhớ - nhàng, (+ 303  
 304+305+)

Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng chẳng quên.

**CHÚ-THÍCH.**— (1) « Chồi lan ». Lan có nhiều tên, nguyên mọc ở trong núi sâu, người đem trồng nơi bồn-chậu lá như lá hành, tòi, dài và cứng, hoa năm cánh màu trắng tím, có những tên: Bạch-ngọc 白玉, Tử-cán 紫幹, Tứ-thời 四時, Nhất điễm-hồng 一點紅, Túy-ông 醉翁, Hạc-đỉnh 鶴頂 và nhiều thứ phong-lan 風蘭. Trong núi lan bám vào gốc cây lên đá mà sống, hương thơm hơn các thứ hoa. Văn-nhan cho vào hạng người hiền-nhân, qu' n-từ bè-bạn có tài lành gọi là Kim-lan 金蘭 nhà người quân-tử gọi lan-thất 蘭室. Đức Khổng-tử gọi lan có hương Vương-Giả 王者 nghĩa là hương làm vua các loài hương.

(2) Tần 蔞 là cây rau, mọc ở nước như rau Nhút, cùng rau Táo 蔞, cũng loài rau ở nước: hay rong. Người đàn-bà có đức cần kiệm gọi là Tần Táo. Vì các rau ấy dùng làm cỗ cúng-tế mà việc ấy của bà chủ nhà lo.



(3) *Thiên chương* 天章 các vẻ trên trời như sao mây, ráng mỏng, mặt trời mặt trăng v. v. . . cũng gọi là văn-chương. Phạm vật gì của trời đất có vẻ đẹp như non sông hoa quả cũng là văn-chương của đất. Kinh Thi : Tấc bĩ văn hán, vì chương vu thiên 俶彼雲霞為章于天 = rực rỡ sông Ngân-hán kia làm nên vẻ đẹp ở trên trời.

(4) *Bóng Ngân* 銀 là bạc. Bóng bạc là vẻ sáng đêm của sông Ngân-hà vết sáng nửa lưng trời như một vùng nước do đám sao nhỏ ở xa trông thấy vẻ sáng tờ-mờ. Văn-hán — Ngân-hán — Ngân-hoàng 銀潢 như nhau.

(5) *Khuê* sao Khuê, thuộc về sự trừu-tượng của văn-chương một tên trong 28 tên sao gọi là nhị-thập bát tú 二十八宿. *Triền* 躔 là đường đi của các ngôi sao hành-tinh. Thiên-văn Tâu có 360 triền độ. Đây dùng Khuê-triền là độ đi của sao Khuê.

(6) *Bắc-dầu* 北斗 sao đầu ở hướng bắc có bảy ngôi, đóng bảy diêm hình như cái đầu (4 sao hình cái đầu, 3 sao hình cái cán, tức chuỗi).

(7) *Đông* 東 là phương đông, *Đoạt* 兌 là phương tây, đóng theo hình bát-quái, quẻ đoài ở phương tây.

(8) *Sâm, Thương* 參商. Sao Sâm là sao Hôm, Thương là sao Mai, hai sao ấy không bao giờ hiện một lần. Sao Sâm hướng tây khi trời vừa tối. Sao Thương hướng đông khi trời gần sáng. Ví sự chia lìa của người ta.

(9) *Thanh phiêu* (Ngựa), ở nguyên-văn là con ngựa mạnh sắc xanh. Sách Đường-thư chép: Phiêu 驃 là ngựa sắc vàng trắng xen nhau, là con ngựa ở xứ Nam-man, mạnh xà chạy hay.

(10) « *Lừa cũ* » ở nguyên-văn dùng chữ Hường-diệp-lang 響聲 là cái hiên vang tiếng giầy đi. Điền = Vua Phù Sai nước Ngô dùng gỗ biển-tử 便梓 lát nền cung-diện

cho nàng Tây-Thi đi, nghe có tiếng vang, gọi là Hường-diệp-lang. Di-tích ấy hiện còn ở tỉnh Giang-tô

(11) *Lương thì* 良時 là buổi tốt dịp tốt. Sách Bắc-Tề 北齊 có câu : Lương-thì mỹ cảnh vị thường hư phí 良時美景虛費 : Buổi tốt cảnh đẹp không hề bỏ qua,

(12, 13) *Cành Diêu, đóa Ngụy*. Diêu là họ Diêu 姚 đã tìm Đâu-tiên giống hoa mẫu-đơn sắc vàng. Ngụy là họ Ngụy đã tìm mẫu-đơn màu tím có tiếng truyền từ xưa, hoa mẫu-đơn vàng tím gọi là Diêu Ngụy hay Diêu-hoàng 姚黃 Ngụy-tử 魏紫 hay cành Diêu đóa Ngụy.

Mẫu-đơn là một thứ hoa có nhiều màu, cây cao 3, 4 thước lá có năm chia, hoa lớn bằng cái đĩa trà rất nhiều cạnh như vài mươi hoa hường (Tường-vi) kết lại. Có hương thơm sắc đẹp. Có tên riêng là « Phú-quí hoa » « Hoa-vương » và « Quốc-sắc thiên-hương ». Nở từ đầu xuân đến đầu hạ.

(14, 15) « *Ả Chức, chàng Ngưu* » (Xem chú-thích số 6, đoạn IX).

(16) « *Bắc cầu sang sông* » Tục truyền khi ả Chức chàng Ngưu hội nhau ở bến Ngân-hà thì có chim Ô-thước (quạ) đội đá bắc cầu cho qua sông.

(17) « *Thời-tiết lành* » tức chữ Lương-thì đã nói ở số chú-thích 11.

(18) « *Thoi đưa ngày tháng* ». Nghĩa là ngày tháng đi nhanh-chóng như cái thoi dệt. Cổ thi có câu : Hồng nhan tam xuân thụ lưu quang nhất trịch thoa 紅顏三春樹, 流光一擲梭. Nghĩa là : Mặt đỏ (tuổi trẻ) như cây trong ba tháng xuân, bóng sáng trôi đi như thoi đưa, ý nói người già và thời giờ đi nhanh-đi.

(19) « *Hợp ly đành buồn quá khi vui* ». Câu này dùng ý thơ Trương-Tổ : Vịnh ả Chức chàng Ngưu — Biệt đa hội thiểu 別多會



CHINH PHỤ NGÂM

少素若何，却憶從前恨愛多 Xa nhau nhiều gặp nhau ít, biết làm sao bây giờ, khiến lại nhớ vì trước kia đã nhiều yêu nhau

(20) Bồ liễu 蒲柳 là cây thủy-dương mọc ở bờ hồ ao, chất yếu lắm, chưa đến mùa thu lá đã rụng. Điền : Cổ Duyệt và Giản Văn Đế tuổi bằng nhau mà râu tóc Cổ Duyệt bạc hết. Để hỏi vì sao ? Duyệt đáp : Bồ liễu chỉ tư vọng thu tiêu điều, Tùng bá chỉ chất kinh sương do mậu 蒲柳之姿 秋先凋, 松栢之質經霜猶茂 : Vóc cây bồ liễu trong mùa thu đã điêu-tàn (tức là Cổ Duyệt) chất cây tùng bá trải bao lần sương vẫn tươi tốt (tức Giản Văn Đế). Có bản giả nghĩa cây cỏ bồ và cây liễu là sai. — Đây vì bồ-liễu là chất đàn-bà.

(21) Văn-Quân 文君 : Con gái Trác Vương-Tôn ở Lâm-cùng, góa chồng, nghe Tư-Mã Tương-như đàn khúc Phụng-câu-hoàng đành theo làm vợ. Sau Tương-Như sau đó lấy người vợ lẽ, Trác Văn-Quân bèn làm bài Bạch-dầu ngâm. Tương Như cảm-tình không lấy vợ lẽ, cùng Trác Văn-Quân ở đến già (Hán-thư).

(22) Phan-lang 潘郎 tức Phan An-Nhân 安仁 cũng gọi là Phan Nhạc 潘岳 người có sắc đẹp và tài học cao-siêu, mỗi khi ra đường con gái đua nhau gheo, ếm quả dây x. (Tán-thư). Hai điền 21-22 — ý nói một ngày kia vợ chồng cùng già.

(23) Quang-âm 光陰 là bóng sáng mặt trời, từ ngày giờ.

(24) Niên hoa 年華 là đang buổi trẻ mỗ.

(25) « Nạ-dông » là gái có chồng lớn tuổi nhiều con. Ở Bắc-thành xưa gọi những người ấy là Nạ.

(26) « Phảng-phất mùi hương », câu này ở nguyên-văn chữ « Giải hương la » 解香羅 là cởi cái áo thơm (áo ướp hương thơm).

CHINH PHỤ NGÂM

Đường-thi, bài Cung-từ 宮詞 : La y dục hoán cánh thiêm hương \* 羅衣欲換更添香 : Áo lụa-là khi muốn thay, lại dốt thêm hương mà xông áo cho thơm.

NGUYỄN - VĂN  
VÀ PHIÊN - ÂM

XIII

君不見野外雙鴛鴦 ?  
Quân bất kiến dã ngoại song uyên-ương ?

甘心不忍兩分張，  
Cam tâm bất nhẫn lưỡng phân trương,

又不見樑間雙燕燕？  
Hựu bất kiến lương giang song yến-yến ?

白頭何曾忘綰絲，  
Bạch đầu hà tằng vong khiển quyên,

鶯也無悟，比翼相隨過一生，  
(X) Kiềm giả vô-tỉnh, tỷ dục tương tùy quá nhất sinh,

鶯也無知，竝驅到老不相離，  
(X) Cùng giả vô-tri, tịnh khu đáo lão bất tương ly.

路柳曾停連理處，  
(:) Lộ liễu tằng truyên « liên lý » xứ.

池蓮亦有並頭時，  
(:) Trì liên diệc hữu « tịnh đầu » thì.

何人去之相遠，  
Hà nhân-sinh chi tương viễn

嗟物類之如斯，  
Ta vật-loại chi như ty ?

安得在天長比翼為，  
An đắc tại thiên vi tỷ-dực diêu,



在地為運理枝。  
 Tại địa vị liên-lý chi?

享甘死相別。  
 (+) Ninh cam tử tương biệt,

何忍生相離。  
 (+) Hà nhẫn sinh tương ly.

雖然死相見。  
 (+) Tuy nhiên tử tương kiến

曷若生相隨。  
 (+) Hạp nhược sinh tương-tùy.

安得君無到老日。  
 An đắc quân vô đáo lão nhật.

妾常少年時。  
 Thiếp thường thiếu-niên thì.

願為影兮隨君遠。  
 Nguyên vi ảnh hề, tùy quân viễn,

君有行兮不違。  
 Quân hữu hành hề, thiếp bất viễn,

君依光兮妾所願。  
 Quân y quang hề, thiếp sở nguyên.

(X) Quân y quang hề, thiếp sở nguyên.

**LỢC-TỰ.** — Chinh-phụ đem các vật-loại có đôi lứa trong trời đất mà ví, và hỏi sao vật đoàn-tụ mà người phân-ly? Rốt-cùng lại tự giác-ngộ vì chông làm việc chinh-dáng thì cũng xin theo ý nguyện của chồng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Chinh-phụ hỏi: Chàng có thấy chăng, đôi chim uyên - ương ở ngoài đồng nội?

Đành lòng nó không nở chia rẽ nhau.  
 Chàng lại đã thấy chăng đôi chim yến đậu nơi rường nhà.

Bạc đầu đã nở nào quên cùng nhau đeo đẳng.

Và đôi chim « Kiềm » kia nó vốn là vật vô tình, mà vẫn cùng nhau chấp cánh trọn một đời.

Kia con « Cùg » nó vốn là vật vô tri, mà vẫn cùng nương nhau đến già chẳng hề rời nhau

Lại từng nghe lời truyền cây liễu bên đường có cành « liên-lý ».

Và cây sen trong hồ cũng lắm lúc đôi hoa cùng nở « tịch-dầu ».

Vậy sao người sinh trên đời lại xa-cách nhau khác loài vật?

Than ôi, sao vật-loại như thế.

Thiếp ước sao cho được làm chim liền cánh « Kiềm » ở trên trời.

Và làm cây liền cành (liên-lý) ở dưới đất, Thà chết mà xa lánh nhau.

Không thà sống mà lìa xa nhau.

Nếu như chết mà được thấy nhau đi nữa,

Sao bằng sống mà được theo nhau hoài

Ước sao mà chàng cứ trẻ hoài chẳng hề già

Mà thiếp vẫn thường thương xuân mãi.

Vậy thiếp nguyện làm cái bóng theo bên chàng

Chàng đi đâu có bóng theo chàng đấy

Mà hiện nay nương theo bóng sáng-suốt, ấy là sở nguyện của thiếp vậy.



DIỄN NÔM

(nguyên văn 21 câu  
diễn nôm 20 câu)

XIII

Chàng thấy chẳng chim uyên ở nội ? (1)  
 Cũng dập-dìu, chẳng vội phân trương,  
 Chẳng xem chim yến trên rường (2)  
 Bạc đầu không nở đôi đường rẽ nhau,  
 Kia loài sâu đôi đầu cùng sánh, (3) { × 411  
 Nọ loài chim chấp cánh cùng bay (4) { × 412  
 Liễu, sen, là thứ cỏ cây, (5, 6) { : 413  
 Đôi hoa cũng dính, đôi cây cũng  
 liền. (7, 8)  
 Ấy loài vật, tình-duyên còn thế,  
 Sao kiếp người nở đẽ dấy đây,  
 Thiếp xin về kiếp sau này,  
 Như chim liền cánh, như cây liền cành, (9, 10)  
 Đành muốn kiếp chữ tình đã vậy,  
 Theo kiếp này hơn thấy kiếp sau,  
 { +419+420×  
 { +411+422  
 Thiếp xin chàng chờ bạc đầu,  
 Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ-trung.  
 Xin làm bóng theo cùng chàng vậy,  
 Chàng đi đâu cũng thấy thiếp bên,  
 Chàng nương vắng nhật, thiếp  
 nguyện { × 427  
 Mọi bề trung-hiếu, thiếp xin vẹn-tròn.

CHÚ-THÍCH. — (1) « Chim uyên » là chim uyên-  
 ương (Xem chú-thích số 13. Đoạn VIII).

(2) « Chim yến » hay là chim én (Xem chú-thích số 9.  
 Đoạn VI).

(3) « Loài sâu » Chữ nguyên-văn là chữ « Cùg » 蝓  
 cũng gọi là Cùg-Cùg 𧈧𧈧. Có nhiều nghĩa : 1) Con sâu  
 như con ve, con dế gọi chung là Cùg hay Còng là loài sâu ;  
 2) Tên một thứ thú-vật ở Bắc-hải hình giống con ngựa,  
 cũng có một tên nữa là Cự-hư 巨虛 ; con này có sức mạnh  
 chạy xa mà không biết kiếm đồ ăn, nên phải nương-tựa vào  
 con Khuyết 馭 mà đi. Con Khuyết không đi được phải  
 nương theo con Cự-hư. Khi có cỏ ngọt, Khuyết nhường cho  
 Cự-hư ăn, khi có hoạn-nạn Cự-hư công Khuyết chạy. (Sơn-  
 hải-kinh).

(4) « Loài chim » chữ này dịch chữ Kiêm 鷦 ở nguyên-  
 văn sách Nhi-nhã 爾雅 chép : Kiêm như con le-le, lông màu  
 xanh, chỉ có một cánh và một mắt, thường ở phương nam,  
 mỗi khi muốn bay thì hai con phải chấp cánh với nhau rồi  
 mới bay được. Gọi là Tỷ-dục điều 比鳥 chim liền cánh  
 — cũng gọi là Kiêm-Kiêm.

(5) « Liễu » là cây liễu, nguyên-văn là chữ Lộ-liễu 路柳 ;  
 Cây liễu ở bên đường. Diễn : Đời Chiến-quốc có người  
 Hàn Băng 韓朋 làm chức Xá-nhân ở nước Tống 宋, vợ là  
 Hà-thị có sắc đẹp, vua Tống muốn đoạt, bèn giam Băng mà  
 cướp Hà-thị, Hà-thị không chịu thắt tiết với chồng, bèn tự-  
 tử, và cề lời xin cho hai vợ chồng được hợp-táng với nhau  
 một mồ. Hàn Băng cũng chết. Vua Tống không cho hợp-  
 táng, bắt phải chôn hai mồ cách xa nhau chừng vài trượng.  
 Được ít lâu trên hai mồ đều mọc một cây liễu, trên liền cành  
 mà dưới đất liền rễ, thường có đôi chim uyên-ương ở trên  
 cây ấy đêm kêu tiếng nghe rất thảm-thương.



(6) « Sen », ở nguyên-văn chữ Trì-liên 池蓮 sen ở trong ao. Điền : Xưa có hai vợ chồng nhà họ Trương, lính nạn giặc, cùng nhau nhảy xuống ao sen mà tự-tử. Được ít lâu sen ở ao ấy nảy hoa, đều hai hoa chung một cọng, gọi là Tịnh-đế 並蒂 hay là Tịnh đầu liên 並頭蓮 (Tĩnh-Sử).

(7, 8) « Đới hoa » « Đới đày » tức là sen và liễu kẻ trên (Xem số 5, 6).

(9, 10) « Chim liền cánh » « cây liền cành ». Điền : Bài Trường hận ca 長恨歌 của Bạch Cư Dị, thuật lời thề giữa đêm thất-tịch của Đường Minh hoàng cùng Dương quý-phi tại diên Trường-sinh có câu : « Tại thiên nguyên tác tỷ dục-điều, tại địa nguyên vi liên lý chi » 在天願作比翼鳥, 在地為連理枝. Nghĩa là : ở trời nguyên làm chim liền cánh, ở đất nguyên làm cây liền cành. Vì vợ chồng cùng nhau đời đời không rời nhau.

(11) « Chàng nrong vàng nhật, thiếp nguyệt ». Dịch câu nguyên-văn « Quan y quan hề, thiếp sở nguyệt » 關雲長 關公 關雲長 bóng sáng-suốt ấy là sở-nguyên của thiếp. Chữ Quang nghĩa là vẻ-vang rang-rỡ. Kinh Dịch : Xá hoàng quang đại 舍弘光大 nghĩa là bao hàm sự sâu rộng cao dày và đầy đủ. Đây nên dịch là : Chàng nrong vàng nhật, thiếp nguyệt. Chữ vàng nhật, có bản viết ra « bóng nguyệt », vì nguyên chữ nôm viết theo chữ Hán, Nhật 日 Nguyệt 月, có thể chép lầm.

NGUYÊN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

XIV

願君許國心如丹,  
Nguyện quân hứa quốc tâm như đơn,  
願君庇民力在鐵,  
Nguyện quân tỵ dân lực như thiết,

從來吞下月氏頭,  
(:) Cơ lai thôn hạ Nhục-chi đầu,  
湯來飲下單于血,  
) Khắc lai ẩm hạ Thuyền-vu huyết,  
何幸期門鋒刃中,  
Hà hạnh Kỳ-môn phong nhần trung,  
老天著意護英雄,  
Lão thiên trước ý hộ anh-hùng,  
護英雄百戰功,  
護英雄百戰功,  
(+) Hộ anh-hùng, bách chiến công,  
長驅駟馬靜關東,  
長驅駟馬靜關東,  
(+) Trường khu tứ mã tĩnh Quan-đông,  
關東關北休傳箭,  
關東關北休傳箭,  
(+) Quan-đông Quan-bắc hưu truyền tiễn,  
山尾山頭早掛弓,  
山尾山頭早掛弓,  
(+) Sơn vĩ sơn đầu tảo quái cung,  
捷色旌旗辭塞月,  
捷色旌旗辭塞月,  
Tiệp sắc tinh kỳ từ tái nguyệt,  
凱歌將士背通風,  
凱歌將士背通風,  
Khải ca tướng-sĩ bối biên phong,  
勳功兮燕然石,  
勳功兮燕然石,  
Lạc công hề, Yên-nhiên thạch  
獻首分未央宮,  
獻首分未央宮,  
(+) Hiến quốc hề, Vy-ương-cung,  
未央宮兮向天朝,  
未央宮兮向天朝,  
(+) Vy-ương-cung hề, hướng thiên-triều,  
挽銀河兮洗刀,  
挽銀河兮洗刀,  
Vãn Ngân-hà hề tẩy đao-cung,



- 朝人刊下平淮項;  
 Từ nhân san hạ Bình-hoài-tụng,  
 樂府聲傳人漢謠,  
 Nhạc phủ thanh truyền nhập Hán-dao,  
 凌烟閣兮春叔寶,  
 (:) Lăng-Yên các hề, Tân Thúc Bửu,  
 麒麟臺兮霍嫖姚,  
 (:) Kỳ-Lân đài hề, Hoắc Phiêu Diêu,  
 天長地久茅茨春,  
 Thiên trường địa cửu mao thư khoán,  
 子登臺柱福壽孫,  
 (X) Tử âm thê phong phúc lộc tiên,  
 有愁兮此日,  
 (—) Hữu sầu hề, thử nhật  
 得意兮來時,  
 (—) Đắc ý hề, lai thì.

**LƯỢC-TỰ.** — Đoạn này chinh-phụ than-phiên đã cạn lời, bên đem điều nghĩa-khi mà khuyển chông, mong chông lấy chí-khi anh-hùng để giúp nước đẹp giặc và mong được quyết thắng và hiền-dương mới gọi thỏa lòng.

**GIẢI-NGHĨA.** — Thiếp nguyện xin ông đem thân giúp nước, lòng đỏ như son.

Và nguyện ông ra sức chớ-che cho dân lành, lực cứng như sắt.

Khi đói thì ăn đầu bọn rợ Nhục-chí.

Khi khát thì uống huyết bọn chửa Thuyền-vu.

Máy sao nơi cửa (Kỳ-môn) ở dưới mũi gươm đao.

Có ông trời già kia để ý phù-hộ đấng anh-hùng

Phù-hộ đấng anh-hùng thành công đánh dẹp trăm trận,

Đề ruổi giông vô ngựa dậm dài, đẹp yên chốn Quan-dông.

Đề hai cỡi Quan-dông, Quan-bắc khỏi lo truyền mũi tên giữ giặc,

Và chốn Sơn-dầu Sơn-vĩ sớm treo cung và nghê ngai.

Những ngọn cờ thẳng trận giã-từ vàng trắng nơi cửa ải

Những tướng-sĩ vui hát khúc Khai-hoàn xây lưng trong làn gió chốn biên-thùy.

Trên mảnh đá kia ở núi Yên-nhiên lại ghi-tạc công-lao,

Và ở điện Vy-ương lại thấy vẽ dánh đầu giặc.

Cung điện Vy-vương là nơi châu triều nhà vua

Nước sông Ngân-hà kia sẽ rửa cung đao

Bọn văn-nhân từ-khách sửa đổi bài chúc « Bình-hoài »

Lời ca-dao nơi nơi truyền bài « Nhập-Hán ».

Vẽ-vang thay, trên « Gác Lăng-yên » danh-tiếng chàng kếm nào « Tân Thúc Bửu » ngày trước

Và trên đài Kỳ-lân cũng rực-rỡ thay công-nghiệp chàng kếm nào Hoắc Phiêu Diêu thừa xưa.

Sự ban thưởng « mao-thư, thư-khoán » lâu dài như trời đất.

Sự phúc lộc « phong-thê, âm-tử » sẽ nêu cao đời đời.

Như vậy thì dù ngày nay có buồn rầu,  
 Mà ngày sau sẽ đắc ý vậy.



DIỄN NÔM

(nguyên văn có 24 câu,  
diễn nôm 20 câu)

XIV

- Lòng hứa-quốc tựa son ngăn-ngắt, (1)  
 Sức tỳ-dân đường sắt trơ-trơ, (2)  
 Máu Thuyền-vu, quốc Nhục-chi, (3, 4) } : 430  
 (3, 4) } : 431
- Ấy thì bữa uống, ấy thì bữa ăn.  
 Mũi đồng-vác đòi lẫn hãm-hở, (5)  
 Đá lòng trời gìn-giữ người trung,  
 Hộ chàng trăm trận nên công.  
 Buồng tên ái bắc, treo cung non đoài. (6, 7)  
 (+ 434 + 435 + 436 + 437)
- Bóng kỳ xý giả ngoài quan-ái,  
 Tiếng khải-ca trở lại Thần-kinh, 神京 (8, 9)  
 Đỉnh non kia, đá đẽ danh, (10).  
 Triều-thiên 朝天 vào trước cung-đỉnh dâng  
 công. (11, 12) (+ 441 + 442 +)
- Nước Ngân-hán vác-đồng rửa sạch, (13)  
 Khúc nhạc-từ 樂詞 réo-rất lừng khen (14)  
 Tài so lẫn, Hoắc, vẹn-tuyền, (15) } : 446  
 (16) } : 447
- Tên ghi gác «Khởi», tượng truyền đài  
 «Lân» (17, 18)
- Nền huân-tướng 勳將 đại cân rạng vẻ, (19)  
 Chữ đồng-hưu 同休 bìa đề nghìn đồng, (20)  
 Ấn trên tử âm 子聲 thê phong 垂封,  
 (× 449)
- Phần vinh 分榮 thiếp cũng đượm chung hương  
 trời. (21) (× 449)

**CHỮ-THÍCH.** — (1) «Hứa quốc» 許國 là đem  
 thân giúp nước, Khổng trí Khuê 孔稚佳 có câu thơ : «Bòn  
 tri hứa quốc thân» 本持許國身 : Vốn óo nắm chặt tâm  
 lòng đem thân giúp nước.

(2) Tỳ dân 虜民 : là che-chở cho dân.

(3) «Thuyền-vu» 旱于 nguyên-âm đọc : «Đon-vu»  
 theo tiếng xưa đã thường đọc là Thuyền-vu là chúa của tợ  
 Huang-nô.

(4) «Nhục-chi» 月氏 nguyên-âm đọc : «Nguyt-  
 thị», theo tiếng xưa đã quen đọc là Nhục-chi, cũng viết là  
 Nhục-chi 肉支, là tên nước xưa ở miền tây Trung-hoa,  
 sau bị tợ Huang-Nô đoạt mất và đem chia hai : Gọi là Đại-  
 Nhục-chi theo nhà Hạ 夏 ở miền Hà-bắc và Tiểu Nhục-  
 chi, ở tỉnh Cam-túc.

(5) «Mũi đồng vác» là dịch nghĩa chữ Can-qua 干戈  
 là gươm đao hai đồng vác thầy là khí-giới cả. Kỳ-môn là nơi  
 vua Vũ-Đế hẹn các quan-sĩ bốn giới ở đất Lũng-tây, đúng  
 kỳ hẹn đến họp trước điện, gọi là kỳ-môn.

(6) «Buồng tên» bởi chữ «truyền tiễn», là bản cái tên  
 chuyền lãn đi, từ vòm canh này qua vòm canh khác để làm  
 hiệu-lệnh (xem số 10 đoạn V). Câu nguyên-văn dùng chữ  
 «Hưu truyền tiễn», là thái, bãi sự chuyền tên, tức là yên-ôn  
 không có giặc.

(7) «Treo cung», bởi chữ quải cung 掛弓 treo cung  
 là thôi đánh giặc. Đường-thi : «Phiên hải vô truyền tiễn,  
 Thiên-sơn tảo quải cung» 滌海無傳箭, 千山早掛  
 弓 : «Chốn Phiên-hải không còn bản tên chuyền, Núi  
 Thiên-sơn cũng sớm treo cung». Ý nói bãi bỏ sự chinh-chiến.

(8) Khải ca 凱歌 là bài hát vui-vẻ khi đã thắng trận  
 kéo quân về.

(9) «Thần-kinh» 神京 là một danh-từ nơi vua ở,  
 cũng như «Đế-dô» 帝都.



Ngọc-kinh 玉京 và Hoàng-châu 皇州 đồng một nghĩa.

Chữ Thần-kinh dịch chữ Vĩ-ương 未央 là tên một cung-diện nhà Hán ở trong chu-vi 28 dặm, xây-dựng luôn hết cung này đến điện nọ, không bao giờ rồi nên đặt tên Vĩ-ương. — Kinh Thi : Dạ như hà ky dạ vĩ-ương 夜如何其夜未央 : Đêm ra thế nào, đêm chưa sáng. Chính nghĩa vĩ-ương là chưa hết.

(10) « Đỉnh non kia » là dịch chữ « Yên-nhiên sơn » 燕然山 = Núi Yên-nhiên là nơi người xưa đã chạm chữ ghi công ở đấy (Xem số 15, đoạn VIII)

(11) « Cung đình », tức cung Vĩ-ương đã chú-thích ở số 9.

(12) « Dâng công », dịch chữ Hiến-quốc 獻或 là dâng đầu giặc đã chém.

(13) Vác đồng — cũng như Đãng-vác (xem số 5) « Nước Ngân-hán vác-dồng rửa sạch », nghĩa là lấy nước sông Ngân-hà trên trời xuống mà rửa những đồng-vác. — Đỗ Phủ có câu thơ : « An đắc tráng-sĩ vân thiên-hà. Tây tịnh giáp binh trường bất dụng » 安得壯士挽天河，洗靜甲兵長不用 : Sao được kẻ tráng-sĩ kéo sông Thiên-hà xuống để rửa sạch áo giáp thôi lâu dài không dụng nữa.

(14) « Khúc nhạc-từ », dịch ở nguyên-văn chữ Bình-hoài-tụng 平淮頌 ; diễn : Cựu Đường-thư chép rằng : Khi đất Hoài, Thái dễ dẹp yên thì ông Hàn-Dũ làm bài bia : « Bình-Hoải tây bi » 平淮西碑 đem những lời khen ngợi công-huân của ông Tề-Tướng Bùi Độ 裴度, nhưng thực ra thì công-lao của Lý Tố đã vào tận nước Ngô, bắt được giặc là Ngô Nguyên-Tế mới dẹp yên. — Vợ Lý Tố là con bà Đường-an công-chúa không chịu, bèn vào tâu vua xin cải-chính lời bia Hàn Dũ, và khiến ông Đoàn văn-Xương hàn-lâm học-sĩ làm bài bia khen Lý Tố.

Lăm bản chú-thích chỉ nói khen ông Bùi Độ — sai. Vì nói như thế mất cái ảnh-hưởng của người Chinh-phụ vĩ-chông mà sửa lại sự Bình-hoài-tụng.

(15) « Tần », tức Tần Quỳnh 秦瓊 tự là Thúc Bảo 叔寶, người đời Đường, ở đất Lịch-thành, theo Đường Thái-tông đánh bọn Vương Thế-Sung, có chiến-công, được phong tước Hồ quốc-công và tặng chức Từ-châu Đô-đốc 徐州都督.

(16) « Hoắc », tức Hoắc Quang, tự là Từ Mạnh 子孟 có công giúp Hán Chiêu-đế, đón thái-tử Xương Ấp về lên nối ngôi, sau lại bỏ Ấp lập Tuyên Đế. Giúp nước lâu năm với một lòng trung-nghĩa, sau Tuyên Đế nhớ công bèn vẽ tượng Hoắc Quang ở Kỳ-lân các.

Diện Hoắc Quang này nhiều bản chú-thích là Hoắc Khứ Bệnh 霍去病 — sai — Khứ Bệnh là em Hoắc Quang (khác mẹ) đã đánh rợ Hung-nô nhiều lần được lĩnh chức Phiêu-ky tướng-quân 驃騎將軍 và phong tước Quán-quân hầu 冠軍 không vẽ tượng ở Kỳ-lân đài.

(17) « Góc Khói », bởi chữ Lãng-yên-các 煙閣 nghĩa là cái lầu gác cao vượt trên tầng mây khói, của Đường Thái-tông dựng để vẽ tượng các vị công-thần.

(18) « Đài Lân » bởi chữ Kỳ-lân-đài 麒麟臺 của Đường Tuyên-tôn dựng để vẽ tượng các công-thần.

(19) « Nền huân-trương » là sự bèn-bi phong tước cho các tướng có công-huân, Đầy dưng « nền huân-trương » để thế chữ Mao-thư-khoán 茅茨泰 ở nguyên-văn. Mao-thư là cỏ và tranh, cũng có nghĩa là họ.

Ông Chu-công tề-tướng đời Chu, họ là Mao, khi phong người con thứ ba của ông ở đất Mao, lễ phong-tước có dưng đất ngũ sắc bao bọc bằng thứ tranh cỏ màu trắng. « Khoán » là một tấm sắt hình như tấm ngó dưng khắc-ghi công-huân



CHINH PHỤ NGÂM

của người được phong tước, giữ bền lâu khỏi hư mùa Sự phong-tước như vậy gọi là « Mao-thư khoán ».

(20) *Đồng hưu* 同休 bởi chữ Dữ quốc đồng hưu thích 與國同休成 = Cùng sự vui sự lo với nhà-nước.

(21) *Phân vinh* 分榮 là chia sự vẻ-vang.

NGUYÊN-VÂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

XV

是非蘇家瘦心婦，  
Thiếp phi Tô-gia si-tâm phụ，  
君亦洛陽好男兒，  
Quân duyệt Lạc-dương hảo nam-nhì，  
歸來倘佩黃金印，  
Qui lai thảng bội hoàng kim ấn，  
肯學當年不下機，  
Khửng học đương niên bất hạ ky，  
願為君兮解征衣，  
(X) Nguyên vị quân hề, giải chinh y.  
願為君兮林虎西，  
Nguyên vị quân hề, bồng hà chi，  
為君頻掃雲鬢，  
(+) Vị quân sơ-trất vân hoàn khảo，  
為君粧點玉膚脂，  
(+) Vị quân trang-diễm ngọc phu chi，  
故君看兮舊漢中，  
Thu quân khan hề. cựu lệ cân，  
訴君聽兮舊情詞，  
Tổ quân thính hề, cựu tình từ，

CHINH PHỤ NGÂM

舊情詞兮換新羅，  
Cựu tình từ hề hoán tân liên，  
講新話兮酒杯前，  
Giảng tân thoại hề tửu bôi tiền，  
淺酌兮漫漫，  
Thiền chước hề, mạn mạn，  
低唱兮連連，  
Đề xướng hề, liên liên，  
酌不酌兮葡萄酒，  
(+) Chước bất chước hề, Bô-dào tửu，  
喝不喝兮紫羅薦，  
(+) Xướng bất xướng hề, Tử-lưu thiên，  
酌九醞兮雙雙唱，  
(+) Chước cửu-uần, xướng song liên，  
與君整頓舊姻緣，  
(+) Dữ quân chỉnh đốn cựu nhân-duyên，  
交頭成雙到老天，  
(+) Giao kính thành song đáo lão thiên，  
償了功名離別日，  
Thường liễu công-danh ly-biệt nhật，  
相連相守太平年，  
Tương liên tương thủ thái-bình niên，  
太平年願歲置，  
(-) Thái-bình niên nguyệt tuế trí，  
若然此後莫何渡，  
(-) Nhược nhiên thử hậu mạc hà lệ

LƯỢC-TỰ. — Đoạn này rất lời chinh-phu ước-mong và tưởng-tượng khi chồng mình đã thắng trận và thọ phong tước cả quyền cao, trở về với gia-đình



giữa cảnh đoàn-viên ; vợ chồng sẽ cùng nhau vui-vẻ  
mở tiệc rượu xướng khúc ca, cùng nhau an-hưởng  
cuộc giai-lão trong buổi thái bình.

**GIẢI-NGHĨA.** — Thiếp đâu phải có lòng khờ-  
dại như « Tô-phụ ».

Mà chàng vẫn là một nam-nhi tốt, giỏi ở đất  
« Lạc-dương ».

Khi chàng trở về nhà nếu lại đeo quả ấn vàng.

Thì thiếp lẽ nào còn học thói « không xuống  
khung cử dật »,

Thiếp sẽ vì chàng mà cỡi lăm chiến-bào,

Thiếp sẽ vì chàng nâng chén rượu « Tử-hà »  
mừng chàng,

Thiếp lại vì chàng mà chải mái tóc « Vân-  
hoàn ».

Và vì chàng mà trang-diễm về « Ngọc cơ chi »

Và góp-nhặt đưa chàng xem những cái khăn  
cũ hoen-ố lệ.

Và bày-tỏ lại cho chàng nghe những khúc-nói  
tình cũ ngày xưa.

Đem lời tình cũ đổi thành khúc ngâm mới.

Lại giảng-giải nhưng câu chuyện mới trước  
tiệc rượu mừng.

Rót chén rượu vui, se-sẽ rót

Ngâm câu thơ khe-khẽ giọng trầm

Rót chén rượu lần này chẳng rót chén « Bồ-  
đào » nữa,

Hát khúc ca lần này chẳng hát khúc « Tử-  
lưu » đâu,

Mà lại rót chén « Cửu-uân », hát khúc « Song-  
liên »

Và cùng chàng sửu-sang lại mỗi nhân-duyên  
cũ

Đề cùng chàng sánh đôi lứa đẹp cho đến  
khi già.

Như vậy là đề bù lại cái công-danh và nỗi ly-  
biệt mà chàng đã có

Và cùng nương-tựa, cùng yêu-dương nhau mãi  
mãi trong buổi thái-bình.

Nguyên được mỗi năm mỗi thái-bình mãi mãi  
nếu được...

Thì từ đây về sau lẽ nào thiếp còn rơi lệ nữa.

**DIỄN NÓM**

(nguyên văn 23 câu,  
diễn nôm 18 câu)

XV

Thiếp chẳng dại như người Tô-phụ, (1)

Chàng hẳn không như lũ Lạc-dương, (2)

Khi về đeo quả ấn vàng (3)

Trên khung cử dật đám rầy-ruồng làm cao (4)

Xin vì chàng xếp bèo cỡi giáp (5) (× 456)

Xin vì chàng dũ lớp phong sương, (6)

Vì chàng, tay chuốc chén vàng (7)

Vì chàng diễm phần đeo hương não-nùng. (8)

(+ 458 + 459 +)

Mở khăn lệ, chàng trông từng tấm,

Đọc thơ sầu, chàng thăm từng câu,

Câu vui đối với câu sầu,

Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời.



Sẽ rót vơi lẩn-lẩn từng chén,  
Sẽ ca dần ren-rén từng thiên,  
Liên ngâm 聯吟 đối ẩm 對飲 đời phen,  
(9, 10)

Cùng chàng lại kết mối duyên đến già,  
+ 466 + 467 +  
468 + 469 + 470

Cho bỏ lúc xa sấu cách nhớ,  
Giữ-gìn nhau vui thừa thanh-bình.

**CHÚ-THÍCH.** — (1, 2, 3, 4) *Tô-phu* 蘇軾 là vợ Tô Tần 蘇秦, khi hàn-vi Tô Tần bỏ nhà đi du-thuyết các nước láng-giềng, vì ở nhà bị vợ và chị dâu khinh-bí. Đi nước Tần nói mưu-mô cùng Huệ-Vương, Vương không dùng lại về nhà, khi về ăn-mặc rách-rưới, mặt-mũi gầy-gò, vào nhà thấy vợ đang ngồi trên khung cửi dệt, thấy chồng không thêm chào, làm lơ, ngồi trên khung cửi không thêm xuống. Sau Tô Tần lại đi nữa, đến nước Yên, Triệu, được dùng, các nước lân-bang cũng dùng làm tể-trưởng, khi về nhà đeo sáu quả ấn tể-trưởng bằng vàng và phú-quí vô cùng. Khi ấy vợ thấy lại quí xuống, cúi đầu xếp tai, mỗi lời Tô Tần nói mỗi dạ và mỗi phục-tùng. Tô Tần người ở Lạc-dương vốn là một người giỏi. Cho nên ở câu 393 « Chàng hân không như lũ Lạc-dương » mới đúng nghĩa câu nguyên-văn 453. Câu này có chữ « lữ » vì theo văn phụ phải dùng.

(5) *Giáp* 甲 áo ra trận có kết nhưng tấm sắt như vảy cá để đỡ tên bắn. Cũng gọi là : Nhung-y — Chinh-y — Chiến-bào 戎衣, 征衣, 戰袍.

(6) « *Phong sương* » là sương gió, ý nói sự lao-khò chinh-chiến nơi cõi gió sương.

(7) « *Chén vàng* » : chén rượu bằng vàng. Nguyên-văn là chữ Hà-bôi, không thể dịch, phải dịch chén vàng. Hà là

ràng, bôi là chén. Nhà tu tiên dùng ba thứ thuốc Châu-sa — Thần-sa — Hùng-hoàng 硃砂, 神砂, 雄黃 tán nhỏ luyện thành cái chén uống rượu sắc tím, gọi là Hà-bôi, lấy nghĩa khi rót rượu vào chén, rượu thấm thuốc hóa màu đỏ như màu ráng mây trên trời. Cũng gọi là Tử-hà bôi 紫霞杯 = Chén ráng tím. Cổ-thi : Nhất khúc thăng bình nhân tận lạc, quân vương hựu tẩn tử hà bôi. 一曲昇平人盡樂, 君王又進紫霞杯. Nghĩa là : một khúc hát chúc thái-bình mọi người đều vui hết, mà nhà vua lại uống thêm chén rượu « Tử-hà ».

(8) « *Vi chàng điềm phồn đeo hương nãi-nùng* ». Nguyên-văn dùng chữ Vân hoàn 雲環 là cái mái tóc sà nhiều lớp như từng mây, là kiểu búi tóc trong cung cấm đẹp lắm. Và chữ Ngọc-phu-chi 玉膚脂 là vẻ da trơn như ngọc, mịn như mỡ.

(9) *Liên ngâm* 吟緣 là mối người ngâm mỗi câu thơ, nối lại thành bài thơ.

(10) *Đối ẩm* là cùng đời diện với nhau, ở nguyên văn dùng chữ Bồ-đào-tử 葡萄酒 là rượu nấu bằng quả nho. Vương Hàn 王翰 đời Đường làm bài Lương Châu-từ 涼州詞 rằng : Bồ-đào mỹ tửu dạ quang bôi, dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi. Tụy ngựa sa trường quân mạc tiểu, cò lai chinh-chiến kỷ nhân hồi. 葡萄美酒夜光杯, 欲飲琵琶馬上催, 醉卧沙場君莫笑, 古來征戰幾人回。 Rượu bồ-đào ngon rót chén « Dạ quang » (tên ngọc), muốn uống thì tiếng đàn tỳ-bà giục-thúc lên ngựa giục ra đi, nhưng chưa chịu đi, hãy uống đã, uống say nằm trên bãi cát xin ai chớ cười, vì xưa nay đi đánh giặc mấy ai được về, vì lẽ ấy mà uống cho đã nư. Dịch : Rượu bồ-đào, chén dạ quang, Ngập-ngừng muốn uống tiếng đàn giục đi. Say nằm bãi cát ly-bi, Xưa nay chinh-chiến người đi ai về.



Ở nguyên-văn câu 446 nói : không rót rượu bỏ-đào là vì chinh-phu đã về. Và không hát khúc Từ-lưu (ngựa Lưu màu tím) Cờ-thi : « Hành nhân tiên Từ-lưu » 行人罷紫騮。 nghĩa là : người đi đường lấy roi quất ngựa Từ-lưu vì chông đã về rồi không phải là người đi đường nên không hát khúc Từ-lưu nữa.

Nguyên-văn câu 468 dùng chữ « Cửu uân », là rượu chín lần cất hơi rất ngon, như ta gọi rượu tám. Cờ-thi có câu : « Chúc ngã tiên nhân cửu uân tương, 酌我仙人九圓漿, nghĩa là : rót cho ta uống chén rượu chín lần cất của người tiên.

NGUYỄN-VĂN  
VÀ PHIÊN-ÂM

XVI

相會相期相寄信，  
Tương hội, tương kỳ, tương ký ngôn  
嗟乎丈夫當如是。  
Ta hồ tương-phu đương như thị :

**LƯỢC-TỰ.** — Đến đây rồi lời chinh-phu gửi lời khuyên chồng nên làm cho xứng mặt tương-phu.

**GIẢI-NGHĨA.** — Cùng gặp-gỡ, cùng hẹn-hò, ấy là lời thiệp, ý thiệp ước-mong và gửi lời khuyên chàng.

Than ôi, người tương-phu nên như thế, mới gọi là tương-phu vậy,

**DIỄN NÔM**  
(nguyên văn 2 câu  
diễn nôm 2 câu)

XVI

Ngâm-nga, mong gửi chữ tình :  
« Đường này âu-hân tài lãnh tương-phu » (1)

**CHÚ-THÍCH.** — (1) Người đàn-ông có đủ tính-cách trung hiếu là nghĩa xứng-dáng làm người trai trên đời, gọi là tương-phu.

— HẾT —



LỜI LẠM BÌNH  
BÀI CHINH-PHỤ NGÂM

Ông Viên Mai 袁枚 tự là Tử-Tài 子才 biệt-hiệu Tuy Viên là một bậc thi-nhân đệ-nhất đời Thanh 清 đã nói :

« Người làm thơ hay do cái thiên phận 天分 của trời phú cho, nếu không thì dù có luyện-tập cũng không được. Cũng như mài sắt mới thành kim, mài ngọc không thành kim bao giờ. Lại nói : « Một người hay thơ ắt là người có đủ tinh lành : trung, hiếu, nhân, nghĩa và đạo-đức, dù không học hay học ít cũng sẵn có tính tốt-lành ở trong, mới phát ra lời chính-đáng ở ngoài ; người có học giỏi mà thiếu tấm lòng lành, làm thơ dù có câu hay cũng tỷ là thơ thiên tà tiếm xảo 偏斜纖巧 ».

Vậy phàm đọc một bài văn, thơ nào, ta phải nên lưu tâm ở nơi thể-cách 體格, tư-tưởng 思想 và ở nơi lập-ngôn 立言 ngôn chí 志 của tác-giả là thế nào, cũng như muốn xét tính-hạnh của một

CHINH PHỤ NGÂM

người nào trước xem tướng-mạo, sau lần đến ngôn-ngữ và cử-chỉ vậy.

Bản « Chình-phụ ngâm » này có những thể-cách gì, tư-tưởng gì, lập ngôn, ngôn chí gì, ta đã đọc, tất phải xét-nghiệm, rồi mới biết giá-trị của nó là thế nào, bằng không xét-nghiệm thì chỉ xem nó là một tập ngâm-khúc vận văn của người chình-phụ có làm câu hay mà thôi. Nếu xét-nghiệm cho kỹ thì nên nói rằng : Chình-phụ ngâm là một thể-cách giáo-huấn, lấy chình-phụ làm phần khách-quan, lấy giáo-huấn luân-lý làm chủ-quan để dạy người may râu khăn-yếm, lấy nghĩa tu thân xử thế cho xúng với phận-sự làm người.

Trước hết dạy người đã sinh ở trên đời, có sinh phải có tử. Cái chết ai cũng phải có, nhưng chết hoặc nặng tay non Thái, cũng có khi nhẹ tựa lông hồng : mà đã là đấng nam-nhi thì thường giữ chí « tang-bồng hồ-thĩ ».

« Chi làm trai dặm nghìn da ngựa,  
« Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng mao.

Đó là lời dạy kẻ nam-nhi đã dẫn thân vì nước vì nhà, đem cái chí-khí anh-dũng ra chốn chiến-trường làm kẻ chình-phụ. Lại dạy kẻ nữ-nhi khi đã thành gia-thất phải có lòng lo nội-trợ tề-gia, khi chồng ra chình-thủ cõi ngoài, ở nhà nuôi già dạy trẻ, hiếu-nghĩa trọn phần của một người chình-phụ,

« Ngọt bùi thiệp đã hiền nam,  
« Dạy con đèn sách, thiệp làm phụ thân.



---

CHINH PHỤ NGÂM

---

Lại dạy kẻ nam-nhi nên giữ dạ trung-kiên, đem lòng hứa quốc, mượn lời tha-thiết của vợ khuyên chồng :

« *Chàng nương vầng nhật, thiệp nguyện.*

« *Mọi bề trang-hiếu thiệp xin vẹn tròn.*

« *Lòng hứa quốc tựa son ngấn-ngắt,*

« *Sức tỳ-dân đường sắt tro-tơ.*

Lời giáo-huấn phân-sự làm trai làm gái thấy có ý-nhĩa chính-dáng, lời-lẽ ôn-hòa, rồi lại đem những ý-nguyện và hy-vọng, những ngày kết-quả, thành công, mà tỳ nghĩ :

« *Nước Ngán-hán vác đồng rửa sạch,*

« *Khúc nhạc-từ réo-rất tiếng khen,*

« *Liên-ngâm đối-âm đôi phen,*

« *Cùng nhau lại kết mối duyên đến già.*

Tác-giả mượn lời người chinh-phụ để viết bài Chinh-phụ ngâm, ở một bài, trong có hai tư-tưởng

Một là cảm-xúc nổi chinh-chiến và biệt-ly đã diễn nên nhiều trạng-thái đau-khổ, và mong chóng được hòa-bình.

Hai là phần-chí anh-hùng, giục lòng quyết thắng như những câu vừa kể trên kia. Rất cùng lại nói : « Tương hội, tương ký tương ký ngôn, ta hồ trượng-phu đương như thị » (cùng hội-ngộ cùng ước-hẹn, và cùng gửi lời nhắn-nhủ với chồng rằng : Than ôi, trượng-phu nên như thế mới là trượng-phu).

---

CHINH PHỤ NGÂM

---

« *Ngâm-nga mong gửi chữ tình*

« *Dường này, âu-hắn tài lãnh trượng-phu.*

Đọc Chinh-phụ ngâm đến đây là hết. Xếp sách lại mà ngâm xem : Nếu lấy « từ 詞 và ý 意 » mà phẩm-bình thì bao xiết kể lời đạo-tình, tả cảnh hay-ho, bao xiết tán-phục tài miệng gấm lòng thêu của hai nhà soạn-giả và dịch-giả ; nếu lấy thể-cách mà tưởng-tượng, thì bao xiết sợ, bao xiết kính lời giáo-huấn khuyên-nhủ thiết-tha ; nếu tổng-quát lời lập ngôn, ngôn-chí của nơi tâm-ý Đặng Trần Côn tiên-sinh, thì chỉ có hai câu : một câu ở đầu khúc ngâm và một câu ở cuối là :

Thiên địa phong-thần... và

... Ta hồ trượng-phu đương như thị. (天地風塵, 嗟乎文天當如是) nghĩa là trời đất gió bụi... than ôi, kẻ trượng-phu phải như vậy mới là trượng-phu. Đó là lời ngôn-chí của tiên-sinh mà bà Đoàn thị Điểm đã diễn nôm :

Thửa trời đất nổi cơn gió bụi...

... Đường này âu-hắn tài lãnh trượng-phu.

Xem lời ngôn-chí ấy đủ biết Đặng tiên-sinh đã có lòng vì nước vì dân mà viết lập Chinh-phụ ngâm để dạy đời, chứ chẳng phải là ngâm phong vịnh nguyệt vậy,

Vân-Bình TÔN HẤT LƯƠNG

Viết ngày 2-8-1950, tức 19-6 canh-dần tại  
nơi tiêu-trú bên bờ sông Hương — Huế



**CHINH-PHỤ NGÂM**

**DIỄN CA (1)**

(Nguyên-văn bản nôm của ĐOÀN THỊ ĐIỂM)

**CHÚ-Ý :** Nguyên-văn bản nôm này in theo lối « chụp ảnh ». Vậy xin các bạn hãy đọc theo sách chữ Hán — nghĩa là bắt đầu từ phải sang trái và từ trên xuống dưới.



征婦吟演歌

深壑坦沒干，懸壚客，鴈紅，粉餒，屯，適，撐，箕，藩，層。  
蓮，石，埃，醜，浮，朱，穢，餒，尼，散，長，城，掩，抹，零，月，愧，甘，泉。  
麻，曠，式，蓮，於，吾，錄，寶，探，矜，姪，脛，傳，檄，定，相，出，征，活。  
清，平，匹，森，輔，額，禡，戎，捍，官，武，自，尼，使，丞，最，逐，壚。  
蓮，法，公，異，重，念，西，詫，第，壚，終，路，膝，切，弓，箭，明，候，遠。  
志，伴，妻，絮，零，旗，嗜，徽，賄，愁，蓮，院，溢，怨，點，南，房。



醕渚殘指昂茂梨臥岸  
醋酌狷棲蘭浪殘介子  
細垂溪盤亭伏波襖  
松森似霜坡馭松色  
泉如異雪印啣象馭  
音甌啣穢夾糶未  
一俸於穉河梁於把  
塘尼邊塘鞋草旗  
魁愧又軍糶色斯  
外營亦駢駢群騎  
象長楊軍邊松  
聚連塘柳楊別  
妻新腸尼座啣  
笛踴澄同望竹  
旗移殘雲拂  
披頭松蹠笠  
遠達妻腮朵  
尚澆魚餒如  
松辰移塔賒  
涓

松歲祕率洞豪傑  
攝筆硯殘役刀  
弓城連懔細  
獻陞蟻葵鏃  
色決極塞賊  
登志心務  
駭許朕馭  
拾太山珥  
女鴻毛啣  
茹切幅  
戰袍叨  
播橋渭  
吻之  
臉秋外  
頭榜落  
精以濕  
塘邊  
抹粘  
木群  
藏邊  
松志  
戈之  
愜步  
坤平  
馭水  
坤平  
船送  
國証  
府煩  
庭馮  
韜固  
營麻  
脆庭  
懔叨  
來叨  
吏於  
預蹠  
劫沒  
蹠如  
吏踴  
焉  
妾似  
雲  
膝  
殘  
唯  
松  
愁  
購  
尋  
塔  
天  
山  
搗  
鏃  
戲



翻逢吉臯昨墮茶椽吟漢竈白城揀吏枚胡臥  
青海暗戈形溪芳尚斯縣捷催吏徂谷官吏高  
霜頭尚明朝如滄海志漢裏沫群凄性執襖甲  
閉款志主戈拓緇愁空懣連帳錦透吹空吹壯征  
夫埃履朱鞞想松終疑余年空尼瀚海辰汚澤  
閩色側阻隊岸蛇虎吏冷凜仍增霜瓦蓬高鑿  
式運篋君弔異空動意悲傷自松劫東南潤裊

覺妾辰術房翳泣禎免鍾錢色隔垠添年運碧  
恹痕嶽撐淮咸系松群曝史增洋湘妾吹鍾松  
媿洋湘隔咸陽核咸陽隔洋湘余重寔鍾馬在  
旁極僥僥撐仍尔岸梳岸梳撐岂没半惡松  
意妾埃愁欣埃松自劫包顏愈去膝肢尼朽沫  
方光初矜戰地豕色茹空闔蹙掣窠燔油啼臉  
冷孰油緇憚涓涓淒馭報躡蹇措鞞禴穢色森



插城會功名，森塘奪雅。仍瘠病，羊毡宜餒念別。  
呼窮埃，妻辭興，閑松外，鎮遠，許南，尼毡，停分，交  
外，遠箕，勤，劫，松，搗，仍，懔，今，活，愜，園，埃，兮，堆，我，活，遠  
隔，為，妻，妾，想，賦，景，征，婦，松，物，曾，學，屢，王，孫，據，牢，隔  
阻，活，嫩，遠，景，倦，最，辰，景，仍，油，想，風，流，尚，澄，年，火  
聘，饒，窮，搗，拌，字，緣，女，弟，堆，侶，少年，閑，山，底，隔，寒，眩  
牢，停，是，得，歸，行，營，渚，緬，弄，晦，朔，街，約，良，賜，歌，吟

別，吟，抄，進，討，尼，光，仍，景，征，戰，余，款，耳，昭，性，命，如，年，款  
換，唯，啼，陰，恩，歸，自，釋，破，准，饒，歲，特，包，饒，歲，初，愛  
埃，肢，掠，凌，泥，愈，退，薰，余，堰，魂，死，士，愈，噓，退，插，征  
夫，媵，唯，燭，征，夫，死，士，余，景，若，埃，莫，插，若，埃，噲，魂  
頭，兵，炤，活，嫩，如，額，仇，行人，戈，如，鄭，傷，分，勅，移，路，戰  
場，松，起，鬢，毡，霜，買，衛，想，松，破，勅，皮，困，薛，匹，楚  
鎌，沒，插，我，鞍，樹，坡，愈，埋，媵，岸，鎌，掠，頭，馭，梨，攔



噫書帝吏教渚雋吏幅簾疎各據零陽零陽  
余曠穿昂啞寧近恨於帝單差此併吏演澗和  
意殘蓮於色芳界既性歎吾呂隘時性歎恨淮英  
花跌幾情家室益埃空固宜慈親閨悍忤傷選  
絲披拂履霜混珠茫發顧當哺特恚老親慙欺  
捧南咽孩兒除餽哺餽也裴妾抱孝男勸混烟  
冊妾以父親沒婦妾供親課子餽菊依昂保別

鷓色啞鴛絲鷓鴣使嘅摺茹了呖得登途梅渚  
帽愈晦霜術指度飛荒吟飛屯眷恩東芙蓉吏  
妾邊淹晏杖嘑共些障西尚意最帝體弟僥啼  
心度漢寧用梗簪荒村駐啣午會寧敲眼勞  
些漢陽球怒最吏尋羊國消耗岌漢處愈喂異祀  
堪歎源止溢潮溟濛信帝吏歎富雋吏枯花  
殘色破蒼撐蒼撐尔笠終脫踏劫沒跳喜憤澆



苑產亦愈西安宅塘鴻便怯埃外雪春涓沙慢  
眉帳雪銜坡抄漆冷了仇蠻埃外題家錦封作  
翔控却錢信伴羣芳空歡踣朗滢魚腰虧娘  
萎蕤愈枚物少埃魂醒膝悟俸蟪別盧空簪  
拱暑橫悵情歷擱邊德味北腰腰隨軒永脰  
曾跳性兼疎檢托隊番外原鵲危噴信神  
色圓烟別在烟同別言平座別意妻秋悲切麻

已仗松破余霜糶春曾樹買冬第群賤計解色  
冒已醉軫悔意稟齋第淡昂約也斯增粵粵  
拱念黃燈底松燥能叙宮澤貼鼎出據菊梅秦  
洞色燭鐘悵埃麻吸細窈吟松透歇就恁相思  
認切緬每欺朦騰玉拱頭是南極慙悵埃麻吸  
細尼底松珍重頭歌相親破余春信妙信更細  
去尼信吟永安鏡在淹想書封眩霜隱撼襖



霜如錦鳥齊枯。帶眉峯、鋸倒。瘦梗接、苦雪梅落。  
鳴振蜚牆。叫水鍾、厨振潤。改啣蟬、月沫。糝屋、沒紗。  
蕉、愈逐外軒。夢慢抹、霽<sup>說</sup>。是穿旌、花鏡。零月、蓮  
糝。簾、花、惜、月、淹、沒。心、月、萬、花、潘、曾、花、月、花、在、月  
重、糝、花、荻、月、醉、志、割、手、亮、者、割、計、閨、愁、新、恨、自  
女、工、婦、巧、凋、憫、恫、於、針、恫、逸、梭、鶯、堆、悵、緘、蛇、堆、砒  
絲、緬、恫、蘇、咽、強、恫、响、蘇、支、朝、唯、娘、忘、娘、忘、隨

惟、憶、油、叫、庄、執、恫、花、烟、其、外、事、氣、可、傷、鴉、味、嗟  
既、霜、雁、敲、素、拂、披、檢、雪、事、邊、刻、茶、蕩、如、軍、海  
愁、戈、如、汚、波、淘、賒、香、強、炷、魂、它、恫、疾、翹、強、燭、淚  
結、珠、真、琴、琴、強、披、茂、彈、續、鴛、鴦、但、泛、香、悵、鐘  
志、尼、收、卷、束、因、便、新、緩、吁、收、與、激、蒸、激、蒸、油、庄  
細、汚、收、扣、澹、塘、蓬、平、吞、吞、澹、之、財、為、坤、透、餒、收  
扣、响、之、羊、衝、景、愜、氣、切、他、志、形、核、霜、映、啣、虫、滑、噴



味噴尼物固為埃以松淚妻乳堆。而松身妾襖霞  
皮身妾妾斯拱帶帳。淚妾妾紅邊中。慍羣魂  
夢特斯脂。帶細江津尋款。尋松景陽甚境。歸  
松尼湘浦淚初。森固尔情期。空艾連禱沒景夢  
雲恨。妾身史至朋。特斯松淚隨城。閑欺。暗仍惜  
欺。殘情靜。或夢。商萬拱。空憫。固沒。松。恚。至。捷。本  
踐松景。刻羊。愧。恚。踐。雙。渚。賃。款。達。高。尔。眩。體。汚

謹魚。恚。永。括。点。粉。粒。紅。見。埃。恚。點。恚。款。恚。恨。恚。恚。  
松外。埃。江。冰。怡。以。狗。織。姊。姪。淚。銀。沫。淚。宮。肢。視。夢。  
愁。指。碾。埃。點。白。禱。恚。恚。飲。埃。退。向。甜。醅。共。花。吐。酒。  
淚。愁。白。醅。淋。向。白。花。喂。枯。筆。玉。尔。回。空。嗜。指。彈。箏。  
余。泣。抹。麵。恚。款。行。役。閉。於。默。越。添。毒。歇。活。吏。馮。  
鳴。鵲。叫。白。漆。活。麵。相。敲。樵。枯。少。望。離。肝。疼。瑛。樹。  
惜。容。顏。睽。離。買。別。年。酸。家。尼。唸。味。噴。恚。恚。買。訴。



審辛隊香，笠遠砂插，魁眼別，鬼坡塔，号汚玉，閣門  
松，排坦倚坤，学研中，拾棊，弟特，凭仙，恁，恁，化，破，拱  
轍，依，望，淚，玉，麻，蓬，魁，橫，時，暝，吏，魁，年，楊，希，辰，朔  
松，停，韶，爵，封，拉，能，商，跌，跌，路，恁，松，拱，固，如，恁，恁，玉  
恁，松，恁，拱，平，如，世，恁，恁，亮，敲，松，斯，縣，向，陽，恁，恁，姜  
姜，花，恁，松，恁，剗，咏，斜，霽，陽，霽，陽，抵，花，鎖，拉，是，花  
抵，鎖，為，在，霽，陽，花，鎖，花，用，醜，牆，破，照，花，用，眩，霜

輶車，醜，液，南，堪，雲，插，活，靴，碧，暗，梳，沫，年，撐，若，村  
愈，培，終，醜，沒，團，鷗，鷺，釋，嶂，剗，日，款，醜，塘，北，隊，官，飲  
客，靈，霽，霽，核，撐，之，尚，藏，稽，城，催，卒，邊，塔，涓，催，茂，笛  
味，啖，邊，稽，嶽，東，覺，要，侯，撰，凍，雉，習，魁，梅，拱，披，醜  
愧，雲，宜，燒，岸，潤，程，鳴，拔，懸，落，頰，叫，傷，澆，面，覺  
活，姜，抗，曲，雁，魁，宜，浮，迺，船，釣，岸，椿，醜，祝，官，梳  
隔，嶂，濕，倚，款，亮，劫，微，轉，畢，皮，蹟，查，鞠，坦，蓬，霽，橋



紫聘饒，怒款河，緘扣牛，細腰秋，更北，抹戈，淹切，沒仇。  
難空，隨守，辰節，冷性，怙，繫包，梭，逸，鼎，脂，既，款，莪。  
審，辛，戈，牟，去，撲，春，秋，抵，恨，醜，神，胞，別，離，石，愜，逸，欺。  
愜，怨，愁，勅，餒，哉，排，紉，蒲，希，易，押，奈，朝，去，箕，之，君。  
美，苗，蕩，轉，吟，細，欺，頭，泊，麻，傷，鞠，花，怒，如，潘，即，悖。  
欺，厦，選，坡，霜，拱，洪，洪，顏色，皆，澄，花，安，惜，充，陰，音，呂。  
拾，戈，洪，命，薄，惜，手，花，奶，絲，余，祝，俊，墨，媒，押，南，去，怒。

余忘，茉莉，晏，鞞，堵，色，梅，荒，蕪，棋，邊，螺，遠，委，折，襠。  
難，靴，前，堂，器，鼓，昭，縣，天，章，剗，蜂，零，銀，潭，欺，炮。  
欺，慄，度，奎，纏，明，固，眼，宜，武，運，隊，明，眩，棘，濃，寃，輕。  
北，斗，僮，束，吏，免，沒，袖，沒，淋，味，蓄，粉，夫，夫，群，如，魁，沙。  
瀾，初，宰，形，影，極，抹，悲，景，女，抵，隔，海，參，商，扣，珍，馭。  
跌，長，遠，俯，妾，造，鞋，橋，窟，奈，印，愈，生，鼎，沒，永，信，呵。  
傷，惜，歇，余，昔，良，辰，仕，牧，欺，梗，姚，朵，外，鞞，恩，去，錯。



射買祕年秋中呼以零疑共松在松移光摠僂美  
边松浪景日斐厥每皮忠孝妾吁院臨嘉詩國儲  
輪也飭疵民動鉄猪之衆單于歲月氏嘉辰明吐  
嘉辰明喚錡銅博隊音嗽時也嘉登徑符影忠  
芦松嘉障絨功挽銃隘北掠弓徽总零幟旗嗜  
郊閑溢嗜凱歌點吏神系徽慧馨砂題名朝天臥  
穆官廷登功送溫澤越銅呂港曲阜詞詔噴美看

165

慄慄蘇麵樓花箕行佛啼霜表登宰抵拱揚妾  
云妾吏翠咀哮松拉僂鷗鴛於內拱燿妙極僧分  
卧吏摠僂鷗黃蓮標箔頭字女堆塘於餞箕頰媿  
堆頭共聘总終鷗執翹共繼梓蓮器種靴樣堆花  
共妾堆橫共連嘉頰物情緣群世宰劫景女抵帝  
低妾吁闌劫緣尼九鷗連翹也核連梗停闌劫景  
情辰在疑劫尼欣僂劫數妾吁松勿清泊頭嘉辰

164



若隊戰仕歌宣練。曾聯聯吟對飲。曾畫共私吏。往  
海緣思。絲米補。眇愁。臨隔。故。守。擢。感。慙。得。清。寔。  
吟。我。懔。吸。字。情。蒙。厄。歐。軍。才。聆。丈。夫。

征婦吟曲終

才搗秦霍院。全粧罷。閣。愧。像。傳。臺。麟。壤。顛。將。帶。  
中。燭。燄。寐。寐。同。休。碑。休。齊。冬。恩。蓮。子。蔭。妻。封。顯。勞。  
妾。拱。洪。鍾。香。吞。妾。抱。悵。如。款。薊。歸。私。軍。室。如。屢。  
洛。陽。欺。術。切。粟。叩。鑽。蓮。空。微。敢。記。楊。白。高。呼。否。私。  
掠。袍。槍。甲。吐。否。私。撿。笠。風。霜。白。括。彌。祝。戰。鏃。否。括。  
點。粉。切。香。恹。濃。拱。中。淡。私。轉。曾。庇。讀。詩。愁。私。嚙。曾。  
分。勾。慙。對。與。勾。愁。醕。未。共。計。轉。難。每。啞。杜。梓。為。春。



# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>LỜI TỰA</i>	V
Tiêu-sử Đặng trần Côn (tác-giả)	VII
Tiêu-sử Đoàn thị Diễm (dịch-giả)	IX
<i>PHẠM LÊ</i>	XI
<i>TIÊU-DẪN</i>	XV

## CHINH-PHỤ NGÂM KHÚC

(Nguyên Hán-văn — phiên âm — diễn nôm — trọn bản, chú-thích và dẫn-giải)	19-137
<i>LỜI LẠM BÌNH</i>	138-141

## CHINH-PHỤ NGÂM DIỄN CA

(nguyên-văn bản nôm)	143-167
<i>MỤC LỤC</i>	168

---

CHINH-PHỤ NGÂM-KHÚC  
in lần thứ sáu do nhà TÂN-  
VIỆT xuất bản và giữ bản  
quyền.

— in tại nhà in TÂN-VĂN-HÓA  
số 272, Đê-Thám — Saigon. in  
xong ngày 30-11-73. Số lượng  
ấn bản : 6000 quyển.

Giấy phép số : 3584/PTUDV/  
KSALP/TP. của Tổng Ủy Dân  
Văn cấp ngày 5-9-1973.